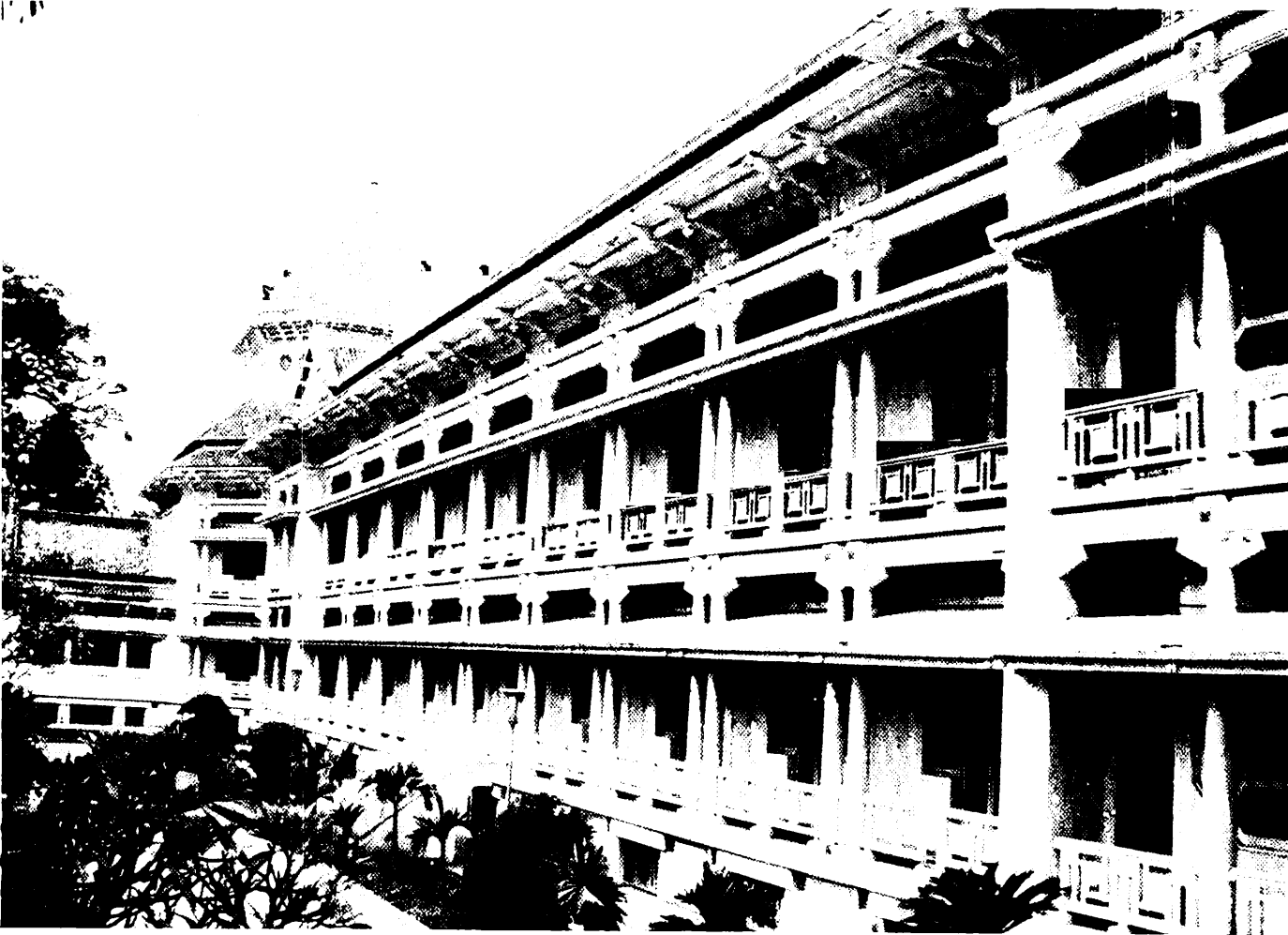


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (313)
(XI-XII)
2000

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

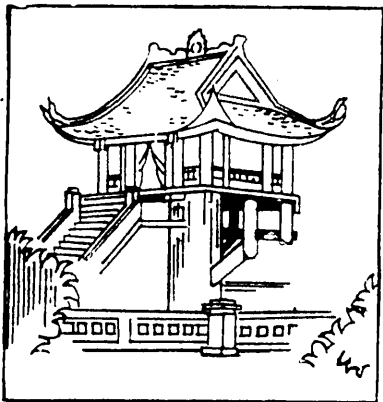
6 (313)
(XI - XII)
2000

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên
GS. PHAN HUY LÊ
GS. TS. PHẠM XUÂN NAM
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH
GS. VĂN TẠO
PGS. TS NGUYỄN DANH PHIẾT
PGS. BÙI ĐÌNH THẠCH
PGS. TS TRẦN ĐỨC CƯỜNG
TS. VÕ KIM CƯƠNG



KỶ NIỆM 990 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI
(1010 - 2000)

PHAN HUY LÊ
— Vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý trong lịch sử dân tộc. 3

NGUYỄN DANH PHIẾT
— Hành trình lịch sử Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long. 10

PHẠM VĂN KÍNH
— Từ La Thành đến Thăng Long. 17

ĐỖ VĂN NINH
— Về "Thủ chiếu dời đô" của vua Lý Thái Tổ. 22

NGUYỄN VĂN HỒNG
— Chiếu dời đô - nhận thức về sự hưng thịnh của một triều đại và tầm vóc phát triển của đất nước. 26

*

ĐINH XUÂN LÂM
— Đinh Nhật Tân (1838 - 1887) - một sĩ phu yêu nước chống Pháp xuất sắc đất Hồng Lam. 29

NGUYỄN VĂN CHIẾN
— Vài nét về phong trào chống Pháp của đồng bào các dân tộc Gia lai - Kon Tum cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. 34

TẠ THỊ THUY
— Việc nhượng và khai khẩn bãi bồi ven biển Kim Sơn (Ninh Bình) 1930 - 1945. 40

DIỆP ĐÌNH HOA
— Người Xi La ở Mường Tè - Lai Châu. 50

ĐINH QUANG HẢI
— Tiểu thủ công nghiệp với vấn đề tạo việc làm cho người lao động thời kỳ 1975 - 1996. 59

NGUYỄN TIẾN LỰC
— Quan hệ thương mại Việt - Nhật trong những năm 1929 - 1939. 67

ĐỐI DẬT

- Đặc trưng của sử học Trung Quốc. 74

TỪ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHẠM HƯƠNG LAN

- "Một bức thư của Phan Bội Châu". 78

CHU TUYẾT LAN

- Một số tư liệu liên quan đến mối quan hệ giữa Việt Nam và phương Tây dưới triều Nguyễn. 80

ĐỌC SÁCH

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH TÙNG

- "Where the Domino fell. America and Vietnam 1945 to 1995". 84

THÔNG TIN

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo quốc tế: "Việt Nam trong thế kỷ XX".

N.P.C

- Hội thảo khoa học: "Anh hùng dân tộc - thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định".

P.V

- Khánh thành đền Sinh thờ các vua Trần.

P.V

- Hội thảo khoa học: "Lý Công Uẩn và vương triều Lý".

P.V

- Khánh thành nhà bia tưởng niệm vua Lý Thái Tổ tại Hoa Lư.

P.V

- Lễ kỷ niệm 615 năm ngày sinh và 567 năm ngày mất của vua Lý Thái Tổ tại Lam Kinh.

P.V

- Khánh thành công trình tu bổ, tôn tạo khu di tích tượng vua Lê ở Hà Nội.

LINH NAM

- Khai mạc trưng bày cổ vật Thăng Long - Hà Nội.

P.V

- Hội thảo khoa học: "Về Hoàng Giáp và Nguyễn Tư Giản".
- Mục lục "Tập chí Nghiên cứu Lịch sử" năm 2000.

Ảnh bìa 1: Viện Bảo tàng lịch sử - Hà Nội

VUA LÝ THÁI TỔ VÀ VƯƠNG TRIỀU LÝ TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

PHAN HUY LÊ *

Lý Công Uẩn sinh ngày 12-2 năm Giáp Tuất (8-3-974) ở hương Cổ Pháp. Xung quanh nhân vật lịch sử này bao phủ nhiều huyền thoại, truyền thuyết, sấm ký... rất khó giải mã. Chính sử chép mẹ ông người họ Phạm mà theo truyền thuyết ở làng Dương Lôi là Phạm Thị Ngà, "đi chơi chùa Tiêu Sơn, cùng với người thần giao hợp rồi có chửa" (1). Đó là sự mang thai thần kỳ mà người con sinh ra chỉ biết mẹ, không biết cha. Nhưng trên thực tế, sau khi lên ngôi vua cuối năm 1009 ông đã truy phong mẹ làm Minh Đức Thái hậu, cha làm Hiển Khánh vương cùng với anh làm Vũ Uy vương, em làm Dực Thánh vương, chú làm Vũ Đạo vương và năm 1018 truy phong bà nội (2). Năm 1026 nhà vua sai làm *Ngọc điệp*, tiếc rằng gia phả hoàng tộc nhà Lý không còn nữa.

Lên 3 tuổi Lý Công Uẩn được nhà sư Lý Khánh Văn ở chùa Cổ Pháp nhận làm con nuôi và sau đó được vị cao tăng Vạn Hạnh chùa Lục Tổ nuôi dạy. Sư Vạn Hạnh đã nhìn thấy ở Lý Công Uẩn từ lúc trẻ thơ "đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy

gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ" (3). Điều cần lưu ý ở đây là từ khi sinh ra, Lý Công Uẩn đã là người con tinh thần của giới Phật giáo, được nuôi dưỡng và đào tạo tại chùa Lục Tổ - Cổ Pháp, một trung tâm Phật giáo nằm giữa hai trung tâm lớn nhất là Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) và Kiến Sơ (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội). Ông được coi là người "thông minh", "tuần tú" "chỉ học kinh sử qua loa, khẳng khái, có chí lớn" (4). Thời bấy giờ, giáo dục và thi cử chưa được nhà nước tổ chức nên nhà chùa không chỉ là trung tâm văn hoá - tôn giáo địa phương mà còn là trung tâm giáo dục, nơi truyền bá kiến thức, học vấn và tầng lớp là tầng lớp trí thức, lực lượng sáng tác văn học của xã hội.

Lúc đó triều Tiền Lê (980-1009) đang trị vì nước Đại Cồ Việt. Nhà sư Vạn Hạnh được vua Lê Đại Hành và nhà Tiền Lê rất trọng vọng, coi như cố vấn chính trị, mọi việc quốc gia đại sự như chống Tống, đánh Chiêm đều tham khảo ý kiến nhà sư. Có lẽ do sự tiến cử của Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn được cử làm Điện tiền quân đời Lê Trung Tông (1005), Tứ sương quân Phó chỉ huy

* *Giáo sư, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

sứ rồi Tả Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ đời Lê Ngoạ Triều (1005-1009). Sau khi Ngoạ Triều Lê Long Đĩnh mất, triều thần suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra vương triều Lý (1009-1225).

Xung quanh việc lên ngôi của Lý Công Uẩn cũng phủ đầy những truyền thuyết, sấm ký... như chó trắng ở hương Cổ Pháp trên lưng có chữ "Thiên tử" lông đen ứng với điềm vua sinh năm Chó (Giáp Tuất-974) lên ngôi đặt niên hiệu năm Chó (Canh Tuất-1010); cây gạo ở hương Diên Uẩn (tên cổ của Cổ Pháp) bị sét đánh để lại vết thành bài sấm báo hiệu nhà Lý thay nhà Lê; cây đa chùa Song Lâm có vết sâu ăn hình chữ "Quốc"; quanh mộ cha Lý Công Uẩn ban đêm có tiếng tụng kinh và ngâm thơ báo trước việc họ Lý làm vua (5)... Tất cả những điềm lạ và lời sấm đó đều được sư Vạn Hạnh giải thích là báo hiệu nhà Lý sẽ thay thế nhà Lê. Nhà sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ cũng tham gia cuộc vận động này (6). Lại một lần nữa thấy vai trò của sư Vạn Hạnh và giới Phật giáo trong cuộc vận động Lý Công Uẩn lên ngôi vua, nhất là khi Lê Ngoạ Triều bạo ngược làm mất lòng dân nghiêm trọng và gây bất bình cao độ trong giới tăng ni Phật tử.

Lý Công Uẩn lên ngôi ngày 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu tức ngày 21-11-1009(7). Ông là *người sáng lập vương triều Lý* trong một cuộc vận động chính trị của giới Phật giáo được triều thần ủng hộ. Đây là một cuộc thay đổi vương triều diễn ra êm thấm, không đổ máu.

Sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đưa ra một quyết định vô cùng quan trọng là dời đô từ kinh đô Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long.

Trong thời đại dựng nước trước Bắc thuộc, Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu, An Dương Vương xây dựng đô thành ở Cổ Loa (Hà Nội).

Sau hơn nghìn năm Bắc thuộc, chính quyền tự chủ họ Khúc, họ Dương đặt trị sở tại thành Đại La, Ngô Quyền xưng vương đóng đô ở thành Cổ Loa "tỏ ý tiếp nối quốc thống xưa của An Dương Vương". Đinh Tiên Hoàng sau khi dẹp yên mười hai sứ quân, xây dựng đô thành mới ở Hoa Lư (Ninh Bình). Đó là một quyết định đúng đắn và cần thiết của vua Đinh khi chính quyền trung ương đang phải đối phó với sức tiềm ẩn của các thế lực cát cứ trong nước và mưu đồ xâm lược của nước ngoài. Trong 42 năm (968-1009), kinh đô Hoa Lư đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó, tạo điều kiện cho triều Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1009) củng cố chính quyền trung ương, bảo vệ nền độc lập dân tộc, đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Tống (980-981) và giữ vững nền thống nhất quốc gia.

Trước yêu cầu xây dựng đất nước trên qui mô lớn, đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế, mở mang văn hoá, rõ ràng Hoa Lư với địa thế núi non hiểm trở không còn phù hợp. Mùa Xuân năm 1010, vua Lý Thái Tổ về thăm châu Cổ Pháp và mùa Thu năm đó, quyết định dời đô. Trong Chiếu dời đô do nhà vua tự viết để hỏi ý kiến quần thần, đã nói rõ việc dời đô là việc lớn không thể "theo ý riêng tự tiện chuyển dời", mà phải "tính kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo chí dân". Nhà vua chọn thành Đại La với đủ các tiêu chí thủ đô của một quốc gia thống nhất và thịnh đạt "ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam, bắc, đông, tây, tiện hình thế sông núi trước sau", là "thắng địa" "muôn vật rất phồn thịnh mà phong phú", "là chỗ hội tụ của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời".

Vùng Hà Nội đã bắt đầu cuộc sống con người từ hậu kỳ đá cũ, được khai phá trong thời đại đồng thau và đã trở thành một trung tâm chính trị với đô thành Cổ Loa đời An Dương

Vương. Trong thời Bắc thuộc, Lý Nam Đế là người đầu tiên nhận ra vị thế của đất trung tâm Hà Nội khi đóng đô ở Vạn Xuân, dựng chùa Khai Quốc (sau dời về vị trí chùa Trấn Quốc hiện nay), đắp thành ở cửa sông Tô Lịch để đánh quân xâm lược Lương. Thời thuộc Tùy, năm 607 trị sở của chính quyền đô hộ dời về Tống Bình trên đất Hà Nội. Thành Tống Bình rồi thành Đại La là thủ phủ của chính quyền đô hộ Tùy, Đường trong khoảng 3 thế kỷ. Qua những lần xây đắp, tu sửa của những viên quan đô hộ từ Khâu Hoà đời Tùy đến Trương Bá Nghi, Triệu Xương, Bùi Thái, Trương Chu. Vũ Hồn, đặc biệt là Cao Biền đời Đường, thành Đại La có qui mô khá lớn như La Thành do Cao Biền đắp chu vi tính ra hơn 6 km, ngoài đắp đê dài hơn 7 km, dựng hơn 5 000 gian nhà (8). Phủ thành đó cũng là đối tượng tiến công của nhiều cuộc khởi nghĩa dân tộc và có lần đã trở thành thủ phủ của chính quyền độc lập trong thời gian ngắn của Phùng Hưng, Dương Thanh. Thành Đại La là một thành lũy lớn, một đô thị tập trung cư dân khá đông, một trung tâm kinh tế phát triển.

Về mặt địa lý tự nhiên, thành Đại La ở vào vị trí trung tâm của đất nước thời bấy giờ, một đầu mối giao thông thuỷ bộ thuận tiện. Thành nằm ở phía Nam sông Nhị giữ vai trò như một con hào tự nhiên ngăn chặn sự tiến công từ phương Bắc xuống và qua sông Hồng, sông Đuống có thể toả đi khắp hệ thống sông ngòi vùng châu thổ, lên miền núi rừng phía bắc, phía tây bắc, qua Tạc Khẩu và đường ven biển vào miền trung. Đại La-Thăng Long-Hà Nội là một đô thị sông-hồ, các sông Tô Lịch, Kim Ngưu nối với hồ Tây, sông Nhị và hệ thống ao hồ tạo thành một mạng lưới giao thông đường thuỷ đi lại khắp vùng. Thành Đại La lại có núi Tản Viên, Tam Đảo án ngữ tạo thành thế đất đế vương theo quan điểm phong thuỷ.

Vị trí, điều kiện tự nhiên và tiến trình lịch sử đã tạo dựng những tiền đề cho Đại La-Thăng Long đóng vai trò kinh đô của đất nước thời kỳ phục hưng dân tộc. Nhưng vấn đề có ý nghĩa quyết định là nhận thức ra những tiền đề đó và tự xác định khả năng tạo ra sức mạnh của đất nước để xây dựng và bảo vệ đô thành trên một địa bàn trọng yếu nhưng rất trống trải về địa hình như thế. Cống hiến lớn lao của vua Lý Thái Tổ là nhận thức được điều đó, tự tin ở sức mạnh của đất nước và đi đến một quyết đoán lịch sử. Những ý tưởng và suy tính của nhà vua được trình bày ngắn gọn trong văn kiện lịch sử *Chiếu dời đô*, nhưng là kết quả của một tâm tư duy chiến lược bao quát, nhìn xa trông rộng, trong đó chắc chắn có sự đóng góp của thiền sư-cố vấn chính trị Vạn Hạnh. Vua Lý Thái Tổ là người sáng lập kinh thành Thăng Long.

Định đô Thăng Long năm 1010 là cột mốc lớn của lịch sử Thăng Long-Hà Nội, đánh dấu một bước ngoặt của lịch sử đất nước.

Từ đó, Thăng Long dù tên gọi có thay đổi như Đông Đô thời cuối Trần và Hồ, Đông Kinh thời Hậu Lê hay Kẻ Chợ theo cách gọi dân gian của thời kỳ phồn vinh đô thị thời Lê Trung hưng, rồi Hà Nội thời kỳ nước Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, gần như liên tục là kinh thành của nước Đại Việt, Việt Nam. Trong 990 năm lịch sử thủ đô Thăng Long-Hà Nội, thời gian gián đoạn tính ra chỉ có 20 năm Minh thuộc (1407-1427), 14 năm (1788-1802) thời Tây Sơn và 143 năm (1802-1945) thời Nguyễn. Nhưng trong thời Minh thuộc (1407-1427) với tên thành Đông Quan là thủ phủ của quận Giao Chỉ, thời Pháp thuộc (1884-1945) với tên Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp. Thăng Long-Hà Nội giữ vai trò kinh đô lâu dài nhất trong lịch sử dân tộc và cũng thuộc loại những kinh đô có bề dày lịch sử nhất trên

thế giới. Thật xứng đáng với sự lựa chọn và tiên liệu của vua Lý Thái Tổ, "thượng đô của Kinh sư muôn đời".

Vua Lý Thái Tổ trị vì từ năm 1009 đến lúc từ trần năm 1028, ở ngôi 20 năm, thọ 55 tuổi. Với cương vị Hoàng đế sáng lập vương triều, nhà vua không chỉ kiến tạo đô thành, xây thành quách, dựng cung điện mà trước hết lo xây dựng vương triều, củng cố chính quyền trung ương. Bộ máy hành chính được xây dựng có qui củ, cả nước chia làm 24 lộ, các thể lực cát cứ địa phương bị dẹp yên. Nhà vua đặc biệt chăm lo xây dựng cơ sở xã hội, chính trị, tư tưởng cho vương triều. Lý Công Uẩn thi hành chính sách "thân dân", năm 1013 định lại các lệ thuế, từ thuế ruộng đất, ao hồ đến thuế bãi dâu, các thuế sản vật..., và nhiều năm xá thuế cho dân như năm 1016 xá tô thuế 3 năm, năm sau, năm 1017 lại xá tô ruộng... Vua Lý Thái Tổ được chính sử đánh giá là "khoan thứ, nhân từ, tinh tế, hoà nhã, có lượng đế vương" (9). Nhà vua vốn xuất thân Phật giáo, nhờ thế lực giới Phật giáo mà lên ngôi vua nên rất tôn sùng đạo Phật và lấy tôn giáo này làm chỗ dựa tinh thần cho vương triều. Trong 20 năm cầm quyền, Lý Thái Tổ cho xây dựng và tu sửa nhiều chùa, đúc nhiều chuông ở kinh thành và các nơi, một lúc độ hàng nghìn người làm tăng đạo. Lý Thái Tổ đã *đặt cơ sở và định hướng ban đầu nhưng rất căn bản cho sự tồn tại của vương triều và sự phát triển của đất nước.*

Sáng lập vương triều Lý, định đô Thăng Long và xây dựng nền tảng chuẩn bị cho sự phát triển mạnh mẽ của vương triều và đất nước, đó là công lao và cống hiến của vua Lý Thái Tổ đối với lịch sử dân tộc và lịch sử thủ đô.

*

Sau Lý Thái Tổ, triều Lý truyền được 8 đời cho đến Lý Chiêu Hoàng và kết thúc năm 1226

để nhường chỗ cho vương triều Trần (1226-1400). Nhà Lý tồn tại 218 năm (1009-1226), gồm 9 đời vua kể cả vua nữ Lý Chiêu Hoàng, trong đó thời thịnh đạt của vương triều bao gồm 6 đời vua đầu: Lý Thái Tổ (1009-1028), Lý Thái Tông (1028- 1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Nhân Tông (1072-1127), Lý Thần Tông (1127-1138) và Lý Anh Tông (1138-1175). So với triều Ngô (939- 965) 27 năm, triều Đinh (968- 980) 13 năm, Tiền Lê (980-1009) 30 năm, thì triều Lý là vương triều tồn tại lâu dài đầu tiên sau khi giành lại độc lập. Trong thời thịnh đạt của vương triều, nhà Lý có nhiều cống hiến lớn lao đối với đất nước, tạo nên vị thế quan trọng trong lịch sử dân tộc. Có thể tóm lược những cống hiến chủ yếu trên các mặt sau đây.

Xây dựng và củng cố quốc gia thống nhất.

Năm 1054 nhà Lý đặt tên nước là Đại Việt thay cho quốc hiệu Đại Cồ Việt thời Đinh, Tiền Lê. Chế độ nhà Lý là chế độ quân chủ tập quyền, quyền hành tập trung về triều đình trung ương đứng đầu là nhà vua. Nhưng đây chưa phải là chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế theo mô hình Nho giáo, mà là chế độ quân chủ tập quyền mang tính dân tộc cao kết hợp với tinh thần Phật giáo, dựa trên sự cố kết xã hội lấy thôn xã làm cơ sở và chính sách thân dân của nhà vua. Các vua nhà Lý được đào tạo và chuẩn bị làm vua theo tinh thần đó. Vua Lý Thái Tổ năm 1012 cho xây cung Long Đức ở ngoài thành cho Hoàng thái tử Khai Thiên vương Phật Mã ở "ý cho thái tử hiểu biết mọi việc của dân" (10). Năm 1040 vua Lý Thái Tông dạy cung nữ dệt gấm vóc, cho công chúa cùng cung nữ trồng dâu nuôi tằm dệt lụa. Năm 1052 nhà vua đúc chuông lớn đặt ở Long Trì để "dân ai có oan ức không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên vua" (11). Vua Lý Thánh Tông nổi tiếng là vị vua nhân từ thương dân.

Nguyên phi Ý Lan không những giỏi việc nước mà còn giỏi việc chăm lo đời sống của trăm họ.

Nước ta là một quốc gia gồm nhiều tộc người. Miền núi, nhất là miền núi rừng phía Bắc là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thiểu số, giữ vị trí trọng yếu trong chiến lược phòng thủ đất nước. Chính sách của nhà Lý là ra sức ràng buộc các thổ tù để qua họ quản lý miền núi và giữ gìn sự đoàn kết dân tộc. Miền núi chia thành các châu, châu mục là các thổ tù mang chức tước của triều đình và lấy danh nghĩa của triều đình để cai quản cư dân. Nhà Lý còn gả công chúa cho một số thổ tù, biến họ thành phò mã của nhà vua và mang tước hiệu của triều đình. Mọi hành động mưu đồ cát cứ hay chia rẽ dân tộc, chống lại triều đình trung ương đều bị thất bại và quốc gia thống nhất gồm nhiều tộc người được củng cố.

Bên cạnh quan hệ thân dân, nhà Lý cũng coi trọng pháp luật, kết hợp giữa đức trị và pháp trị. Năm 1042 vua Lý Thái Tông ban định luật lệnh, ban hành bộ *Hình thư*. Đó là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử Việt Nam chứng tỏ một thành tựu lập pháp quan trọng và một bước tiến lớn trên con đường xây dựng nhà nước pháp luật. Bộ luật gồm ba quyển (12) tuy đã bị thất truyền, nhưng tinh thần cơ bản và một số nội dung của nó còn được ghi lại trong sử biên niên. Nhờ có bộ luật thành văn nên "đến đây phép xử án được ngay thẳng rõ ràng"(13), giảm bớt tình trạng "phiền nhiễu" của quan lại xử án và "oan uổng" của dân.

Nước Đại Việt thời Lý là một quốc gia thống nhất với một hệ thống chính quyền mạnh và cơ sở cố kết xã hội vững.

Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.
Dưới triều Lý tuy nền độc lập dân tộc đã được củng cố, nhưng vẫn đứng trước mối đe dọa của nhà Tống (960-1279). Cuộc xâm lược lần thứ

nhất của quân Tống đã bị vua Lê Đại Hành đánh bại năm 980- 981. Nhưng từ giữa thế kỷ XI, nhà Tống lại chuẩn bị cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai với tính toán vừa để dành một thắng lợi ở phương Nam vừa để củng cố địa vị trong nước và đối phó với mối đe dọa của hai nước Liêu, Hạ ở phương Bắc. Nhà Tống chuẩn bị rất chu đáo cho cuộc chiến tranh xâm lược này và tìm cách mua chuộc một số thổ tù miền núi, lôi kéo Champa vào cuộc chiến. Vua Lý Nhân Tông và nhà quân sự kiệt xuất Lý Thường Kiệt đã tổ chức thành công cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai với tư thế rất chủ động, kiên quyết, tự tin. Cuộc kháng chiến mở đầu bằng cuộc tập kích thành Ung Châu (1075-1076) nhằm phá huỷ các căn cứ xâm lược và hậu cần của đối phương. Sau khi rút quân về nước, dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) chặn đứng và đánh bại 30 vạn quân xâm lược Tống (1076-1077). Trong cuộc chiến đấu ác liệt trên phòng tuyến sông Như Nguyệt, bài thơ thần đã xuất hiện và đi vào lịch sử như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam:

Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,

Tiết nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Với những chiến công phá Tống bình Chiêm, nhà Lý đã giữ vững độc lập chủ quyền của dân tộc và nâng cao địa vị của đất nước. Những thắng lợi oai hùng đó buộc nhà Tống cuối cùng phải thay đổi thái độ ứng xử đối với nước ta, năm 1164 đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc, phong vua nước Nam là An Nam quốc vương. Điều có ý nghĩa lịch sử ở đây là thừa nhận sự tồn tại của một "quốc", một nước, một quốc gia trên quan hệ bang giao.

Đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước.

Trong hoàn cảnh độc lập và thanh bình, ổn định, nhà Lý đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt.

Trong phát triển kinh tế, nhà Lý coi trọng nông nghiệp và đề ra nhiều giải pháp tích cực. Vua Lý cày ruộng tịch điền, ban chiếu khuyến nông để biểu thị thái độ "đĩ nông vi bản". Đề sông trong đó có đề Cơ Xá ở Thăng Long và nhiều công trình thuỷ lợi được xây dựng và bảo vệ. Nhiều công trình khai hoang của nhà nước và nhân dân được thực hiện thành công, mở rộng thêm hương ấp và diện tích đồng ruộng. Cùng với nông nghiệp, các nghề thủ công phát triển. Quan hệ lưu thông hàng hoá-tiền tệ được mở rộng với sự ra đời của các chợ nông thôn, một số đô thị và thương cảng. Quan hệ buôn bán với nhà Tống thực hiện qua các chợ biên giới gọi là bắc dịch trường (14), trong đó có những chợ đến nay vẫn tồn tại và qua đường biển. Thương cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) là nơi buôn bán với thuyền buôn nhiều nước Đông Á và Đông Nam Á như Trung Quốc, Tam Phật Tề (Palembang ở Tây Java), Qua Oa (Java), Lộ Hạc (Lopburi ở Thái Lan), Xiêm La (Thái Lan)...

Trong xây dựng đất nước, nhà Lý rất có ý thức lo củng cố quốc phòng và kết hợp kinh tế với quốc phòng. Vua Lý Nhân Tông, vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến chống Tống, năm 1127 trước lúc từ trần để lại di chúc căn dặn "nên sửa sang giáo mác, đề phòng việc không ngờ, chớ làm sai mệnh, trăm dù nhắm mắt cũng không di hận" (15). Nhà Lý áp dụng chế độ "ngụ binh ư nông" (gửi binh ở nông) chia quân lính thành các phiên để thay nhau về quê làm ruộng nhằm tự cấp và bảo đảm lực lượng lao động nông nghiệp. Nền quân sự đời Lý đạt đến trình độ cao. Sử nhà Tống có nói đến "An Nam hành quân

pháp" mà Thái Diên Khánh đã nghiên cứu và dâng lên vua Tống Thần Tông(16).

Kinh tế phát triển, quốc phòng hùng hậu, đó là những thành tựu cơ bản bảo đảm cho sự cường thịnh của nước Đại Việt đời Lý.

Mở đầu kỷ nguyên văn minh Đại Việt. Nhà Lý rất quan tâm phát triển giáo dục, mở mang văn hoá. Năm 1070 dựng Văn Miếu, năm 1075 mở khoa thi đầu tiên, năm 1076 lập Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên của nước ta. Đó là những sự kiện và niên đại đầy ý nghĩa, đặt cơ sở cho sự ra đời nền giáo dục, thi cử nói chung và nền giáo dục đại học nói riêng của Việt Nam.

Cùng với giáo dục, một tầng lớp trí thức Nho học ra đời và ảnh hưởng Nho giáo cũng gia tăng dần, góp phần tích cực vào việc xây dựng thiết chế chính trị của Nhà nước tập quyền. Nhưng trong thời nhà Lý, Phật giáo vẫn giữ vai trò chi phối trong hệ tư tưởng và đời sống tinh thần của xã hội. Hai Thiền phái Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông tiếp tục phát triển, thêm Thiền phái mới là phái Thảo đường. Các thiền phái này đều chịu ảnh hưởng của *Mật giáo*. Các vua Lý và nhiều quý tộc, quan chức cao cấp đều tôn sùng đạo Phật, bỏ tiền của xây dựng chùa tháp khắp nơi, cúng ruộng cho chùa. Nhà chùa trở thành một thế lực kinh tế, chính trị, văn hoá lớn trong xã hội, có chùa có đến hàng trăm, hàng ngàn tăng ni. Phật giáo đời Lý phát triển trong sự gắn bó với lợi ích và vận mạng dân tộc. Một số vua Lý tu Phật như Lý Thái tông là thế hệ thứ bảy của phái Vô Ngôn Thông, vua Lý Thánh Tông là thế hệ thứ nhất của phái Thảo Đường và thuộc phái này còn có vua Lý Anh Tông thuộc thế hệ thứ ba, Lý Cao Tông thế hệ thứ năm. Trong triều đình, bên cạnh các quan chức văn võ, nhà Lý vẫn duy trì quan chức Phật giáo thời Đinh, Tiền Lê, đứng đầu là Tăng thống, Tăng

lục. Những nhà sư có tài năng và uy tín được nhà vua phong làm Quốc sư như Quốc sư Viên Thông (1080-1151), Quốc sư Thông Biện (?-1134).

Trên nền tảng của tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc vững vàng, ảnh hưởng của Tam giáo: Phật - Nho - Đạo tạo nên nét đặc sắc trong đời sống tư tưởng thời nhà Lý. Văn học, nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc đều phát triển trong tinh thần ấy và để lại những di sản vô giá trong kho tàng văn hoá Việt Nam. Nền văn hoá đời Lý qua giao lưu, tiếp nhận nhiều yếu tố văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á. Đó là một nền văn hoá vừa mang đậm tính dân tộc, vừa biểu thị tính đa dạng, phóng khoáng, cởi mở, dung hợp mà trung tâm là văn hoá Thăng Long.

Vương triều Lý mở ra một kỷ nguyên văn minh mới trong lịch sử dân tộc gọi là *Kỷ nguyên văn minh Đại Việt*. Đó là thời kỳ cả dân tộc vươn lên trong khí thế Rồng bay, xây dựng lại đất nước

sau hơn nghìn năm Bắc thuộc và sau giai đoạn chuẩn bị qua các đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, thực hiện thành công một cuộc phục hưng dân tộc lớn lao. Nước Đại Việt nhanh chóng trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và văn minh, thịnh đạt ở Đông Nam Á mà Thăng Long là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của đất nước, nơi hội tụ và toả chiếu ánh sáng của tâm hồn và trí tuệ dân tộc.

Sau thời Lý, lịch sử tiếp tục tiến trình của nó, đất nước qua nhiều vận hội và thách thức, lịch sử có những lúc thăng trầm, nhưng tất cả tạo thành một dòng chảy liên tục mà những gì vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý đã tạo lập nên giữ vai trò rất quan trọng, mãi mãi được sử sách ghi nhận, để lại dấu ấn rất đậm trong ký ức và tình cảm của nhân dân, khởi đầu lịch sử thủ đô Thăng Long-Hà Nội và góp phần tạo dựng truyền thống văn hiến và anh hùng của đất kinh kỳ.

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.II, tờ 1a.
- (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.I, tờ 34b, Q. II, tờ 8a. *Đại Việt sử lược* Q.II, tờ 2b.
- (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.II, tờ 1b.
- (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.II, tờ 1a-b.
- (5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.I, tờ 31b.
Đại Việt sử lược, Q. II, tờ 1a-b.
Thiên uyển tập anh, Nxb Văn học, Hà Nội 1990, tr. 189, 192-194.
- (6) *Thiên uyển tập anh*, tr. 47-48.
- (7) Lê Thành Lâm: *Về ngày đăng quang của Lý Thái Tổ*, trong "*Làng Dương Lôi với vương triều Lý*", Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội 2000, tr. 144-248.
- (8) *Đại Việt sử lược*, Q. I, tờ 12b: La Thành chu vi 1 980 trượng 5 thước (hơn 6 km), cao 2 trượng 6 thước (hơn 8 m), chân rộng 2 trượng 6 thước (hơn 8 m), bề dài 2 125 trượng 8 thước (hơn 7 km), cao 1 trượng 5 thước (gần 5 m). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép dựng hơn 40 vạn gian nhà (Ngoại kỷ Q. V, tờ 15a).
- (9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.II, tờ 1a.
- (10) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.II, tờ 4a.
- (11) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.II, tờ 37b.
- (12) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí*.
- (13) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.II, tờ 31a.
- (14) Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, Q. V, tờ 9a-10b.
- (15) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.III, tờ 26a.
- (16) *Tống sử*, Q. 286, Thái Tê truyện phụ Thái Diên Khánh truyện.

HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ CỔ LOA - HOA LƯ - THĂNG LONG

NGUYỄN DANH PHIỆT *

Thế kỷ X sau Công nguyên, vào năm 905, chính quyền đô hộ của nhà Đường do Tiết độ sứ Độc Cô Tổn đóng ở Đại La bị xoá bỏ. Từ đây đất nước Văn Lang - Âu Lạc xưa của người Việt, từng mang những tên gọi khác nhau dưới thời Bắc thuộc, do người Việt nắm giữ. Giành được chính quyền độc lập tự chủ, vị hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ tuy vẫn giữ danh hiệu Tiết độ sứ, đóng ở Đại La, nhưng ông đã thực sự cầm một cột mốc quan trọng trong hành trình lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc hơn 1000 năm dưới ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Từ đây trải qua 3 đời họ Khúc: Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ, tiếp đến là một đời họ Dương - Dương Đình Nghệ, gồm 33 năm (từ năm 905-938), lịch sử hiện ra như một khúc nhạc dạo đầu, một thời kỳ chuyển tiếp rất quan trọng, chuẩn bị sang trang, chuyển thẳng vào thời đại độc lập tự chủ lâu dài của đất nước từ sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

Đại sử gia Lê Văn Hưu từ thế kỷ XIII đã khẳng định việc mở nước xưng vương của Ngô Quyền. Ông nói rõ hơn: "Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi hiệu, nhưng chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được" (1). Sử gia Trần Trọng Kim có lý khi ông đặt nhà Ngô

vào vị trí mở đầu quyển III sách *Việt Nam sử lược* với tiêu đề "Tự chủ thời đại" (2). Trần Trọng Kim không bị lệ thuộc vào quan điểm của các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như *Việt sử thông giám cương mục* khi các sách này chép nhà Ngô vào "Ngoại kỷ" (*Toàn thư*) hoặc "Tiền biên" (*Cương mục*). "Bản kỷ" của *Toàn thư*, "Chính biên" của *Cương mục* đều chép từ nhà Đinh.

Chia sẻ quan điểm với Lê Văn Hưu không chỉ có Trần Trọng Kim, mà các bộ sử lớn của ta được biên soạn từ sau Cách mạng Tháng Tám cho đến nay cũng đã lấy chiến thắng Bạch Đằng năm 938 làm mốc kết thúc hoàn toàn nền đô hộ của phong kiến phương Bắc, lấy việc dựng nước xưng vương của Ngô Quyền làm mốc mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ. Trong đó có các sách: *Lịch sử Việt Nam* tập I của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản năm 1971, sách *Lịch sử Việt Nam* tập I của các tác giả Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh do nhà xuất bản Đại học và trung học chuyên nghiệp xuất bản năm 1983. *Lịch sử Việt Nam* tập I của UBKH XHVN viết: "Mùa xuân năm 939, Ngô Quyền quyết định bỏ chức Tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc và tự xưng vương, lập thành một vương quốc đàng hoàng" (3). Sách

* PGS.TS. Viện Sử học.

Lịch sử Việt Nam của các tác giả Phan Huy Lê cũng viết "Chiến thắng đó (chiến thắng Bạch Đằng năm 1938) như một cột mốc lịch sử, một thời kỳ đau thương của đất nước chấm dứt, một kỷ nguyên độc lập lâu dài và phục hưng rực rỡ của dân tộc bắt đầu mở ra" (4).

Trình bày về mốc mở đầu thời kỳ tự chủ như trên, chúng tôi chia sẻ quan điểm với các tác giả Lê Văn Hưu, Trần Trọng Kim, tác giả các sách *Lịch sử Việt Nam* của UBKHSHVN và của nhóm các tác giả Phan Huy Lê ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, đồng thời thuyết minh cho cách nhìn nhận của mình về Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long hiện ra như những mắt xích quan trọng trong hành trình phục hưng đất nước, dọn đường cho lịch sử bước vào kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng từ việc Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long vào năm 1010.

Hành trình lịch sử Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long với hai lần định đô: Ngô Quyền định đô ở Cổ Loa, Đinh Bộ Lĩnh định đô ở Hoa Lư, và một lần dời đô: Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, đã thực sự thể hiện bước đi vững vàng của nhân dân ta trong phục hưng đất nước. Gắn liền với quá trình đó là sự phát triển trong nhận thức của người đứng đầu đất nước về vị trí quốc đô trong buổi đầu mới giành được độc lập tự chủ.

Cần phải nói ngay rằng Cổ Loa là kinh đô cũ của Thục An Dương vương thời Âu Lạc. Bước vào thời Bắc thuộc, Cổ Loa bị xuống cấp thành lỵ sở huyện Tây Vu vào năm 111 t.CN, sau đó là huyện Phong Khê vào năm 43 s.CN. Ngót 900 năm sau (vào năm 939) Cổ Loa được khôi phục lại vị trí quốc đô với việc Ngô Quyền xưng vương sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

Vấn đề đặt ra là tại sao Ngô Quyền lại định đô ở Cổ Loa mà không phải Đại La? Đây là do ý kiến chủ quan của người anh hùng vừa tổ chức chống giặc Nam Hán thắng lợi hay vì một lý do nào khác?

Sử sách cho biết rõ Đại La đã là lỵ sở của Giao Châu thời Đường bắt đầu từ Trương Bá Nghi (năm 767), tiếp đến Lý Nguyên Gia chuyển về bờ sông Tô Lịch (năm 824) và được xây dựng khá sầm uất vào năm 866 thời Cao Biền.

Với một trung tâm lỵ sở như vậy, mặc dù còn là vùng đất thấp bên hữu ngạn sông Cái (phải đắp đê cao bao quanh thành), Đại La đã khá sầm uất, thực sự là nơi đô hội, là một tụ điểm dân cư đô thị khá lớn. Nếu con số 40 vạn gian nhà được xây dựng ở đây vào thời Cao Biền do sử cũ ghi lại là chính xác thì ít nhất dân số ở Đại La lúc đó phải tính đến hàng vạn người. Quả là một đô thị lớn vào thời trung đại. Có thể sánh với các thành thị châu Âu đương thời - trừ các thành thị lớn như: Pari, Luân Đôn, Milanô có số dân từ 5 đến 10 vạn người. Nhưng sau khi giành lại được quyền tự chủ thì cái xã hội của trung tâm đô thị lớn đó như thế nào? Có thể nhận định mà không sợ sai lầm rằng với tư cách là lỵ sở tồn tại trên hai thế kỷ của Giao Châu, sau đổi là Tĩnh Hải quân tiết trấn, bên cạnh cư dân bản địa, ở Đại La còn không ít người phương Bắc gồm quan lại cũ, người mới sang tránh loạn, binh lính của chính quyền đô hộ cùng gia nhân, bầu đoàn thể tử của chúng ở lại cộng cư với người Việt. Đó là một đô thị còn mang nhiều dấu vết, tàn dư, cả về tự nhiên và xã hội, của kẻ thù đô hộ. Nơi đây chính quyền đô hộ mặc dù đã bị quét sạch, nhưng thế lực của chúng lưu lại không ít. Họ sẵn sàng tiếp tay cho phong kiến phương Bắc tái lập ách đô hộ. Hành động Nam Hán đánh chiếm Đại La, bắt Tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ vào năm 930 là bằng chứng cụ thể. Có thể nghĩ rằng Ngô Quyền không sợ dòng nghịch thủy ở đất này như Lý Nguyên Gia ngót 200 năm trước. Cũng không phải theo tính cách thủ lĩnh quân sự ộng bỏ Đại La, chọn quê hương bản bộ làm nơi căn bản. Vì nếu vậy thì Ngô Quyền định đô ở Đường Lâm chứ không phải ở Cổ Loa. Mặt khác, thời đó Ngô Quyền không phải không biết Đại La bên hữu ngạn sông Cái sầm uất, tấp nập, thành cao hào

sâu hơn Cổ Loa lúc này chỉ còn là lý sở của một huyện.

Vậy chúng ta có thể tìm lý do định đô ở Cổ Loa của Ngô Quyền từ hai phía: tâm lý tự tôn dân tộc và ý thức bảo vệ độc lập chủ quyền của đất nước từ những kinh nghiệm lịch sử để lại.

Ta biết họ Khúc, họ Dương vẫn cầm quyền ở Đại La với danh xưng tiết độ sứ. Điều đó có nghĩa là người cầm đầu đất nước thời bấy giờ còn chịu sự chi phối nặng nề của di sản quá khứ. Đến Ngô Quyền, sau chiến thắng Bạch Đằng ông xưng vương, và đi liền với đó là định đô ở Cổ Loa.

Nếu như tiết độ sứ còn là một chức quan của nhà Đường đặt cho người đứng đầu một châu biên viễn, được nhà vua uỷ quyền quyết định mọi việc; thì vương là người đứng đầu một nước. Vương thoát đầu là vua ở trên đời, chịu mệnh của trời cai trị dân như bất cứ một quốc vương nào khác. Chỉ đến Tần Thủy Hoàng, sau khi thống nhất đất nước ông mới xưng hoàng đế. Ở đây vương không phải là một tước mà các hoàng đế sau này phong cho các chư hầu, hoặc con cái của họ. Với việc xưng vương, Ngô Quyền đã thể hiện một tinh thần độc lập tự chủ, dứt khoát với mọi ràng buộc của phong kiến ngoại bang, trở về với cội nguồn: Hùng Vương, Thục Vương. Song song với việc làm này ông cũng đoạn tuyệt với Đại La, dù là sầm uất, đô hội, để trở về với kinh đô nước Âu Lạc cũ của Thục Vương. Sử không chép việc Ngô Quyền "xin mệnh" của phong kiến phương Bắc. Việc xưng vương và định đô ở Cổ Loa của Ngô Quyền đã thực sự phản ánh một bước phát triển khá mạnh mẽ về ý thức độc lập chủ quyền của nhân dân mà ông là đại diện và kế thừa được từ họ Khúc, họ Dương.

Vào lúc Ngô Quyền xưng vương cũng là lúc Trung Hoa đang lâm vào tình trạng đại loạn "5 đời 10 nước". Trên danh nghĩa chính quyền trung ương nằm trong tay nhà Hậu Lương (từ năm 936 đến năm 946). Trong thực tế đất nước Trung Hoa

bị chia cắt làm nhiều tiểu quốc, trong đó có Nam Hán chiếm giữ vùng Đông Nam, thuộc Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Chính Nam Hán đã hai lần phát động chiến tranh xâm lược nước ta, một lần vào cuối thời họ Khúc (930) và một lần vào cuối thời họ Dương (938). Việc nhà Hậu Lương (từ 907 đến 923) phong chúa Nam Hán là Lưu Cung kiêm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, tước Nam Bình vương từ đầu, cùng với việc thừa nhận chức tiết độ sứ của họ Khúc, đã biểu thị thái độ của phong kiến Trung Hoa muốn kiểm quản luôn cả đất Giao Châu mà nhà Đường đã đổi gọi là Tĩnh hải quân tiết trấn từ năm Bính Tuất (866) (5). Tinh thần này còn được duy trì qua các vương triều kế tiếp. Trong khi đó đất nước vừa mới khôi phục được độc lập tự chủ, di sản quá khứ của hơn một ngàn năm Bắc thuộc còn lưu lại nặng nề. Có thể kể đến các thế lực vùng, trong đó có cả người Việt và người gốc phương Bắc từ trước vẫn tồn tại, chưa hẳn đã sẵn sàng hướng về một chính quyền tự chủ thống nhất. Ngoài ra, còn phải kể đến cơ sở chính trị xã hội của chính quyền đô hộ còn tồn tại như ở Đại La chẳng hạn. Trong tình thế đó, với tư cách là người đứng đầu nhà nước, hẳn là Ngô Quyền có ý thức tránh vết xe đổ của họ Khúc, họ Dương chốt ở Đại La để phải chịu đựng sự đánh phá của thù trong giặc ngoài.

Cũng trong tình thế đó, việc định đô ở Cổ Loa còn phải tính đến vị trí quân sự của nó. Tuy không có lợi thế phòng ngự của dòng sông Cái hiện ra như một hào lũy thiên nhiên của Đại La che chắn bên hữu ngạn, nhưng Cổ Loa lại có những lợi thế khác. Đó là sự thuận tiện về giao thông thủy bộ, là liền kề với một hậu phương rộng lớn vùng trung du. Về đường thủy Cổ Loa có thể ngược dòng sông Hoàng Giang (sông Thiếp) để nối với sông Cái ở Yên Lãng lên ngược về xuôi, hoặc đi về phía Đáy Cầu ngày nay để nối với đầu mối giao thông thủy vùng Đông Bắc ở Lục Đầu. Điều quan trọng là Cổ Loa về đường

bộ nối liền với vùng đồi núi thuận lợi trong việc bảo toàn và phát triển lực lượng khi cần thiết.

Trên đây là những lý do khiến Ngô Quyền sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938 lại định đô ở Cổ Loa mà bỏ qua Đại La. Đó là một sự lựa chọn sáng suốt, phù hợp với tình thế.

Trong tình hình đất nước còn nhiều biến động, vương triều Ngô chỉ tồn tại được 24 năm, từ 939 đến năm 965, trong đó có 6 năm bị Dương Tam Kha tiếm quyền (từ năm 945 đến năm 950). Tiếp đó là thời kỳ suy sụp của bộ máy nhà nước quân chủ ở Cổ Loa dẫn đến loạn 12 sứ quân.

Sau khi dẹp loạn, thống nhất đất nước, năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lập nên vương triều Đinh, xưng hoàng đế, đặt tên nước, lập niên hiệu và định đô ở Hoa Lư. Ông từ bỏ Cổ Loa, vượt sông Cái tiến sang phía hữu ngạn. Nhưng ông cũng không chọn Đại La, mà đi sâu vào vùng đất hiểm trở bên rìa châu thổ, vùng giáp ranh giữa hai miền xuôi ngược - rừng núi và đồng bằng, ven bờ sông Hoàng Long bên phía hữu ngạn dòng sông Đáy, thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Qua khảo sát thực địa khu vực quốc đô thời Đinh, ta thấy Hoa Lư hiện ra như một quần thành gồm 3 khu vực: thành Nội, thành Ngoại, thành Nam có diện tích khoảng 300 ha. Trung tâm vùng đất chiến lược châu Trường - Hoa Lư với núi non bao bọc còn được trí tuệ và bàn tay lao động con người liên kết bằng những đoạn xây đắp thêm, tạo nên một toà thành gần như khép kín. Hoa Lư gần kề đường thủy bộ ra Bắc vào Nam. Về đường bộ đó là con đường Đò Thiên gần tương ứng với quốc lộ 1 hiện nay. Ngoài ra còn con đường thượng đạo phía Tây Hoa Lư vượt khu núi đồi thuộc phần cuối của dãy núi đá vôi Hoà Bình để vào Cẩm Thủy, Thạch Thành, Thanh Hoá, hay qua Chương Mỹ, Mỹ Đức ngày nay để nối với Đại La. Về đường thủy, từ Hoa Lư theo sông Hoàng Long ra sông Đáy để ngược Đại La, xuôi ra biển, hoặc nối với hệ thống sông

rách chằng chịt thuộc đồng bằng ven biển thời đó đi về phía Đông Bắc của Tổ quốc. Từ Hoa Lư theo dòng Sào Khê (một nhánh của sông Hoàng Long) xuôi về Nam gặp sông Vân, qua sông Trinh Nữ để vào châu Ái. Từ Hoa Lư có thể vươn tay quản giữ vùng đồng bằng màu mỡ rộng lớn ven biển phía Đông Nam của châu thổ sông Hồng một cách thuận tiện. Liên minh giữa Đinh Bộ Lĩnh và Trần Lãm trong buổi đầu của loạn 12 sứ quân đã chứng minh rõ điều này.

Vào thập kỷ 60 của thế kỷ X, ở Trung Hoa, Triệu Khuông Dận tuy chưa dẹp xong các tiểu quốc, nhưng đã đoạt quyền của nhà Hậu Chu để lập nên vương triều Tống, đóng đô ở Khai Phong. Triệu Khuông Dận lên ngôi năm 960, tức Tống Thái Tổ, mở đầu nhà Tống mà sử chép là nhà Bắc Tống. Việc nhà Tống xuất hiện, lần lượt dẹp các tiểu quốc nắm quyền bá chủ ở Trung Hoa thực sự là mối đe dọa đối với nền độc lập của đất nước Đại Cồ Việt còn non trẻ. Trong ý thức của nhà Tống cũng như các vương triều trước sau đó, đều nhìn nhận Đại Cồ Việt như một quận, một chư hầu của họ. Mặc dù ách đô hộ trực tiếp của phong kiến phương Bắc không còn nữa, nhưng chúng sẵn sàng chinh phạt nước ta để thực hiện quyền "bá chủ" đối với "chư hầu". Cuộc xâm lược lần thứ nhất của nhà Tống đối với Đại Cồ Việt chẳng đã xảy ra vào cuối năm 980 đầu năm 981 đó hay sao?

Trong lần xâm lược này, với hai mũi tấn công thủy bộ do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ và Lưu Trưng cầm đầu hẳn là giặc Tống nhằm vào kinh đô Hoa Lư, không phải Cổ Loa hoặc Đại La. Về quân thủy chúng theo đường sông Bạch Đằng vào trại Phù Lan ở vùng Lục Đầu Giang, theo sông Diên Uẩn (sông Đuống ngày nay) vào sông Cái, Cổ Loa và Đại La. Về quân bộ chúng đến Hoa Bộ, tiến vào Tây Kết, kết hợp với quân thủy theo sông Luộc để có thể hội quân cùng tấn công vào Hoa Lư. Nhưng thành Bình Lỗ kéo dài từ Ngã ba Lệnh đến Ngã

ba Vàng, tức dọc hữu ngạn sông Hồng từ huyện Phú Xuyên đến hết huyện Lý Nhân thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay, đã hiện ra như một chiến lũy chặn đứng quân giặc, buộc chúng rơi vào thế bị động để rồi chịu thảm bại (6). Trong cuộc xâm lược này giặc không thể đặt chân đến được Hoa Lư và ngoại vi hữu ngạn sông Đáy cũng như vùng châu thổ hạ lưu hữu ngạn sông Hồng.

Việc định đô ở Hoa Lư của Đinh Bộ Lĩnh một lần nữa biểu thị sự sáng suốt lựa chọn của người đứng đầu quốc gia, đáp ứng yêu cầu của thời đại, phù hợp với tình thế trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong quan hệ với nhà Tống, trước hành động xâm lược của chúng, kinh đô Hoa Lư hiện ra như một vùng bất khả xâm phạm, vẫn tồn tại toàn vẹn như đất nước Đại Cồ Việt toàn vẹn sau chiến thắng cuối năm 980 đầu năm 981. Với vị trí quốc đô, Hoa Lư đã tồn tại một thời oanh liệt, không chỉ trong chống giặc mà cả trong xây dựng đất nước, đặc biệt xây dựng một bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền độc lập tự chủ. Nước Đại Cồ Việt với kinh đô Hoa Lư, bên cạnh chiến công phá Tống (980- 981), bình Chiêm (982) còn tạo lập nên một uy thế buộc nhà Tống phải kiêng nể và tạo nên sự hưng khởi mạnh mẽ của đất nước. Đó là thế đứng vững vàng của Đại Cồ Việt trong khi nhiều quốc gia khác trong khu vực còn phải trải qua nhiều biến động trước làn sóng di cư của người Thái ở vùng Síp Song Pa Na (Vân Nam - Trung Quốc) tràn xuống phía Nam.

Hơn 40 năm tồn tại của kinh đô Hoa Lư (968-1010), quốc gia Đại Cồ Việt dưới sự quản lý của hai vương triều Đinh và Tiền Lê đã thay da đổi thịt. Chiến công phá Tống, bình Chiêm được tô điểm thêm bằng nhiều thập kỷ xây dựng, phát triển mọi mặt của đất nước. Cho dù kinh đô Hoa Lư có chật hẹp, nằm giữa vùng núi non vây bọc bên rìa đồng bằng châu thổ, nhưng những gì hai vương triều Đinh và Tiền Lê đã kiến tạo được ở đây, dù chỉ còn đọng lại trong sử sách, lưu lại dáng hình qua phế tích, di tích được trùng tu

hiều lần, thì cho đến nay vẫn còn lấp lánh hào quang của một thời oanh liệt.

Bước sang thế kỷ XI, vương triều Tiền Lê suy sụp. Sau cái chết của vua Lê Đại Hành vào năm 1005, các con ông là Long Việt, Long Đinh, không những không hơn cha, mà còn tỏ ra hèn kém. Bộ máy nhà nước của vương triều Lê có thể suy sụp, nội bộ lục đục, anh em đánh giết lẫn nhau quanh chiếc ngai vàng, nhưng đất nước và quân dân Đại Cồ Việt vẫn trên đà đi tới với sức lực sung mãn. Trong bối cảnh đó, sau khi Lê Long Đinh mất (1009), Lý Công Uẩn được triều đình, cụ thể là Đào Cam Mộc (7), triều thần và đội ngũ sư tăng ủng hộ, tôn lên làm vua vào ngày 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu, tức ngày 21 tháng 11 năm 1009 tại kinh đô Hoa Lư.

Việc chuyển đổi quyền lực từ họ Lê sang họ Lý vào đầu thế kỷ XI không xuất phát từ một cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội hoặc khủng hoảng thiết chế chính trị, mà chỉ là sự điều chỉnh trong nội bộ tổ chức quản lý điều hành đất nước đang trên đà phát triển. Từ một võ quan cao cấp - Điện tiền chỉ huy sứ - thời Tiền Lê, Lý Công Uẩn trở thành hoàng đế của quốc gia Đại Cồ Việt. Theo ghi chép của sử sách, sau khi lên ngôi, đổi niên hiệu, ngoài việc lập hoàng hậu, thái tử, phong tước cho vương hầu quý tộc, người có công phò tá và ban y phục cho tăng đạo, nhà vua còn về Cổ Pháp (Đình Bảng - Bắc Ninh) thăm hỏi và ban tiền cho các bậc bô lão trong làng vào đầu năm Canh Tuất (1010). Về đối ngoại, nhà vua sai người sang giao hảo với nhà Tống, đồng thời cũng là thông báo về khởi đầu của vương triều Lý.

Việc làm trên của nhà vua cũng chỉ là những thủ tục thông thường của mọi vương triều khi mới xuất hiện. Lớn lao hơn, quan trọng hơn và có ý nghĩa quyết định nhất trong những tháng năm đầu của triều Lý là việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long.

Lý do dời đô này của Lý Công Uẩn được sử chép lại rõ ràng trong lời dụ của nhà vua với nội dung chủ yếu là từ bỏ nơi có địa thế ảm thấp, chật hẹp đến nơi đất rộng mà bằng phẳng, có thể đất cao mà sáng sủa, dân không khổ vì thấp trũng tối tăm, muôn vật tươi tốt phồn thịnh, là nơi tụ hội quan yếu của bốn phương (8).

Từ nội dung dụ dời đô ta thấy nhà vua cũng đã nhận thức rõ cái "thắng địa" của Đại La - Thăng Long như đã được thiên nhiên sắp đặt và con người tô điểm. Duy chỉ có hai vương triều Đinh, Tiền Lê bỏ qua, theo chúng tôi không phải là "theo ý riêng, coi thường mệnh trời" như Lý Thái Tổ đã nhận định, mà là do thời và thế quy định. Cái vùng đất "hình thắn" với "lợi thế bốn phương tụ hội" đó phải đợi đến đầu thế kỷ XI, sau hơn một thế kỷ xây dựng ổn định, củng cố nội lực đất nước từ họ Khúc, đặc biệt từ nhà Đinh và Tiền Lê, vương triều Lý mới có đủ thế và lực khai thác, phát huy tác dụng của Đại La, biến nơi đây thành "thượng đô kinh sư" mãi muôn đời (9).

Nói một cách khác, vào thế kỷ X, trong hoàn cảnh vừa mới khôi phục được độc lập tự chủ, đất nước còn tồn tại nhiều thế lực vùng dựa trên sự tồn tại của công xã nông thôn với truyền thống tự thù đã từng chống lại chính quyền đô hộ. Họ chưa sẵn sàng tự nguyện hướng về một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Trong khi đó phong kiến đô hộ phương Bắc vừa mới bị quét sạch sẵn sàng tái xâm lược. Hai nguy cơ này đã được đẩy lùi với việc mở đầu bằng công nghiệp của các vương triều Đinh và Tiền Lê. Sau hơn một thế kỷ quản lý và xây dựng, đất nước đã dần dần đi vào ổn định, phát triển, hướng tới vững vàng vào thế kỷ XI.

Trong xu thế tăng trưởng với nhiều thuận lợi đó, cái yếu của Đại La - thù phủ của kẻ thù đô hộ, trải qua ít nhất là 2 thế hệ dưới sự quản lý của các vương triều Đinh, Tiền Lê đã đủ để thanh toán, khắc phục. Trong khi đó nhà nước độc lập tự chủ đã từng bước được củng cố, vượt qua nhiều

thử thách (diệt giặc ngoài trừ nội loạn), đủ thế và lực để phát huy thế mạnh của Đại La.

Kinh đô Hoa Lư - một loại quân thành, đã phát huy tác dụng tích cực trong hơn 1/2 thế kỷ của thời kỳ mà võ công được nâng lên hàng đầu. Bước sang thế kỷ XI tình thế đã thay đổi. Lịch sử bước vào thời kỳ hoà bình phục hưng mạnh mẽ, thời kỳ cất cánh của đất nước với quốc hiệu Đại Cồ Việt còn bảo lưu đến năm 1054 - năm đầu thời Lý Thánh Tông mới đổi thành Đại Việt.

Với tư cách là một võ quan cao cấp thời Tiền Lê, trở thành vị hoàng đế mở đầu triều Lý, hơn ai hết, hẳn Lý Công Uẩn rất am tường về vị trí địa lý cùng những điểm mạnh, điểm yếu của Hoa Lư - nơi ông lên ngôi, và Đại La - nơi ông chọn làm quốc đô và đổi tên thành Thăng Long. Sau 9 tháng ở ngôi tại Hoa Lư, vua Lý Thái Tổ quyết định dời đô. Qua việc làm này chắc hẳn Lý Công Uẩn đã nhìn thấy vị thế mới của đất nước. Với việc dời đô ra Thăng Long ông tạo thế để đất nước có điều kiện vươn vai cất cánh mạnh mẽ, phù hợp với tình hình mới.

Cái thế mạnh của Đại La - Thăng Long, trong lời dụ nhà vua đã nói rõ. Cho đến đầu thế kỷ XX nhà sử học Đặng Xuân Bảng cũng khẳng định Thăng Long "là nơi bằng phẳng, mà có núi dựa, có biển ngăn, thực là nơi hình thắn" (10). Mặt khác, nhà sử học họ Đặng cũng đã nhìn nhận một sự thật: "nhưng đất này lại là nơi đồng bằng nội rộng, không có cái thế hiểm trở, núi cao sông to, nếu thế ngoài ngẫu nhiên không được vững, thì kẻ địch thừa thắng tiến vào không đầy 5, 6 ngày đã đến thẳng được dưới thành, trong thành lại không có viện binh, tiến không đánh được, lui không giữ được, tất phải ngồi mà chịu chết" (11). Điều này với con mắt quân sự của Lý Công Uẩn hẳn là ông biết rất rõ. Nhưng hàng chục thập kỷ đầu thế kỷ XI, trải qua các thời vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028), Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072) đất nước đã được xây dựng mạnh mẽ về mọi mặt, tạo nên được cái

"thế ngoài" vững mạnh đủ đối phó với giặc xâm lược. Thật vậy, vào năm 1077 thời Lý Nhân Tông, trong lần xâm lược thứ hai của giặc Tống, quân dân Đại Việt với sự chỉ đạo của Lý Thường Kiệt và triều đình không những đủ sức phá hậu cần địch trên đất địch mà còn kịp thời rút lui về lập phòng tuyến Như Nguyệt để cản phá quân giặc từ bên ngoài. Trong lần xâm lược này của giặc Tống, Thăng Long "phi chiến địa" cũng như Hoa Lư "phi chiến địa" trong lần xâm lược trước xảy ra ngót một thế kỷ trước.

Tóm lại, hành trình lịch sử Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long cũng chính là hành trình lịch sử của đất nước từ khôi phục độc lập tự chủ đến phục hưng và phát triển mạnh mẽ. Non một thế kỷ không phải là ngắn trong thế giới phát triển hiện đại. Nhưng vào thời trung đại, cụ thể là thế kỷ X, khi đất nước Đại Cồ Việt với nền sản xuất nông nghiệp với kỹ thuật thô sơ, nền văn hoá văn minh xóm làng còn ngự trị trong toàn xã hội, thì để có được một sự phục hưng mạnh mẽ phải tính đến hàng thập kỷ, hàng thế kỷ. Thậm chí có quốc gia không nhích lên được để đi đến bị tiêu vong.

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Việt sử ký Toàn thư*, bản dịch. Nxb KHXH, Hà Nội 1983, tập I, tr. 198.
- (2) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, tái bản lần thứ tư. Nxb Tân Việt, Hà Nội 1951, tr. 83-85.
- (3) *Lịch sử Việt Nam*, tập I, của UBKHNN, đã dẫn, tr. 142.
- (4) Phan Huy Lê - *Lịch sử Việt Nam*, tập I Sdd, tr. 496.
- (5) *Toàn thư*, Sdd, tập I, tr. 191.
- (6) Trần Bá Chí - *Cuộc kháng chiến Tống lần thứ nhất (980-981)*. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội 1992, tr. 77.

Vững vàng, và không hẳn là chậm chạp từ Cổ Loa (938) đến Hoa Lư (968), Thăng Long (1010), lịch sử đã phát triển mạnh mẽ với biểu hiện tập trung và tiêu biểu là quốc đô. Lịch sử thời kỳ đang được quan tâm này hiện ra như một chuỗi liên tiếp những sự kiện, tuy có nhiều gặp ghềnh, thử thách, nhưng với một hướng duy nhất là đi tới. Quá trình định đô, chuyển đô, được xem như biểu hiện trung thực của hành trình phát triển liên tục đó.

Có thể nói được rằng, không có Cổ Loa thì không có Hoa Lư và do đó cũng sẽ không có Thăng Long.

Nếu như Cổ Loa gắn liền với tên tuổi của người anh hùng dẹp giặc Ngô vương Quyền thì Hoa Lư, đồng thời là quân thành, gắn liền với tên tuổi người anh hùng dẹp loạn Đinh Bộ Lĩnh với việc xưng đế dựng đô, đặt niên hiệu, quốc hiệu, để sau đó chuyển về Thăng Long vào năm 1010. Việc dời đô từ Hoa Lư về Đại La, đổi tên thành Thăng Long gắn liền với tên tuổi người anh hùng dựng nước Lý Công Uẩn, đã thực sự mở đầu một thời kỳ mới đưa đất nước bước vào kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng.

- (7) Sử chép Đào Cam Mộc giữ chức Chi hậu dưới triều Tiền Lê. Sau khi tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua, ông được nhà vua phong tước hầu và gả cho công chúa An Quốc, nhưng không cho biết quê quán của ông. Gần đây theo tác giả Nguyễn Văn Tính trong bài "Về quê hương của Đào Cam Mộc" trong Tạp chí NCLS số 1-1996 cho biết Đào Cam Mộc quê ở làng Tràng Lang, nay thuộc xã Định Tiến, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá.
- (8)(9) *Toàn thư*, Sdd, tr. 241.
- (10)(11) Đặng Xuân Bảng - *Sử học bị khảo*, bản dịch của Viện Sử học. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội 1997, tr. 286.

TỪ LA THÀNH ĐẾN THĂNG LONG

PHẠM VĂN KÍNH *

Vùng đất có thế rồng cuộn hổ ngồi, núi sông sau trước, bốn phương tụ hội với địa danh là Đại La Thành mà Lý Thái Tổ đã chọn làm quốc đô Đại Cồ Việt, sau đó là nước Đại Việt, vào mùa Thu năm 1010, vốn là phủ trị của cái gọi là An Nam đô hộ phủ của nhà Đường. Đó cũng chính là nơi mà ông vua đầu triều Lý, trong *Chiếu dời đô* đã gọi là "đô cũ của Cao Vương". Nhưng trước khi xuất hiện Đại La Thành thì đã có La Thành và các danh xưng khác nữa. Bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày vắn tắt quá trình hình thành nên "Đô cũ" ấy.

Nguyên xưa, La Thành nằm trong vùng đất bộ Giao Chỉ nước Văn Lang của Hùng Vương, quận Giao Chỉ nước Âu Lạc của An Dương Vương. Đến thời Bắc thuộc, bắt đầu từ năm Kiến Nguyên thứ VIII (133 T.CN) đổi Giao Chỉ thành Giao Châu (1). Nhưng từ đó về sau, các chính quyền đô hộ đã thay đi đổi lại nhiều lần, lúc thì Giao Chỉ, khi lại Giao Châu, đời này là quận huyện, đời khác là châu phủ. Tình trạng trên kéo dài mãi tới năm Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông (650-655) thì đổi thành An Nam đô hộ phủ (2). Danh từ An Nam đô hộ phủ bắt đầu có từ đây, nhưng danh xưng An Nam thì đã xuất hiện từ cuối đời Ngụy với việc Tấn Vũ Đế cử Lã Hưng làm An Nam tướng quân, đô đốc các quận Giao Châu (3) vào cuối năm Giáp Thân (264) (4).

Trong các lần chia đặt kể trên, chúng tôi thấy danh sách các quận huyện của Giao Châu

tuy có thay đổi xuất nhập ít nhiều về tên gọi cũng như số lượng, nhưng riêng địa danh *Tống Bình* kể từ đời Hiếu Vũ Đế nhà Tống (454-464) trở về sau, đời nào cũng có và quan trọng hơn là càng ngày càng trở nên vị thế quan yếu của Giao Châu. Tống Bình, vốn là đất của huyện Long Biên từ đời Hán, được nhà Tống tách ra một phần mà lập thành. Đến khi nhà Tùy diệt nhà Trần vào năm 581 thống nhất Trung Quốc, xét thấy các nhà Nam Bắc triều chia đặt các quận huyện một cách tùy tiện, không theo quy định nào cả nên mới chia đặt lại các quận huyện trong toàn quốc. Riêng đối với Giao Châu, theo Phan Huy Chú, nhà Tùy đã lập được 5 quận 32 huyện. Năm quận đó là: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Lâm Ấp và Tỵ Ảnh (có tài liệu ghi chép là Tỵ Cảnh). Trong đó Giao Chỉ gồm 9 huyện: Giao Chỉ, Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân và Bình Đà, (5). Theo cách ghi chép ấy của họ Phan, ta thấy Tống Bình đang xếp ở vị trí thứ hai sau Giao Chỉ, vậy thì trị sở của Giao Châu khi đó vẫn còn nằm ở huyện Giao Chỉ (6). Sau này, khi viết *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Đào Duy Anh căn cứ vào *Tuỳ thư* đã không những sắp xếp lại thứ tự của 9 huyện mà còn cho biết cụ thể hơn về tên gọi của một số huyện trước đó. Ông viết: "Đời Thái Khang (280-190) (7) đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Đầu đời Đại Nghiệp (605-617) (8) gồm Phong Châu vào Giao Châu, đặt lại quận Giao

* Viện Sử học.

Chỉ gồm 9 huyện: Tống Bình (đời Đại Nghiệp đặt quận trị Giao Chỉ ở đó), Long Biên, Chu Diên, Long Bình [trước là Vũ Định, đời Khai Hoàng (581-601) (9) đổi tên ấy], Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương, Bình Đạo (trước là Quốc Xương, đời Khai Hoàng đổi tên ấy), An Nhân (trước là Lâm Tây đời Khai Hoàng đổi tên ấy)" (10). Qua các nguồn tư liệu kể trên, chúng tôi thấy danh sách 9 huyện mà Phan Huy Chú cung cấp là thuộc đời Khai Hoàng đầu nhà Tùy, còn danh sách cũng 9 huyện đó do Đào Duy Anh sắp xếp là vào đầu đời Đại Nghiệp, chỉ sau Khai Hoàng khoảng 5 năm. Theo đó ta biết từ đầu đời Đại Nghiệp thì Tống Bình đã là trị sở Giao Chỉ của nhà Tùy và sau đó là Giao Châu của nhà Đường (Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề trị sở ở phần sau).

Một vấn đề khác được đặt ra là vị trí của huyện Tống Bình ở đâu? thuộc khu vực nào của Giao Chỉ?

Như trên đã nói, Tống Bình là đất của huyện Long Biên đời Hán tách ra. Do đó các nhà nghiên cứu thường phải căn cứ vào vị trí của Long Biên để đoán định địa hạt Tống Bình. Theo Đặng Xuân Bảng thì: "đất huyện Long Biên cũng có phần ở tả hữu sông Nhị Hà, cho nên sông Chu Diên (tức là sông Hát ở đất huyện Chu Diên đời Hán), sông Ô Diên (tức là Nhị Hà, Ô Diên là tên huyện đời Hán, nay là đất huyện Từ Liêm) tức sông Hát cũng là tên khác của Nhị Hà. Cổ nhân cho là Long Biên, tất nhiên không phải là vô căn cứ. Có lẽ huyện Long Biên ở đấy, đời Tống chia Long Biên đặt huyện Tống Bình cũng ở đấy (*huyện Tống Bình nay là Hà Nội*, chúng tôi nhấn mạnh - PVK) (11). Và để cho chắc chắn hơn, ông còn dựa vào câu "huyện thành phụ quách ở về phía Nam phủ đô hộ" trong *Phương dư ký* yếu để khẳng định: "các phủ huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận (Hà Nội) Thuận An (huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh, đối ngạn với Thọ Xương) Bình Giang miền Bắc Nam Sách, Kinh Môn đều là đất Tống Bình xưa cả" (12). Còn Đào Duy Anh thì cho biết: "Huyện Tống Bình đời Tống là quận Tống Bình. *Phương dư ký* yếu chép rằng nhà Tống

trích huyện Long Biên (đời Tấn) mà đặt quận Tống Bình. Nhà Tùy đổi 3 huyện của Tống Bình (xem *Sử học bị khảo*) làm hai huyện Tống Bình và Quốc Xương, rồi năm Khai Hoàng thứ 13 lại đổi Quốc Xương làm Bình Đạo. Sách *Thủy kinh* chú (q.37) nói rằng tại huyện Bình Đạo có thành cũ Việt Vương. Như vậy Bình Đạo tức Quốc Xương, là đất huyện Phong Khê đời Hán ở phía Bắc sông Đuống. Còn huyện Tống Bình đến Đường sẽ đặt làm Tống Châu, rồi sau tách ra đặt Giao Chỉ và Hoài Đức, như vậy thì huyện Tống Bình đời Tùy phải ở về phía Nam sông Hồng và sông Đuống. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói là nhà Tùy thêm huyện Nam Định vào Tống Bình. Như vậy huyện Tống Bình đời Tùy có thể là gồm cả phần đất ở miền Nam (đúng hơn là miền Bắc - PVK) sông Đuống. *Sử học bị khảo* cho rằng đất Hoài Đức, Thường Tín, Thuận Thành, Khoái Châu là đất Tống Bình bấy giờ" (13).

Qua những điều trích dẫn kể trên, chúng ta có thể hình dung thấy địa phận của huyện Tống Bình xưa là khá rộng lớn. Nó bao gồm một phần đất của các tỉnh Bắc Ninh, Hà Tây, Hưng Yên và đa phần Hà Nội (trừ hai huyện Từ Liêm và Sóc Sơn) bây giờ. Như ta vừa thấy, địa danh, địa hạt Tống Bình - nơi có toà thành Đại La toạ lạc - đã được thừa nhận. Nhưng vai trò là một trị sở của nó thì vẫn còn tồn tại hai loại ý kiến khác nhau.

Trước hết xin nói về quan điểm cho rằng Tống Bình là nơi đặt trị sở của nhà Tùy. Trong *Lời chưa sách Cương mục*, các sử gia đời Nguyễn dựa vào *Thanh Thống chí* đã khẳng định: "thành Đại La ở ngoài phủ thành Giao Châu, quận trị Giao Chỉ đời Hán (phải sửa là đời Tùy mới đúng), phủ trị đời Đường đều ở đấy" (14). Đặng Xuân Bảng khẳng định "Huyện Tống Bình (là lý sở của quận) có 11 hương"... (15). Ông Đào Duy Anh căn cứ vào *Tùy thư* công bố danh sách 9 huyện của Giao Chỉ vào đời Đại Nghiệp, trong đó huyện Tống Bình được xếp ở vị trí đầu tiên. Như thế là ông đã nghiễm nhiên thừa nhận Tống Bình là nơi đặt trị sở của quận Giao Chỉ. Để củng cố thêm cho luận thuyết của mình, ông còn nhắc

lại: "*Tùy thư* chép rằng quận trị Giao Chỉ của nhà Tuỳ là ở Tống Bình". Ngược lại Đặng Xuân Bảng đã có vẻ như là phủ nhận điều đó. Ông cho rằng "*Tùy thư* chép quận lý Giao Chỉ ở Tống Bình là chưa xét rõ" (16). Chúng tôi không đồng tình với quan điểm của Đặng Xuân Bảng. Bởi vì ý kiến của Đào Duy Anh không những chỉ đúng với chỉ dẫn của *Tùy thư*, mà còn sát với thực tế hơn. Có thể nói vùng đất Tống Bình để đến khi nhà Tuỳ chọn làm quận trị, thì trước đó nhiều thế kỷ đã có thể coi là một danh thắng. Ngay từ đời Hùng Vương, Lý Ông Trọng quê làng Chèm liền kề với Long Đỗ đã nổi tiếng côi Lĩn Nam và vang lừng trên đất Bắc (17). Khoảng thế kỷ thứ III, tiên tổ của thế gia Quan lệnh Tô Lịch đã nhiều đời dựng làng lập ấp ven dòng sông Tô đất Long Đỗ, đã được vua Tấn biết đến, ban khen (18). Tiếp đó vào năm 544 Lý Nam Đế dựng đô của nước Vạn Xuân độc lập ở xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, một địa điểm nằm trong địa phận của Tống Bình xưa. Và chỉ một năm sau đó, ông vua họ Lý này đã dẫn đầu nhiều vạn quân dựng thành lũy ở cửa sông Tô Lịch để chống lại xâm lược Trần Bá Tiên (19) Từng ấy dữ kiện cũng đủ để chứng tỏ quanh vùng sông Tô đã từ rất sớm là một nơi phồn hoa đô hội. Đó là chưa kể đến các điều kiện giao thông thuận tiện bởi các dòng sông Tô, sông Nhuệ, sông Nhị; Cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp; Trung tâm của Giao Chỉ hơn so với Long Biên, Liên Lâu và Chu Diên quanh đấy. Bởi thế nói rằng nhà Tuỳ chuyển dời quận trị Giao Chỉ đến Tống Bình là có cơ sở.

Còn vấn đề La Thành và phủ trị An Nam đô hộ phủ của nhà Đường cũng tồn tại những ý kiến đại đồng và tiểu dị. Ông Đặng Xuân Bảng không công nhận Đại La Thành ở Tống Bình là phủ trị của An Nam đô hộ phủ hồi đầu nhà Đường. Theo ông từ đời Trường Khánh trở về trước, Đại La Thành vẫn còn ở Long Biên, đến đời Bảo Lịch mới dời về Tống Bình. Như thế là phải có hai Đại La Thành: một ở Long Biên, một ở Tống Bình. Ông lập luận: "Giao Châu đời Ngô đời lý sở đến Long Biên, có lẽ ở vào quãng Quế Dương, Võ Giàng. Từ niên hiệu Bảo Lịch (20)

trở về trước, Trương Bá Nghi [trong niên hiệu Đại Lịch (21)], Triệu Xương [trong niên hiệu Trinh Nguyên (22)], Trương Đan đều đắp Đại La Thành, có lẽ ở đất ấy cả (tức *Quế Dương, Võ Giàng*, chúng tôi nhấn mạnh. PVK), nhưng chưa rõ là ở khu nào đấy thôi. Đời Đường, Vương Thúc sửa thành Lạc Trúc (23), Cao Biền đắp thành Đại La (trong niên hiệu Hàm Thông (24)), quân nước Nam Chiếu đánh lấy thành phủ đô hộ, Cao Biền đánh lấy lại rồi vào ở phủ lý, đắp thành Đại La cao rộng đến hơn ba trượng, tức là thành Thăng Long ngày nay.

Xét sách *An Nam kỷ yếu* chép rằng: "Lý Nguyên Gia đời Đường Mục Tông làm đô hộ thấy cửa phủ có dòng nước ngược, sợ người Giao Châu làm phản, nên năm Trường Khánh thứ 4 (824), sai thầy địa lý xem đất, chọn được đất ở bờ sông Tô Lịch liền đắp thành nhỏ rồi dời phủ đến đấy ở. Xem thế thì Thăng Long bắt đầu từ niên hiệu Trường Khánh dời đi trong niên hiệu Bảo Lịch, đắp lại trong niên hiệu Hàm Thông. Từ đời Lý-Trần trở về sau, đời nào cũng có sửa đắp. Nay các thành có 16 cửa ô, 36 phố phường là xây dựng trong niên hiệu Cảnh Hưng (25) đời Lê, chứ không phải dấu cũ thành Đại La của Cao Biền. Thành Đại La của Cao Biền lại không phải dấu cũ thành Đại La của Trương Bá Nghi, cũng không phải lý sở của Giao Chỉ cũ đời Tuỳ" (26). Đồng quan điểm với Đặng Xuân Bảng, ông Pelliot trong bài *Hai hành trình* cũng cho rằng năm 824 Lý Nguyên Gia bắt đầu xây thành nhỏ ở sông Tô Lịch, tức địa điểm Hà Nội ngày nay, rồi năm sau là năm đầu Bảo Lịch nhà Đường mới chính thức dời phủ trị đến đó (27). Còn ông H. Maspéro lại cho rằng tới năm 627 khi huyện Tống Bình được khôi phục lại thì phủ trị An Nam đô hộ phủ cũng ở đấy (28). Nhưng ông không cho biết trước đó là từ đâu và vào thời điểm nào. Như vậy là trừ Maspéro không tỏ rõ quan điểm, còn ông Đặng Xuân Bảng và Pelliot loại trừ người đầu tiên đắp La Thành ở Tống Bình là Trương Bá Nghi đời Đại Lịch mà phải do Lý Nguyên Gia đời Bảo Lịch khởi xướng. Khác với ý kiến trên ông Đào Duy Anh dựa vào các sách *Thông điển*

và *Nguyên hoà quận huyện chí* là các sách có trước năm 625, tức là có trước đời Lý Nguyên Gia chỉ dẫn về quãng đường đi từ phủ trị Tống Bình đến Giao Chỉ mà ông khẳng định phủ trị của An Nam đô hộ phủ đã có từ đời nhà Đường với sự kiện Trương Bá Nghi đắp La Thành vào năm Đại Lịch thứ 2 (767) (29). Chúng tôi về đại thể đồng ý với ý kiến của Đào Duy Anh rằng La Thành là phủ trị của An Nam đô hộ phủ đã có ngay từ đầu đời Đường, song hơi khác một chút về thời điểm xuất hiện. Các bộ chính sử của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* (gọi tắt là *Toàn thư*), *Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt là *Cương mục*) đều cùng chép vào năm Đinh Mùi (767) đời Đường Đại Tông, niên hiệu Đại Lịch thứ 2 "Bá Nghi đắp lại La Thành" (30) và "Bá Nghi lại đắp La Thành" (31). Trong nguyên bản chữ Hán *Toàn thư* ghi là "phục bồi trúc La Thành" (32), còn *Cương mục* thì ghi "cánh bồi trúc La Thành" (33). Cả hai câu trên đều có nghĩa là đắp lại hoặc đắp thêm La Thành, chứ không phải là "triệu" bồi trúc La Thành tức là bắt đầu đắp La Thành. Điều này chứng tỏ rằng trước năm 767 La Thành đã có rồi đến năm ấy Trương Bá Nghi mới có việc lại đắp hoặc đắp lại. Nhưng trước đó bao nhiêu lâu cụ thể vào năm nào thì cũng cần làm sáng tỏ. Về điều này Phan Huy Chú cho biết "Đầu đời Chí Đức (756-757) đổi làm Trấn Nam đô hộ phủ, *đắp La Thành* (chúng tôi nhấn mạnh PVK), sau lại đổi làm An Nam đô hộ phủ" (34). Như vậy là La Thành được khởi dựng từ năm đầu đời Chí Đức niên hiệu của Đường Túc Tông (756-757), trước năm 767 đời Bảo Lịch khoảng 11 năm. Qua đó có thể ấn định năm khai sinh La Thành là năm 756 thay vì 767 như từ trước tới nay chúng ta vẫn lầm tưởng.

Kể từ năm ấy, năm 756 La Thành đã được nhiều lần sửa đắp. Trương Bá Nghi đắp lại năm Đại Lịch thứ 2 (767), Triệu Xương đắp thêm năm Trinh Nguyên thứ 7 (791), Trương Chu sửa đắp lại năm Nguyên Hoà thứ 3 (808), Lý Nguyên Gia đắp thêm thành nhỏ năm Trường Khánh thứ 4 (824) và cuối cùng Cao Biền đắp to ra rộng hơn vào năm Hàm Thông thứ 7 (866). Từ lần xây đắp

đầu tiên đến các lần bồi trúc tiếp theo, không có tài liệu nào ghi chép về quy mô kích thước của La Thành. Duy chỉ đến lần cuối cùng thì sử cũ cho biết : "Biên giữ phủ xung vương, đắp La Thành vòng quanh là 1982 trượng lẻ 5 thước (35), thân thành cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, tường nhỏ trên 4 mặt thành cao 5 thước 5 tấc, lầu nhìn giặc 55 sở, cửa ống 6 sở, cừ nước 3 sở, đường đi bộ 34 sở. Lại đắp đê vòng quanh 2.125 trượng 8 thước, thân cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 2 trượng, lại làm hơn 40 vạn gian nhà" (36).

Dẫu rằng có được thừa hưởng những đoạn thành cũ do các đời trước để lại, chỉ có 9 năm được phong Tiết độ sứ ở Giao Châu mà Cao Biền đã hoàn thiện một toà thành kiên cố, bề thế như vậy, quả là một kỳ công. Tiếc rằng sử cũ không cho biết những địa điểm mà vòng thành đã đi qua, nên ngày nay chúng ta khó xác định được dung mạo của nó. Một điều khác nữa là sử sách cũ chỉ kể về thành mà không hề nói đến hào. Vì lẽ thông thường thành luôn đi đôi với hào. Cổ nhân nói: "Kim thành thang trì" là ngụ ý muốn nói tới thành cao hào sâu. Hẳn là hồi ấy người ta sử dụng ngay các dòng sông sẵn có để làm chiến hào tự nhiên vậy. Song đâu có thành cao hào sâu đến mấy thì quân xâm lược phương Bắc cũng không thể nào ngăn cản nổi lòng căm thù, ý chí quật khởi của nhân dân ta. Điển hình là Phùng Hưng vào năm 791 đã dấy binh, vây đánh đô hộ phủ Cao Chính Bình chiếm giữ phủ thành nhằm mưu việc lớn, nhưng không may ông lại mất sớm. Hoặc năm 905, Khúc Thừa Hạo một hào trưởng đất Hồng Châu xưng Tiết độ sứ, chiếm giữ thành Đại La, đặt nền móng cho nền độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc. Và hơn 100 năm sau, năm 1010, khi nhận thấy đất Đại La đã có những điều kiện cần và đủ về các mặt *Thiên, Địa, Nhân*, Lý Công Uẩn đã dời đô từ Hoa Lư đến đây với tên gọi mới Thăng Long - Rồng Bay mở ra thời kỳ vươn lên rực rỡ của nước Đại Việt.

Đã hơn 1000 năm trôi qua, dấu cũ không còn, thành xưa đổ nát, chỉ còn đọng lại trong sử sách và ký ức lòng người những Tô Lịch thành,

thành cổ Tống Bình, Lạc Trúc thành, Cúc Trúc thành, Tử thành, Long Đỗ thành, và cuối cùng là La Thành và Đại La Thành; mặc dầu ít nhiều có mang dấu ấn và tên tuổi của các viên quan cai trị phương Bắc, nhưng những thành trì ấy đều là di

sản do trí tuệ, mồ hôi, công sức, xương máu của biết bao thế hệ tổ tiên chúng ta để lại. Chúng ta có quyền tự hào và trân trọng nó, Đại La Thành - tiền thân của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

CHÚ THÍCH

- (1) Đặng Xuân Bảng - *Sử học bị khảo*. Viện Sử học. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội 1997, tr. 299.
- (2) (5) (34) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Sử học. Hà Nội 1960, tập I, tr. 30-32.
- (3) Như trên, tr. 29.
- (4) *Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt là *Cương mục*). Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, tập I, tr. 105.
- (6) Theo phép chép sử ngày xưa những tên đất tên người quan trọng thì được xếp lên trước. Chẳng hạn như nơi nào được đặt lý sở thì nơi đó được xếp hàng đầu.
Người đỗ đầu trong khoa thi thì tên người đó được viết đầu bảng.
- (7) Thái Khang: Một Niên hiệu của Tấn Vũ Đế (280-290).
- (8) Đại Nghiệp: Một Niên hiệu của Tuỳ Dương Đế (605-617).
- (9) Khai Hoàng: Niên hiệu đầu tiên của nhà Tuỳ, Tuỳ Văn Đế (581-601).
- (10) (13) (27) (28) (29) Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Khoa học, Hà Nội 196, tr. 66, 67, 73.
- (11) (12) (15) (16) (26) *Sử học bị khảo*. Sdd, tr. 263-265, 256, 341-342.
- (14) (31) *Cương mục*. Sdd, tập II, tr. 18, 39.
- (17) Vũ Quỳnh - Kiều Phú - *Lĩnh Nam chích quái*. Nxb Văn hoá Thông tin 1960, tr. 50.
Đỗ Thỉnh - Từ sông Tô đến sông Nhuệ. Nxb Hà Nội 1986, tr. 91.
- (18) Lý Tế Xuyên - *Việt điện u linh*. Nxb Văn học, Hà Nội 1960, tr. 31.
- (19) Đào Duy Anh - *Cái bia cổ Trường Xuân và vấn đề nhà Tiền Lý*. NCLS số 50, 1963, tr. 23.
- (20) Bảo Lịch: Niên hiệu Đường Mục Tông (825-826).
- (21) Đại Lịch: Niên hiệu Đường Đại Tông (766-779).
- (22) Trinh Nguyên: Niên hiệu Đường Đức Tông (785-804).
- (23) Lạc Trúc thành, Cúc Trúc thành, có lẽ là loại thành mà người ta dùng tre buộc lại với nhau để dựng. Nhưng cũng có thể do chữ "thích trúc" là tre gai lộn thành. Theo *Cương mục* (tập I, tr. 27) Vương Thúc người Thái Nguyên (Trung Quốc) đỗ khoa Hiền lương Phương chính. Năm Đại Trung thứ 12 (858) nhà Đường dùng Vương Thúc làm kinh lược đô hộ sứ. Khi ở Giao Châu, Vương Thúc dùng cây táo gai gọi là cực mộc làm lũy bền được 12 năm. Sách *An Nam chí* cho biết Vương Thúc trồng cây cực mộc làm chiến hào chìm, xung quanh trồng tre gai.
- (24) Hàm Thông: Niên hiệu của Đường Huyền Tông (860-874).
- (25) Lê Cảnh Hưng (1740-1786).
- (30) (36) *Toàn thư*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1967, tập I, tr. 130, 140-141.
- (32) *Toàn thư*: Bản chữ Hán. Ngoại hỷ, quyển 4.
- (33) *Cương mục*: Bản chữ Hán. Tiền biên, quyển 4.
- (35) Đơn vị đo chiều dài ngày xưa:
10 phân bằng 1 tấc tương đương 0,04m ngày nay.
10 tấc bằng 1 thước tương đương 0,4m ngày nay.
10 thước bằng 1 trượng tương đương 4m ngày nay.
(Theo *Tableau des poids mesures et monnaies* của Lê Thành Khôi).
Như thế thì La Thành của Cao Biền có chu vi là 7.930m, cao 10m40, chân rộng 10m, tường nhỏ trên 4 mặt thành cao 2m2, dè vòng quanh dài 8.503m, thân dè cao 6m, chân dè rộng 8m...

VỀ "THỦ CHIẾU DỜI ĐÔ" CỦA VUA LÝ THÁI TỔ

ĐỖ VĂN NINH *

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 2, trong đoạn viết về năm Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1 (1010) có chép sự kiện "Mùa thu tháng 7, vua dời kinh đô từ thành Hoa Lư sang kinh đô lớn là Đại La của kinh phủ. Thuyền tạt đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long"(1).

Từ đoạn chép này ta biết việc dời đô xảy ra vào tháng 7 năm Canh Tuất (1010) và tên thành Thăng Long cũng xuất hiện vào thời gian đó.

Cũng trong năm này, vào khoảng thời gian từ mùa Xuân tháng 2 tới mùa Thu tháng 7, sách chép sự kiện: "Vua thấy thành Hoa Lư ầm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác, viết thủ chiếu rằng: " (2).

Tiếp đó là bài Thủ Chiếu của nhà vua. Tới đây đã nảy sinh vấn đề khó khẳng định về ngày tháng viết chiếu và ban chiếu để quần thần luận bàn nhất trí để rời dời đô đi vào mùa Thu tháng 7.

Bài *Chiếu* của nhà vua về sau còn được chép lại ở một số sách như *Hoàng Việt văn tuyển* rồi *Văn học đời Lý*, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Nhưng dị biệt nảy sinh.

Năm 1977, Viện Văn học cho ra đời sách *Thơ Văn Lý - Trần*, T.I. Bài *Chiếu* được khảo đính và dịch lại. Lại thêm một lần khác biệt nữa xuất hiện đặc biệt trong phần dịch nghĩa.

Hiện nay những người làm sử nói chung, những người làm bảo tàng nói riêng đều muốn có bài chiếu chính xác nhất để nghiên cứu và trưng bày công bố để toàn dân cùng biết về quyết định dời đô chính xác của ông vua đầu nhà Lý được khẳng định bằng một ngàn năm tồn tại của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội gần như liên tục với tư cách một quốc đô.

Vấn đề thật rất khó.

Tôi cũng mạnh dạn thử làm việc khảo cứu để đưa ra một đôi kiến nghị và chỉ mong là cung cấp thêm tư liệu để đồng nghiệp cùng xem xét.

1. Trước hết nói về tên bài *Chiếu*.

Phải nói rằng bài *Chiếu* không có tên. Sách *Toàn thư* chép: "Dục thiên chi thủ chiếu viết", rồi vào ngay nội dung *Thủ Chiếu*.

Những sách về sau muốn trích đoạn *Chiếu* này đã đặt tên cho chiếu.

Sách *Hoàng Việt văn tuyển* đã cho một cái tên là "Ti đô Thăng Long chiếu" (nghĩa là *Chiếu*

dời đô ra Thăng Long). Tên này đặt không hợp lý bởi lẽ tên Thăng Long chỉ xuất hiện khi thuyền vua đã tới Đại La, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự vua mới đổi tên thành là Thăng Long. Khi viết *Chiếu* này chưa có tên Thăng Long.

Sách *Văn học đời Lý* và sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* rồi sau nữa là sách *Thơ văn Lý - Trần* đều dùng tên "*Thiên đô chiếu*" (tức *Chiếu dời đô*). Dù sao thì đây vẫn là tên đặt của người sau, vốn không có khi viết *Chiếu*.

Vì vậy theo tôi nếu công bố bài chiếu này dù ở hình thức bản lớn treo trong bảo tàng hay in sách cũng chỉ nên viết ngay bài chiếu không có tên rồi dưới bài viết "Thủ chiếu dời đô" của vua Lý Thái Tổ.

2. Thủ chiếu là gì?

Chúng ta thường hay gặp trong sử sách xưa những từ *chiếu*, *chiếu lệnh*, *chiếu thư*, *chiếu ký*, *sắc*, *sắc lệnh* v.v Nghĩa của chúng có gì khác nhau hoặc giống nhau? Cũng nên điểm qua để giải thích từ chủ chiếu mà ta đang bàn tới ở đây.

Chiếu nghĩa xưa là cáo, là lời người trên nói với người dưới "Thượng cáo hạ".

Chiếu là từ đặc chỉ văn cáo mệnh do Hoàng đế ban phát, gọi là *Chiếu thư*.

Chiếu thư là giấy tờ do Đế vương bố cáo thần dân. Có người đã chú dẫn "Chiếu thư giả, chiếu cáo dã". Như vậy chiếu thư có nghĩa như chiếu cáo.

Chiếu lệnh là tên gọi một thể văn. Là tên gọi chung những mệnh lệnh, văn cáo của Đế vương phát ra thời xưa. *Chiếu lệnh* bao gồm: sách văn, chế, sắc, cáo, sắc lệnh, tỳ thư, giáo, dụ v.v Trong đó có một bộ phận hàm nghĩa luật pháp, quy phạm, trong thực tế chấp hành còn có hiệu lực cao hơn cả luật, pháp lệnh.

Chế và *chiếu* đều là do Hoàng đế ban phát, khác nhau chăng chỉ là mức độ uy lực của lời ban ra. Sách "*Sử ký. Tần Thủy Hoàng bản kỷ*" có viết "Mệnh vi chế, lệnh vi chiếu".

Chiếu ký là thủ chiếu, chiếu lệnh của Hoàng đế.

Xem ra tất cả những định nghĩa trên thật cũng rất khó phân biệt rạch ròi những chiếu ký, chiếu lệnh, thủ chiếu xưa. Chúng có cùng ý nghĩa là lời ban ra từ Hoàng đế, có nghĩa pháp lệnh. Khác nhau chăng chỉ là mức độ uy lực pháp lệnh mà thôi.

Muốn hiểu rõ từng văn bản cụ thể tất phải xem xét nội dung của văn bản. Bài *Thủ Chiếu* của Lý Thái Tổ còn chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng không thể ngoại lệ.

3. Nội dung bản Thủ chiếu.

Xin lấy thủ chiếu trong sách "*Đại Việt sử ký toàn thư bản kỷ quyển chi nhị*", sách của thư viện Viện Sử học ký hiệu Hv.118 làm cơ sở để đối chiếu. Bản dịch của Cao Huy Giu, do Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm 1967 là dịch từ sách này.

Phần phiên âm chữ Hán như sau:

"Tích thương gia chí Bàn Canh ngũ thiên, Chu thất đãi Thành Vương tam tĩ, khởi Tam Đại chi sở quân tuần vu kỷ tư; vọng tự thiên tĩ, dĩ kỳ đồ đại trạch trung, vi ức vạn thế tử tôn chi kế, thượng cần thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cầu hữu tiện triếp cải, cố quốc tộ diên trường; phong tục phú phụ, nhi Đinh Lê nhị gia, nãi tuần kỷ tư hốt thiên mệnh, vông đạo Thương Chu chi tích, thường an quyết áp vu tư, chí thế đại phát trường, toán số đoản xúc, bách tính hao tổn, vạn vật thất nghi, Trẫm thậm thống chi, bất đắc bất tĩ, hướng

Cao Vương cố đô Đại La Thành, trạch thiên địa khu vực chỉ trung, đắc long bàn hổ cứ chi thế, chính Nam Bắc Đông Tây chi vị; tiện giang sơn hướng bội chi nghi, kỳ địa quả nhi thần bình, quyết thổ cao nhi sảng khái (âm khai cao táo dã) dân cư miệt hân điểm chi khốn, vạn vật cực phồn phú chi phong, biển lã Việt bang, tư vi thắng địa, thành tứ phương bức thâu chi yếu hội, vi vạn thế kinh sư chi thượng đô, Trẫm dục nhân thử địa lợi, dĩ định quyết cư, khanh đẳng như hà".

Dịch nghĩa:

"Ngày xưa nhà Thương đến Bàn Canh là năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương là ba lần dời đô, há phải là các vua đời Tam đại ấy theo ý riêng mà tự dời đô bậy đâu, là vì mưu chọn chỗ ở chính giữa làm kế cho con cháu ức muôn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo lòng dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi. Bởi thế ngôi truyền dài lâu, phong tục giàu thịnh. Thế mà nhà Đinh nhà Lê lại theo lòng riêng, lơ là mệnh trời, không noi theo việc cũ nhà Thương nhà Chu, yên ở nơi quê quán, đến nỗi thế đại không dài, vạn số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật không nên. Trẫm rất xót thương, không thể không dời đi nơi khác. Hướng chi đô cũ của Cao Vương ở thành Đại La, ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt chỗ ấy là hơn cả. Thực là chỗ hội họp của bốn phương là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà đô, các khanh nghĩ thế nào?"

Đối tượng đầu tiên cần xem xét đối chiếu là bản sách "*Đại Việt sử ký toàn thư*" bản khắc

Chính Hoà do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm 1993. Nội dung hai sách giống nhau. Số chữ số dòng cũng hoàn toàn như nhau, chữ đầu chữ cuối trang dòng cũng vậy, dấu chấm câu chia đoạn cũng không khác.

Tóm lại không có chút gì đặc biệt, ta có thể yên tâm hai bộ *Toàn thư* đã nói trên, ở đoạn ghi chép mà ta đang bàn không phải lo khảo dị.

Tiếp sau xin nói tới bài *Chiếu* trong sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Toàn bài so với sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ có 2 chữ khác biệt. Đó là câu gần cuối "*Vi vạn thế đế vương chi thượng đô*". Sách *Toàn thư* chép là: "*Vi vạn thế kinh sư chi thượng đô*". Như vậy phải dịch là: "*Là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*".

Tại sao lại có chỗ khác nhau như vậy?

Sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* là sách ra đời sau. Người tuyển chọn hiểu câu văn của *Toàn thư* có phần khác với người ghi chép nên có ý muốn tránh điều mà mình chưa cho là hay. Người tuyển đã cho là "Thượng đô" đã có nghĩa là kinh sư nên thay chữ "Kinh sư" bằng "Đế vương" để tránh sự trùng lặp trong câu văn, điều mà người xưa rất kỵ. Thực ra chép như *Toàn thư* hay hơn nhiều. Đã là kinh sư, kinh đô tất là của đế vương nên không viết "Đế vương chi thượng đô" chính là đã tránh được chữ dùng không cần thiết. Viết "Kinh đô chi thượng đô" là nhấn mạnh được cái ý: Kinh đô bậc nhất của các kinh đô muôn đời, là ca ngợi ở mức độ cao nhất đất Đại La mà Lý Thái Tổ muốn chọn để dời kinh đô đi tới.

Một sách khác là *Hoàng Việt văn tuyển* thì chép như sách *Toàn thư* nhưng bỏ bốn chữ cuối "Khanh đẳng như hà?". Ta có thể thấy rằng bỏ qua như vậy thì cất xén nguyên bản và không

đúng với tinh thần trung cầu ý kiến quần thần của Lý Thái Tổ khi viết *Thủ Chiếu*.

Tóm lại, tôi nghĩ rằng bài *Chiếu* chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chính là bài gốc có niên đại xưa nhất và cũng viết hay nhất, đúng nhất, chúng ta phải lựa chọn.

4. Về bản dịch *Thủ Chiếu* xin cũng lấy bài dịch của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm 1967 làm gốc, đối chiếu với bản dịch của sách *Thơ văn Lý - Trần*, T. I do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm 1977 để chọn sửa lấy bài dịch sát nghĩa và đúng nhất với tinh thần lời chiếu của một vị Hoàng đế.

Xin có vài đề nghị:

- Câu "Theo ý riêng mà tự dời đô bậy dêu" của *Toàn thư* nên theo *Thơ văn Lý - Trần* mà đổi thành "Theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời".

- Câu "ở giữa khu vực trời đất" nên theo *Thơ văn Lý - Trần* đổi thành "ở vào nơi trung tâm trời đất".

- Câu "Chỗ ấy là nơi hơn cả" xin thay bằng "Chỉ nơi này là thắng địa".

- Câu "các khanh nghĩ thế nào?" sửa là "các khanh nghĩ sao?".

Toàn bài *Chiếu* nên viết như sau:

"Ngày xưa nhà *Thương* đến *Bàn Canh* là năm lần dời đô, nhà *Chu* đến *Thành Vương* là ba lần dời đô há phải các vua đời *Tam Đại* theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời, vì mưu chọn chỗ ở chính giữa làm kế tục cho con cháu ức muôn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo lòng dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi. Bởi thế ngôi truyền dài lâu, phong tục giàu thịnh. Thế mà nhà *Đinh* nhà *Lê* lại theo lòng riêng, lơ là mệnh trời, không noi theo việc cũ nhà *Thương* nhà *Chu*, yên ở nơi quê quán, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật không nên. Trẫm rất xót thương, không thể không dời đi nơi khác.

Hướng chi đô cũ của *Cao Vương* ở thành *Đại La*, ở vào nơi trung tâm trời đất, có thể rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa *Nam Bắc Đông Tây*, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước *Việt*, chỉ nơi này là thắng địa. Thực là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời.

Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà đóng đô, các khanh nghĩ sao?

"*Thủ Chiếu dời đô*" của vua Lý Thái Tổ.

CHÚ THÍCH

(1) Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Cao Huy Giu. tập I. Nxb KHXH 1961, tr.191.

(2) Như trên, tr. 190.

CHIẾU DỜI ĐÔ - NHẬN THỨC VỀ SỰ HƯNG THỊNH CỦA MỘT TRIỀU ĐẠI VÀ TÂM VÓC PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN VĂN HỒNG *

Trong lịch sử Việt Nam, triều Lý bắt đầu một thời kỳ phát triển của dân tộc. Biểu trưng của triều đại này thật dấu ấn, thật đầy sức thuyết phục về khát vọng của dân tộc; Đó là việc định vị cho đất nước một thủ đô Thăng Long - Rồng lên.

Nhà Lý đã thay thế nhà tiền Lê một cách lý trí vì quyền lợi dân tộc và sự nhận thức phát triển đất nước. Như chúng ta đã biết, Người có công lớn lao phát hiện ra thủ đô Thăng Long mà suốt gần ngàn năm vẫn trẻ trung, đầy xung lực đi lên là một nhân vật lịch sử xuất thân từ tầng lớp xã hội bình thường; Nhân dân, lịch sử đã phải tô vẽ huyền thoại cuộc đời của nhân vật này.

Lý Công Uẩn đã mở đầu một triều đại dài hơn hai thế kỷ (1009-1225). Ông đã xây dựng một triều đại có nhiều đóng góp về công cuộc phát triển ý thức dân tộc, văn hoá dân tộc. Đó là một triều đại đã có nhiều đóng góp lịch sử, thời gian tồn tại dài hơn bất kỳ triều đại nào trước đó; Hơn nữa về tầm vóc thì nó đã vượt xa các triều đại trước nó. Phải chăng Lý Công Uẩn đã nhận thức được đầy đủ về vận nước, về quy luật mầu pháp sư Đỗ Pháp Thuận nổi tiếng đã trả lời vua Lê Đại Hành trong bài vận nước "Quốc Tộ"(1)

"Quốc tộ như đằng lạc. Nam thiên lý thái bình. Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh".

Đó là nhận thức triết học tư tưởng Việt Nam về sự quản lý đất nước. Nội dung bốn câu thơ trên có thể hiểu là: Sự phát triển của đất nước có quy luật của nó (đằng lạc), muốn đất nước thịnh trị thái bình, nhà vua phải quản lý đất nước theo quy luật (lẽ tự nhiên), khắp đất nước sẽ hết hoạ đao binh.

Bài thơ Quốc Tộ như phản ánh nhận thức quản lý quốc gia mà những người nắm chính quyền lực phải tuân theo nếu muốn đất nước an bình. Ta biết kẻ kế tục Lê Đại Hành là Lê Ngoại Triều đã không nhận thức được điều đó. Hành động tàn bạo, ngược lại ý dân, hoang dâm vô độ đã làm cho chính sự đổ nát, nhân dân điêu linh. Nhưng Lý Công Uẩn trước cảnh đổ nát, đất nước trước cơn nguy khốn, đã nhận thức được lịch sử, làm được một công việc phi thường, hoà bình thay thế một vương triều bất lực, và mở ra một triều đại phát triển kéo dài tới 200 năm.

Những chuyện ghi chép về việc mở triều Lý, dời đô có bao nhiêu là huyền thoại, bao nhiêu là thêu dệt sấm truyền, mê tín để tạo nên sức mạnh niềm tin. Nhưng vẫn còn đó cái lõi thực

của nhận thức lịch sử. Việc dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra La Thành (Hà Nội ngày nay) là việc thực thi có ý nghĩa phát triển kỳ diệu của Lý Công Uẩn đối với triều Lý và đất nước.

Chiếu dời đô do Lý Công Uẩn tự tay thảo đã chứng tỏ tài năng, nhận định sáng suốt của một ông vua mở thời đại, đồng thời *Chiếu dời đô* cũng đã phản ánh tầm lớn lên của quốc gia dân tộc. Phân tích nội dung *Chiếu dời đô* ta sẽ thấy nhận thức và lý lẽ đầy sức thuyết phục trong 214 chữ của *Chiếu dời đô* (2)..

a. Bắt đầu *Chiếu dời đô* nói đến quy luật thiên đô trong lịch sử Trung Quốc, một nước lớn, đã từng phát triển trước Việt Nam, có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam. Lịch sử Trung Quốc về các triều đại lại rất quen thuộc với tầng lớp trí thức, tầng lớp quản lý chính trị lúc bấy giờ. *Chiếu dời đô* đã nêu dẫn chứng từ Nhà Thương đến Bàn Canh có 5 lần dời đô. Nhà Chu đến Thành Vương đến 3 lần dời đô. Điều dẫn giải về lý do thiên đô nói rõ là đều tuân theo quy luật: tìm một đất trung tâm "Đồ đại trạch trung" và mục đích là: tính kế phát triển lâu dài cho con cháu (Vị ức Vạn thế tử tôn chi kế). Dời đô phải được ý trời (cân thiên mệnh), căn cứ theo ý chí của cư dân (nhân dân chí); và điều quan trọng là thể phát triển của quốc gia (Quốc tộ diên cường), chữ "quốc tộ" ở đây được xem như nghĩa mở ra triển vọng phát triển đất nước cường thịnh tạo nên một nền văn hoá phong phú (phong tục phú phú).

Như vậy, đoạn mở đầu *Chiếu dời đô* với 65 chữ đã hàm chứa một nội dung sâu sắc về lý do bài học lịch sử và mục đích của việc dời đô. *Chiếu dời đô* cũng đã hàm súc một nội dung rộng lớn và đầy sức thuyết phục về công việc sắp phải làm, có liên quan đến vận mệnh của triều đại, đất nước.

b. Phần nội dung thứ hai gồm 49 chữ, *Chiếu dời đô* đi vào cụ thể trả lời việc nhà Đinh, nhà Tiền Lê đã hành động trái với lịch sử, trái với quy luật. Cả hai triều đại này tự giam mình ở một vùng đất trũng hẹp. Ngày nay, ai cũng thấy Hoa Lư một đất thấp hẹp, làm thế nào phát triển lâu

dài được. Cuộc sống của nhân dân luôn thiếu thốn, nghèo đói, sản vật nghèo nàn "Bách tính hao tổn, vạn vật thất nghi". Ngày nay ta nghiên cứu vùng đất này càng thấy rõ vị trí tù túng của Hoa Lư. Đó là thủ đô của thủ lĩnh Vạn Thắng Vương đã chiến thắng 12 sứ quân lập nên triều Đinh tồn tại 13 năm. Sau đó triều đại Tiền Lê tiếp tục định đô tại đây 29 năm.

Với con mắt nhìn xa con đường phát triển của triều đại, của quốc gia dân tộc, đất Hoa Lư đã không còn đủ sức cho tầm vóc mới của dân tộc. Vua Lý Công Uẩn đã khẳng định việc phải dời đô để đáp ứng hợp ý trời, thuận lòng dân mở đường hướng tới tương lai.

c. Phần nội dung thứ 3 là phần quan trọng gồm 100 chữ. Lý Công Uẩn đã sử dụng đất La Thành với cái thế vươn xa phát triển, như rồng đang cuốn mình bay xa, hổ đang thu mình lấy thế "Long bàn hổ cứ". Đó là vùng đất "Trạch thiên địa chi trung", đất trung tâm có thể phát triển ra bốn phía "chính Nam Bắc Đông Tây chi vị". Đó là vùng đất thuận lợi cho thế tựa núi, rộng mở nhìn hướng sông. Chính khi nhìn thấy hướng sông mệnh mệnh, mở ra cả một vùng châu thổ sông Hồng, nối liền với biển, Lý Công Uẩn đã thấy một vùng đất mở quan trọng. Đồng thời đó là vùng đất tựa lưng vào cả miền núi, với thế vững bền phát triển. Cái thế đó đến nay sau gần 1000 năm, ta vẫn phải suy nghĩ đến một kế hoạch khai thác ven sông Hồng phát triển Hà Nội, để bước vào kỷ nguyên hiện đại của thế kỷ XXI. Lý Công Uẩn đã phát hiện La Thành là vùng đất rộng bằng phẳng, cao mà thoáng đãng. Dân cư tránh được sự khốn khó như Hoa Lư. *Chiếu dời đô* đi đến kết luận: Khắp nước Nam, đây là nơi thắng địa, chính là chỗ hội tụ của bốn phương, chính là thượng đô muôn đời của đế vương. Các khanh nghĩ sao? "Khanh đẳng như hà". Còn gì phải nghĩ nữa. Câu hỏi cuối *Chiếu dời đô* như nhắc nhở quần thần hãy đồng lòng nhất trí, cái lý dời đô đã rõ ràng.

Chiếu dời đô đã bằng cứ liệu lịch sử, thực tiễn và những lập luận đầy sức thuyết phục về

việc dời đô và khẳng định mảnh đất sẽ định đô, phản ánh nhận thức bền vững phát triển của triều đại, dân tộc.

Chiếu dời đô tuy ngắn gọn nhưng lập luận chặt chẽ, chứng thực cụ thể, nhà vua khẳng định sự dời đô là việc tất yếu lịch sử. Một điềm lành "huyền thoại" đã xuất hiện, thêm một "điềm trời", như thế dựa uy linh của trời, La Thành - Thăng Long như một thủ đô mở ra một triều đại thực thụ bắt đầu tạo nên "Quốc tộ diên trường" - Vận nước lâu dài hơn hai trăm năm. Nhà Lý bắt đầu từ Lý Công Uẩn đã tạo dựng một thời kỳ lịch sử đáng tự hào của dân tộc.

Cuộc thiên đô của Lý Công Uẩn như một huyền thoại đẹp trong lịch sử. Ngày nay mỗi khi chúng ta tưởng lại như mừng tượng thấy ngày thuyền rồng vua Lý Thái Tổ vào Hà Nội. Trên trời muôn màu mây ngũ sắc bay lượn. Với trí tưởng tượng mơ ước điềm lành "Rồng lên", báo trước một triều đại hưng thịnh, một thời kỳ đất nước phát triển toàn diện.

Triều Lý đã tồn tại hơn 200 năm, đã tạo nên một thời kỳ mà vua đi cày ruộng làm gương cho dân. Hãy nghe lời vua phản bác khi các quan lại can ngăn việc vua đi cày "Đó là công việc của nông phu bề hạ cần gì làm thế". "Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo" (3). Vua còn bắt dân dệt vải, định ra pháp luật. Về văn hoá giáo dục mở khoa thi vào năm 1075, sau khi nhà Lý lập nghiệp được 65 năm. Đối ngoại thi hành chính sách ngoại

giao có nguyên tắc độc lập, bảo vệ quyền lãnh thổ thiêng liêng.

Lý Thường Kiệt trong cuộc chống Tống 1076 với quyết tâm, toàn dân tộc đã chiến thắng giặc ngoại xâm, nêu cao ý chí dân tộc.

Nam Quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Ý chí cư dân định vị cương vực quốc gia. Điều này đã phản ánh việc đấu tranh ngoại giao 1079 thắng lợi, vua nhà Tống đem trả đất Quảng Nguyên. Việc bàn bạc biên giới đã thắng lợi xác định cương giới, ở Hội nghị ngoại giao Vĩnh Bình, Lê Văn Thịnh đã cùng "người Tống bàn bạc cương giới"... "định biên giới. Nhà Tống trả lại cho ta 6 huyện 3 động" (4).

Sự thay thế tồn tại và phát triển của Triều Lý cùng đất nước sau khi vua Lý dời đô ra La Thành - Thăng Long (Hà Nội ngày nay) đã chứng minh nhận thức thiên tài của Lý Công Uẩn.

Chiếu dời đô như phản ánh dự liệu, tầm nhìn chuẩn xác của vua khai sáng triều Lý về một triều đại, về thế phát triển lâu dài của một Trung tâm của đất nước, dân tộc. Ngày nay, Hà Nội với truyền thống ngàn năm lịch sử vẫn trẻ trung đầy xung lực trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng chứng minh tầm nhìn sắc sảo của cha ông. Thăng Long - Hà Nội mãi vẫn phản ánh khát vọng của dân tộc về một thủ đô Rồng lên.

CHÚ THÍCH

(1) Đỗ Pháp Thuận (915-990). Bài thơ *Quốc Tộ* như phản ánh triết lý nhận thức của ông về quy luật phát triển của sự vật và ông khuyên nhà vua thuật trị nước hành động theo quy luật.

(2) Xem toàn văn *Chiếu dời đô*. Những trích dẫn đều lấy nguyên văn, nguyên ý. *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập I. Nxb KHXH, 1993, tr. 241

(3) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Sdd, tr. 259

(4) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Sdd, tr. 280-281.

ĐÌNH NHẬT TÂN (1838 - 1887) - MỘT SĨ PHU YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP XUẤT SẮC ĐẤT HỒNG LAM

ĐÌNH XUÂN LÂM *

Gia phả các chi nhánh họ *Đình* vùng Nghệ - Tĩnh hiện nay đều thống nhất ở điểm là đều gốc từ đất Hoa Lư (Ninh Bình) chạy vào sau khi nhà *Đình* mất, có người dừng chân ở Nghệ An, có người vượt sông Lam đi xa hơn vào Hà Tĩnh.

Theo "*Đình gia thế phả lược thuật*" thì tổ tiên *Đình Nhật Tân* là Quốc công *Đình Thế Truyền*, người đất Hoa Lư (Ninh Bình), con cháu về sau dời vào làng *Thư Phủ*, xã *Lương Điền*, tổng *Thái Xá*, phủ *Diễn Châu* (nay là xã *Diễn Thái*, huyện *Diễn Châu*), tỉnh *Nghệ An*.

Đình Nhật Tân, tên chữ là *Học Tiêu* (1), hiệu *Đông Bích*, thụy *Bác Nhã*, sinh ngày 26 - 12 năm *Đình Dậu* (đối chiếu dương lịch là ngày 21 - 1 - 1838).

Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống văn hóa, ông nội là *Đình Trọng Cách* đậu *Hiệu sinh* (tú tài) đời *Hậu Lê*, cha là *Đình Xuân Quế* nổi tiếng hay chữ, nhưng khoa trường lận đận, ở nhà mở trường dạy học. Ông đi học từ lúc còn rất ít tuổi, năm lên 6 đã cấp sách tới trường. Cha mẹ đều mất sớm, mấy anh chị em phải đùm bọc nuôi nhau, hoàn cảnh đó vẫn không làm cho ông nản chí học tập. Nhưng phải đến năm 31 tuổi ông mới đậu *tú tài*, ba năm sau mới đậu cử nhân, rồi không rõ vì lẽ gì mà phải 5 năm sau mới vào

kinh thi *Hội*, lúc này ông đã 39 tuổi (1875). Khoa thi này tuy không đậu, nhưng do điểm số xấp xỉ điểm chuẩn, nên sau đó được triều đình bổ nhiệm *Hậu bổ* tỉnh *Nam Định*. Ít lâu sau lại được cử làm *Nhiếp biện* án vụ huyện *Chấn Ninh* (nay là *Trực Ninh*), rồi thăng *Tri phủ* kiêm *tri* huyện *Nam Châu* (nay là *Nam Trực*), cả hai nơi đều thuộc tỉnh *Nam Định*.

Đình Nhật Tân bước chân vào hoạn lộ lúc đất nước đang gặp cơn nguy khốn. Lúc này, giặc *Pháp* đã chiếm xong toàn bộ *Nam Kỳ* (1867), rồi 6 năm sau lại kéo quân từ trong *Nam* ra đánh chiếm *Hà Nội* và các tỉnh vùng đồng bằng *Bắc Kỳ* (1873). Sau đó, do bị thảm bại lần thứ nhất tại *Cầu Giấy* (21 - 12 - 1873), chỉ huy giặc là *Francis Garnier* phải bỏ mạng tại trận, giặc *Pháp* buộc phải xuống thang, vội vã ký với triều đình *Huế* bản điều ước năm *Giáp Tuất* (15 - 3 - 1874) để tránh nguy cơ đội quân viễn chinh *Pháp* bị quân dân ta thừa thắng tiêu diệt. Tuy vậy chúng vẫn biết khai thác tư tưởng nhượng bộ cầu hòa của vua quan triều *Nguyễn* để giành giật được một số điều khoản có lợi, chuẩn bị cho một cuộc hành quân đánh chiếm mới khi có thời cơ. Trước sự phản bội trắng trợn của triều đình, nhân dân ta ở nhiều địa phương đã sộ nổi đứng dậy, vừa

* GS. *Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

chống thực dân Pháp xâm lược, vừa chống triều đình cầu hòa. Quê hương Nghệ An của Đinh Nhật Tân lúc đó cũng sôi động với cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất do hai văn thân là Trần Tấn và Đặng Như Mai lãnh đạo.

Vốn là một nhà nho được đào tạo theo con đường chính thống, đi học thi đỗ ra làm quan để đem những điều sở đắc ra giúp vua trị nước, thực hiện trách nhiệm "đân chi phụ mẫu" (cha mẹ của dân), khi ra làm quan ông đã chăm lo đến đời sống nhân dân. Thế theo lòng dân ông làm lễ cầu đảo (cầu mưa) vào năm hạn hán, kết quả chưa biết ra sao, nhưng cốt để cho nhân dân yên tâm tiếp tục chăm lo sản xuất, không vì thiên tai mà bi quan, thất vọng, rồi sao nhãng việc đồng áng. Đặc biệt khi địa phương có nạn bỏ rẫy (nạn hoàng tai) cắn lúa, ông kêu gọi dân chúng bắt bỏ rẫy nạp lên huyện lấy thưởng bằng gạo hay tiền; công việc này mang lại kết quả thiết thực, bỏ rẫy ngày càng ít đi, mà dân thì lấy tiền gạo thưởng bắt bỏ rẫy để cứu đói, đợi mùa màng năm sau lại tươi tốt, cuộc sống nhân dân trong làng ngoài xóm trở lại no ấm, yên vui. Nhân dân sau đó đã gọi ông là "Minh phủ" (vị phủ quan sáng suốt). Tổng đốc Nam Định bấy giờ là Vũ Trọng Bình đã có lời khen ngợi: "Thật là một ông quan phủ có tài, có đức". Vua Tự Đức được báo cáo cũng ban sắc khen: "Cao Lương Điền ấp hóa Nam Chân thù" (Vùng Lương Điền màu mỡ thành đất Nam Chân hiền tài). Sau đó (1881), ông được gọi về Kinh giữ chức Giám sát Ngự sử, cùng một viện với Đinh Nho Điển và Phan Đình Phùng (2).

Nhưng trong hoàn cảnh đất nước đang ngày càng suy thoái dưới một chính quyền phong kiến chuyên chế và bảo thủ, tư bản nước ngoài lại đang ngày đêm rình rập tìm cơ hội nuốt gọn toàn bộ nước ta, một vị "minh quan" như Đinh Nhật Tân không có điều kiện và thời gian làm được và làm tốt chức năng và nhiệm vụ của mình. Năm 1883 (Quý Mùi), ông được thăng chức Công khoa chương án, hàm Thị giảng học sĩ, sung

Tham biện hải phòng cửa biển Thuận An (Huế), cổ hòng dẫn thẳng lên kinh thành Huế. Về Kinh nhận chức mới, ông đã có một hành động quyết liệt: dâng sớ phản đối việc triều đình xử phạt không công minh hai viên quan Phạm Bính và Lê Hữu Thường có tội, người vì tham nhũng của dân, người để mất thành khi giặc Pháp tới (3).

Qua lời văn bài sớ, thấy rõ việc làm này bắt nguồn từ ý thức trách nhiệm đối với vua, với nước, trên cơ sở đạo lý chính thống đạo Nho: "Trong lúc nước nhà bận rộn nhiều việc mà tiến cử con người như vậy, thần e rằng không nên. Rất biết rằng việc ấy liên quan đến ân mệnh cao cả của Hoàng thượng mà thần nói ra là tội của thần. Chỉ vì việc này quan hệ đến quốc gia ban thưởng, danh giá muôn đời, không nói ra tội càng nặng" (4). Tuy nhiên qua việc làm này cũng cho thấy khí tiết của một trung thần, bản lĩnh của một vị quan cương trực, các đức tính cao quý này báo trước hành động hy sinh cứu nước của Đinh Nhật Tân trong thời kỳ tiếp sau đó.

Năm 1883, ông được thăng chức Công khoa Chương án, hàm Thị giảng học sĩ, lãnh chức Tham biện hải phòng trấn giữ cửa biển Thuận An (Thừa Thiên - Huế), cùng danh tướng Ông Ích Khiêm vô cùng tương đắc. Khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Thuận An, các đồn đều thất thủ, duy đồn Lô Châu do ông trực tiếp cầm quân vẫn giữ vững. Sau đó ông được gọi về Kinh nhận chức Tham biện, rồi thăng Phủ Thừa phủ Thừa Thiên. Lúc này vua Tự Đức đã mất (17 - 7 - 1883), và sau đó nạn phế truất vua xảy ra, hết Dục Đức đến Hiệp Hòa, rồi đến Kiến Phúc lên ngôi năm 1884. Lúc này cũng là lúc giặc Pháp trên thế mạnh đã dùng áp lực quân sự buộc triều đình Huế ký liên tiếp trong vòng chưa đầy một năm hai bản điều ước Quý Mùi (25 - 8 - 1883) và Giáp Thân (6 - 6 - 1884) xác lập nền đô hộ lâu dài của chúng trên toàn bộ nước Việt Nam với sự đầu hàng của bọn đại phong kiến quý tộc lúc

này đã công khai câu kết với kẻ thù dân tộc để đàn áp bóc lột nhân dân cả nước.

Bài thơ: "Tại Kinh cảm tác" ông làm thời gian này đã phản ánh tâm sự bi phẫn của ông:

*"Văn võ y quan diệc tích thần,
Chiết xung ngự vũ thị hà nhân?
An năng Quán, Nhạc, Tôn, Ngô (5) xuất,
Thượng tướng ngô quân hạ trạch dân".*
Dịch:
*Văn võ trăm quan vẫn đủ người,
Xông ra cản giặc hỏi nào ai?
Tôn, Ngô, Quán, Nhạc sao chưa thấy?
Giúp chúa yên dân tỏ rõ tài!*

Thời gian này tư tưởng chủ hoà ngày càng thắng thế trong hàng ngũ các quan lại tại triều và ngoài các địa phương. Ngay tại Kinh thì Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường cũng thuộc phái chủ hoà, tuy chưa dám lộ rõ mặt vì bên cạnh có Tôn Thất Thuyết cũng là Phụ chính đại thần kiêm Thượng thư Bộ Binh nắm giữ mọi binh quyền trong tay và là một người chủ chiến quyết liệt. Nguyễn Văn Tường biết Đinh Nhật Tân có tư tưởng chủ chiến nên đã lấy cớ ông đã không kết án tử hình một chức quan nhỏ bị Tường trừ dập để cách chức ông, bắt trở về quê (1884). Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, phái chủ chiến trong triều đang ra sức xây dựng lực lượng chờ thời cơ đánh Pháp đã khôi phục chức cho ông, gọi vào Kinh, thời gian đầu giữ chức chủ sự Bộ Lại, hàm Thị giảng, sau ra lĩnh chức Đinh điền phó sứ tỉnh Quảng Bình, không ngoài mục đích xây dựng cơ sở hậu cần cho cuộc kháng chiến nhất định phải xảy ra. Lúc này phái chủ chiến do Tôn Thất Thuyết cầm đầu đã bí mật cho xây dựng dọc theo vùng rừng núi phía Tây cả một hệ thống các sơn phòng để làm căn cứ chiến đấu lâu dài, việc xây dựng căn cứ hậu cần sản xuất lương thực dưới vùng đồng bằng để cung cấp lương thực cho các sơn phòng ở miền rừng núi là điều cần thiết. Bài hát nói "Cảm tác" ông

làm khi ở nhiệm sở Quảng Bình thể hiện rõ nhiệt tình và quyết tâm của ông:

*"Nhất thế nhân, túc liệu nhất thế sự,
Đã sinh ra, đâu có lẽ dễ nhàn,
Thôi phòng hải lại dinh san,
Duy sở mệnh, dám nề chi dĩ hiểm.
Xếp bút nghiên ra tay cung kiếm,
Chí tang bồng vẫn hện những sở sinh.
Vận nước nhà khi bi có khi hanh,
Ơn non biển phải chút gì giọt bụi.
Bảo thân, mặc những người diêm thoái,
Kìa đồng tâm ta gắng sức ta,
Xưa nay Nam quốc sơn hà!"*

Tình thế nước nhà ngày càng khó khăn. Kiến Phúc chỉ ngồi trên ngai vàng được 8 tháng (từ 29 - 11 - 1883 đến 31 - 7 - 1884) thì chết đột ngột (không rõ bị chết bệnh hay bị đầu độc), em là Hàm Nghi lên thay (2 - 8 - 1884) (6). Thực tế thì sau hiệp ước Giáp Thân (còn gọi là hiệp ước Patenôtre) ký ngày 6 - 6 - 1884, về danh nghĩa triều đình Huế đã đầu hàng Pháp. Nhưng trong triều vẫn tồn tại một nhóm kháng chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu, ngày đêm ráo riết chuẩn bị lực lượng đánh Pháp khi thời cơ tới. Về phía Pháp, đô đốc Courcy cầm đầu hạm đội Pháp với hơn 1.000 quân từ Bắc vào và đổ bộ lên của Thuận An vào ngày 2 - 7 - 1885 với ý định không cần che dấu là loại bỏ Tôn Thất Thuyết để biến triều đình Huế thành một công cụ bù nhìn ngoan ngoãn của chúng.

Trước tình thế ọ ẹp đó, phái chủ chiến đầu có chịu bó tay. Đêm mùng 4 rạng sáng ngày 5 - 7 - 1885, lợi dụng lúc lực lượng chiếm đóng Pháp chủ quan sơ hở không đề phòng, Tôn Thất Thuyết cùng những người tâm phúc đã nổ súng tấn công vào các căn cứ Pháp tại Huế trên hai bờ sông Hương. Giặc Pháp với ưu thế về vũ khí đã phản công quyết liệt, rồi chiếm kinh thành Huế. Tôn Thất Thuyết phải rước vua Hàm Nghi rút ra

khởi kinh thành, sau đó theo đường chạy ra Sơn phòng Quảng Trị. Tại đây, Chiêu Cần Vương được ban bố (13 - 7), kịch liệt tố cáo tội ác của giặc Pháp, thống thiết kêu gọi văn thân sĩ phu và nhân dân cả nước đứng dậy một lòng tiêu diệt giặc. Tại Huế, giặc Pháp cũng nhanh chóng đặt Đồng Khánh lên ngôi. Ngay sau đó một cao trào yêu nước được phát động mạnh mẽ và lan rộng khắp nước, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chống xâm lược Pháp và bề lũ phong kiến đầu hàng do bù nhìn Đồng Khánh đứng đầu.

Nghe tin vua Hàm Nghi xuất bôn chạy ra phía Bắc, Đinh Nhật Tân lúc bấy giờ làm Dinh điền phó sứ ở Quảng Bình đã đem quân đi đón, nhưng không gặp vì xa giá ra tới Quảng Trị đã bỏ đường lớn hướng về phía Tây lên Sơn phòng Tân Sở (Cam Lộ). Ngay sau đó ông đã cương quyết từ quan lên đường trở về Nghệ An lúc đó đang cùng Hà Tĩnh trở thành một trung tâm Cần Vương sôi động. Tại quê nhà, ông đã hăng hái tham gia cuộc khởi nghĩa do Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn (7) đứng đầu, cùng với nhiều văn thân sĩ phu tiêu biểu như Phó bảng Lê Doãn Nhạ (8), Tiến sĩ Nguyễn Nguyên Thành (9), Cử nhân Trần Quang Diệm (10). Ông giữ chức Tham tán quân vụ của nghĩa quân Cần Vương Nghệ An lúc đó đóng đại bản doanh tại đồn Đồng Thông (nay thuộc xã Đồng Thành, huyện Yên Thành). Tháng 9 - 1885, vua Hàm Nghi ra tới Sơn phòng Hà Tĩnh (xã Phú Gia, huyện Hương Khê) nghe tin đã phong ông tước Hường lộc tự thiếu khanh, sung chức Tham tán nhưng vụ hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Nghĩa quân Nghệ An nhanh chóng phát triển, khí thế hùng hậu:

*"Hịch truyền thiên hạ xa gần,
Bốn phương sấm dậy, non ngàn gió reo.
Ba quân tướng mạnh binh nhiều,
Súng ran Thừa Sủng, súng reo Na Đồng.
Giáp công xóm Hố, đồn Thông,*

Khi vây đồn Mộ, lại cùng đồn Sĩ..." (11).

(Về Cụ Nghè Ôn khởi nghĩa)

Để đối phó lại, giặc Pháp đã cấp tốc điều động quân từ ngoài Bắc vào tăng viện, toán quân của Mi - nhô (Mignot) xuất phát từ Ninh Bình theo đường quốc lộ số 1 kéo vào cứu đạo quân của Sô - mông (Chaumont) đang bị chôn chân ở đây.

Trong các năm 1886 - 1887 nghĩa quân đã đánh nhiều trận phục kích táo bạo vào các toán quân giặc trên đường hành quân, gây cho chúng nhiều thiệt hại về người và vũ khí, gần như không chế cả một vùng rộng phía Bắc sông Lam.

Chính giữa lúc đó thì Đinh Nhật Tân bị bệnh nặng, rồi đột ngột qua đời trong quân thứ ngày 12 - 7 - 1887, gây một tổn thất lớn cho lực lượng nghĩa quân. Chủ tướng Nguyễn Xuân Ôn trước đó đã bị thương trong chiến đấu và đang điều trị, nghe tin đó đã có bài văn điệu nói lên tình cảm vô cùng thương tiếc của mình đối với người bạn đồng tâm, đồng chí:

"Ô hô! Thế cục đại biến, quốc thế trung vi,

Đương thử cán tể, phi ngô bối kỳ thủy?

Nãi ngã dương tử, nhi bất tử,

Công hà xã ngã, nhi tiên quy.

Quốc gia chi vận, giang sơn chi cố, tương hà để chỉ,

Công chi linh dương vĩ ngã cáo chi.

Y".

Dịch:

Than ôi! Thời cuộc biến lớn, vận nước đang suy,

Xoay sở lúc đó chẳng phải chúng ta thì là ai?

Tôi nên chết mà không chết, sao ông vội bỏ tôi mà đi trước?

Vận nước nhà, việc giang sơn về sau ra sao, linh hồn ông nên báo cho tôi hay.

Than ôi!"

Nhưng chủ tướng Nguyễn Xuân Ôn cũng không tiếp tục chiến đấu được lâu, chỉ mấy ngày sau khi Đinh Nhật Tân mất thì ông đã bị kẻ thù bắt (25 - 7 - 1887).

Kẻ thù trên đà thắng thế, nghĩa quân trong một thời gian ngắn đã mất hai vị chỉ huy xuất sắc, phong trào Nghệ An đi vào thời kỳ tan rã, nhưng không tắt hẳn. Quân thù buộc phải thừa nhận rằng cho đến năm 1888 chúng vẫn "luôn

luôn chạm trán với nghĩa quân ở các vùng Phủ Diễn, Anh Sơn, Thanh Chương" (12). Đến cuối năm 1889 thì những chỉ huy còn lại của cuộc khởi nghĩa trên đất Nghệ An đã vượt sông Lam đưa nghĩa quân sang bổ sung lực lượng chiến đấu cho khởi nghĩa Phan Đình Phùng đã bước vào một thời kỳ phát triển mới, trở thành ngọn cờ tiêu biểu cho phong trào yêu nước chống Pháp của cả nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Hai chữ "Học Tiều" xuất xứ từ câu nói của người xưa: "Nguyên học tập, tâm đường tân đức, hoàn tuý tân diệp, khởi tân tri" (nghĩa là: nguyên bắt chước ngọn cây chuối phát triển liên tục thành các tàu lá xanh tươi, ý nói để mãi mãi nâng cao kiến thức).
- (2) Đinh Nhỏ Diễn đậu Tiến sĩ, thuộc họ Đinh, chi nhánh bên Hà Tĩnh, quê xã An Ấp, huyện Hương Sơn. Phan Đình Phùng đậu Đình Nguyên Tiến sĩ, người huyện Đức Thọ, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Hương Khê.
- (3) Phạm Bính người xã La Hà, huyện Minh Chánh, tỉnh Quảng Trị, đỗ cử nhân. Phạm tội tham nhũng, nhưng được về kinh giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ, năm 1882 được xét thăng Hữu tham tri bộ Iĩnh. Lê Hữu Thường người xã Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị, đậu cử nhân. Phạm tội để mất thành tỉnh Hải Dương vào tay Pháp năm 1873, đã không mất chức còn được gọi về Kinh giữ chức Biện lý bộ Công, đến năm 1882 được xét thăng Tả thị lang bộ đó.
- (4) Dẫn theo gia phả họ Đinh ở làng Thư Phú, Diễn Châu, Nghệ An. Nguyên văn chữ Hán do Trần Nguyên Trinh dịch.
- (5) Quán Trọng (đời Xuân Thu), Nhạc Nghị (đời Chiến Quốc), Tôn Vũ (đời Xuân Thu), Ngô Khởi (đời Chiến Quốc) là 4 danh tướng trong lịch sử Trung Hoa.
- (6) Kiên Phúc, Hàm Nghi và sau đó là Đồng Khánh đều là con của Kiên Thái vương là con vua Thiệu Trị và được chú ruột là Tự Đức nhận làm con nuôi (Tự Đức không có con). Sau sự biến Cần Vương (7-1885), ở Thừa Thiên - Huế có câu hát: "Một nhà sinh được ba vua. Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài" (vua sống là Đồng Khánh, vua chết là Kiến Phúc, vua thua chạy dài là Hàm Nghi).
- (7) Nguyễn Xuân Ôn: quê huyện Diễn Châu. Đậu Tiến sĩ, ra làm quan một thời gian thì bị cách chức về quê vì có tư tưởng chống Pháp. Khi có chiếu Cần Vương (13-7-1885) đã hăng hái hưởng ứng và trở thành người đứng đầu phong trào Nghệ An. Bị thương trong khi chỉ huy chiến đấu, ông đã bị giặc bắt. Bị đưa vào giam giữ và mất tại Huế (1889).
- (8) Lê Doãn Nhạ: quê huyện Yên Thành. Đậu Phó Bảng, làm Phó sứ Sơn phòng Nghệ An, sau tham gia khởi nghĩa và trở thành một người lãnh đạo xuất sắc trong phong trào.
- (9) Nguyễn Nguyên Thành: quê ở Anh Sơn (nay thuộc huyện Đô Lương). Đậu Tiến sĩ. Sau khi khởi nghĩa thất bại, ông định chạy sang Lào, nhưng bị bắt trên đường đi, sau ông chết trong tù.
- (10) Trần Quang Diệm: quê huyện Diễn Châu. Đậu cử nhân, ra làm quan một thời gian, sau cáo quan về quê tham gia khởi nghĩa. Bị địch bắt giam, rồi tha và mất ở quê nhà.
- (11) Thừa Sùng (còn gọi là Đồng Mờn), Na Đồng, Xóm Hố, Đôn Sĩ (gần ga xe lửa hiện nay) đều nằm trên tỉnh lộ 38 từ Diễn Châu lên Yên Thành.
- (12) Dauflès - *Lịch sử đội lính khố xanh Đông Dương*. Tập 2, Avignon, 1934.

VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC Ở GIA LAI - KON TUM CUỐI THẾ KỶ XIX - GIỮA THẾ KỶ XX

NGUYỄN VĂN CHIẾN *

Gia lai - Kon tum, một phần của vùng cao nguyên rộng lớn ở phía Tây miền Nam Trung Bộ, là địa bàn cư trú lâu đời của nhiều dân tộc như Bana, Jrai, Xê đăng, Giẻ - Triêng... Gia lai - Kon tum có vị trí chiến lược rất quan trọng về kinh tế và quân sự nằm trong tổng thể chung của Tây Nguyên. Đây là "Mái nhà của bán đảo Đông Dương". Về mặt chiến lược quân sự, nếu làm chủ được vùng này có thể khống chế được miền Trung và Nam Trung Bộ. Bắc và Đông Nam Bộ, Trung Hạ Lào, Bắc Campuchia và cả Thái Lan nữa.

Do có vị trí chiến lược quan trọng đó, mà ngay trong quá trình dò dẫm tìm đường xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã chú ý xâm nhập vào Tây Nguyên. Theo tài liệu truyền giáo ở Tây Nguyên từ năm 1838, các giáo sĩ Cơ Đốc đã có mặt ở vùng đất này. Sau đó với phương thức kết hợp giáo sĩ và quân đội đến năm 1898, thực dân Pháp về cơ bản đã chiếm được Gia lai - Kon tum và biến vùng này thành bàn đạp để xâm lược toàn bộ Tây Nguyên.

Sau khi đánh chiếm được Tây Nguyên, từ đầu thế kỷ XX trở về sau, thực dân Pháp ngày càng ra sức khai thác và bóc lột vùng này. Thủ đoạn bóc lột của chúng chủ yếu là cướp đất đai

để lập đồn điền và xâu thuế với những hình thức đặc biệt của chế độ trực trị.

Trước sự xâm lược bóc lột của thực dân Pháp, nhân dân các dân tộc Gia lai - Kon tum đã liên tục đứng lên chống lại chúng. Ngoài những đặc điểm chung của toàn quốc và khu vực, cuộc đấu tranh chống Pháp của các dân tộc Gia lai - Kon tum còn có những đặc điểm riêng.

Gia lai - Kon tum là nơi giao lưu của nhiều luồng văn hoá, nhiều chủng tộc, đồng thời là nơi diễn ra nhiều cuộc tranh chấp của các bộ lạc bên trong và giữa các thế lực bên ngoài của các nước ở Đông Nam Á.

Trước khi thực dân Pháp chiếm được Tây Nguyên, các dân tộc Gia lai - Kon tum vẫn tồn tại một cách độc lập. Đại bộ phận các bộ lạc đều sống tự do, bình đẳng với những quan hệ dân chủ trong các buôn làng. Đặc biệt đồng bào các dân tộc đã có nhiều kinh nghiệm đấu tranh chống sự xâm lược của các nước bên ngoài và các thế lực phong kiến trong nước. Do đó, mưu đồ xâm lược của thực dân Pháp đã vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của đồng bào các dân tộc ở đây.

Ngược dòng lịch sử ta thấy Kon tum là địa bàn đầu tiên trong quá trình xâm nhập của người

* NCS. Trường ĐHSP Hà Nội.

Pháp vào Tây Nguyên. Quá trình đó được mở đầu bằng hoạt động của những tên gián điệp đội lốt giáo sĩ vào những năm giữa thế kỷ XIX và cuối cùng là những cuộc hành quân đàn áp đẫm máu của quân đội Pháp có đầy đủ vũ khí vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Theo các tài liệu truyền giáo ở Tây Nguyên, từ năm 1838, linh mục Tabert đã vẽ được bản đồ địa hình, thổ nhưỡng và dân cư Tây Nguyên. Năm 1839 hai chức sắc Thiên chúa giáo (Cả Ninh, Cả Quới) được Giám mục Cuénot phái lên Tây Nguyên theo hướng Quảng Ngãi nhưng cả hai đành chịu thất bại phải quay về bởi gặp nhiều trở lực. Năm 1842, một đoàn giáo sĩ và giáo dân gồm 16 người do hai giáo sĩ Miche và Duclos dẫn đầu xâm nhập vào Tây Nguyên theo đường Phú Yên và đến được Cheo Reo (nay thuộc Gia Lai) nhưng đã bị triều đình nhà Nguyễn bắt giam. Tiếp đó từ năm 1843 đến năm 1848, liên tục nhiều linh mục khác tìm đường lên Tây Nguyên theo đường Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định nhưng tất cả đều không thành công. Đến năm 1850, Giáo hội địa phận Đông bộ Đà Nẵng Trong tiếp tục thực hiện âm mưu xâm nhập Tây Nguyên. Nhiều toán giáo sĩ như (Combes), (Gesgouts), (Dourisboure) xâm nhập vào Gia lai và Kon tum. Rút kinh nghiệm của những thất bại các lần trước, lần này các giáo sĩ thực hiện việc truyền giáo kết hợp với việc bảm, đất lập làng và hội thánh, từ đó phát triển rộng ra theo kiểu "vết dầu loang". Năm 1851, Hội thánh Bana được thành lập ở Kon tum. Từ 1851 đến 1855, Hội thánh Bana phát triển việc truyền giáo sang các vùng người Jrai ở Pleiku, vùng người Xê đăng ở Kon tum, vùng người Êđê ở Đắc Lắc và chiếm một số đất lập trang trại, tiến hành chia rẽ lương, giáo để thực hiện âm mưu thống trị. Từ năm 1856 trở về sau, Hội thánh Bana ở Kon tum là nơi ẩn náu, lẫn trốn của những tên gián điệp đội lốt thầy tu bị nhân dân ta truy nã. Đồng thời là cơ sở hậu thuẫn một cách tích cực cho các âm mưu xâm lược của thực dân Pháp nhằm đánh chiếm miền Trung. Dân tộc Xê đăng (Kon tum) là dân tộc đầu tiên ở Tây Nguyên đã nhận thấy chân tướng

xâm lược của những giáo sĩ trong Hội thánh Bana. Tháng 3 năm 1877, người Xê đăng đã tiến hành chống lại mọi hành động mua chuộc của bọn giáo sĩ, cùng nhau bỏ đạo và rời khỏi các "làng kiểu mẫu" do các giáo sĩ lập nên để về chung sống với đồng bào dân tộc.

Thất bại trong âm mưu mua chuộc người Xê đăng, Hội thánh Bana bèn xúi giục dân theo đạo thuộc các dân tộc Bana chống lại người Xê đăng. Từ năm 1877 đến 1879, nhiều cuộc xung đột giữa các giáo dân người Bana, Jrai với người Xê đăng xảy ra. Đồng bào Xê đăng kéo đến các làng đạo đốt phá, tìm bắt cha cố người da trắng (họ gọi là người An Nam trắng), giết người theo đạo, san phẳng nhà thờ. Sau cuộc nổi dậy của người Xê đăng, nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên như Êđê, Jrai, Bana cũng liên tiếp nổi lên chống bọn giáo sĩ xúi giục dân công giáo bắn giết lẫn nhau, chống dời làng và đồn làng, nhất là chống việc cướp đất và cướp bóc của giáo sĩ. Do đó cho đến năm 1884 những cơ sở của Hội thánh Bana không những không phát triển được mà một số lớn cơ sở đạo đã dần dần bị tan vỡ.

Vào năm 1884, sau khi triều đình nhà Nguyễn đầu hàng hoàn toàn, thực dân Pháp liền điều quân lên Tây Nguyên hợp lực cùng bọn cha cố phản động trong Hội thánh Bana để đối phó với phong trào trên và đặt ách thống trị. Mở đầu cho những cuộc hành quân lớn tiến công Tây Nguyên, vào tháng 11 năm 1884, nhờ giáo sĩ Irigoyen dẫn đường, tên Công sứ Qui Nhơn là Naven (Navelle) dẫn đầu một toán lính vũ trang từ Qui Nhơn lên Kon tum nhưng bị đồng bào phục kích. Tháng 9 - 1886, một đội quân Pháp do tên quan ba chỉ huy với sự giúp sức của Hội thánh, do linh mục Guerlach cầm đầu, kéo lên đánh chiếm An Khê rồi Pleiku. Bị nhân dân các dân tộc chặn đánh nên cuộc tiến quân của chúng hết sức chậm chạp. Tiếp đó, tháng 2 - 1887, thực dân Pháp tiến hành đánh chiếm Kon tum. Từ tháng 2 - 1887 đến cuối năm 1888, theo vết chân của các giáo sĩ, thực dân Pháp đã tiến hành bình định các vùng chúng chiếm được làm căn cứ để

mở rộng chiến tranh xâm lược toàn bộ Tây Nguyên.

Ngày 10 - 6 - 1898, Khâm sứ Trung Kỳ Boulloche đưa ra yêu sách buộc triều đình Huế phải để cho người Pháp phụ trách vấn đề kinh tế và an ninh chính trị trên vùng Tây Nguyên. Như vậy từ năm 1898, Gia lai - Kon tum thuộc quyền cai trị trực tiếp của thực dân Pháp và chính quyền thực dân đã giao cho cố đạo Vialleton, trưởng Giáo hội Bana với tư cách là đại diện (délégué) của chính phủ Pháp quản lý vùng này (1), thuộc Đại lý (Délégation) Kon tum.

Đến ngày 4 - 7 - 1904, thực dân Pháp thành lập tỉnh Pleiku Derr, thì việc quản lý của các cố đạo mới bị bãi bỏ. Thực dân Pháp tổ chức nền thống trị "theo lối trực trị hơn là bảo hộ" (2).

Như vậy chúng ta thấy rằng, Gia lai - Kon tum là địa bàn đầu tiên ở Tây Nguyên thực dân Pháp tiến hành xâm lược, nó bắt đầu từ những hoạt động truyền giáo của những gián điệp đội lốt thầy tu vào những năm giữa thế kỷ XIX và kết thúc bằng những cuộc hành quân đẫm máu của quân đội vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Điểm đặc biệt ở đây là những hoạt động của các giáo sĩ đã bộc lộ một cách rõ rệt vai trò phản động và phản đạo của chúng. Nếu ở đồng bằng Trung Kỳ, bọn cha cố còn phải che dấu những hoạt động gián điệp do thám bằng bộ mặt đạo đức mị dân thì ở Tây Nguyên nói chung, Gia lai - Kon tum nói riêng, bọn chúng đã trắng trợn cướp bóc, chiếm đoạt ruộng đất lập trang trại, bắt dân làm trâu, bóc lột theo kiểu chúa đất, tự mình chỉ huy các cuộc đàn áp giết chóc đồng bào các dân tộc. Cha cố là những người đi tiên phong mở đường cho quân đội Pháp xâm chiếm Gia lai - Kon tum nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Vai trò của các giáo sĩ trong quá trình xâm lược và thống trị của thực dân Pháp ở Tây Nguyên đã được Raymond Le Jarriel xác nhận trong tác phẩm: *Comment la mission Catholique a servi la France en Pays Moi*: "Các nhà truyền giáo" ở Kon tum đã cung cấp cho nước Pháp những thứ quý hơn là tiền; phải khẳng định rằng những sự hy sinh, những đau khổ của các cha - có cha còn

hy sinh cả tính mạng nữa - đã xây dựng nên nền móng cho nền bảo hộ Pháp tại xứ Mọi" (3).

Mặc dầu, cuối cùng thực dân Pháp cũng xâm chiếm được Tây Nguyên nói chung, Gia lai - Kon tum nói riêng nhưng chúng đã bị các dân tộc thiểu số ở đây vốn có tinh thần đấu tranh bất khuất cảnh giác cao độ nên đã phát hiện được những âm mưu thâm độc của chúng. Những hành động mị dân, phản đạo của giáo sĩ đã bị đồng bào các dân tộc chống lại, đánh đuổi bọn gián điệp đội lốt tôn giáo ra khỏi làng, tố cáo những lời lẽ bịp bợm của bọn cha cố nhằm chia rẽ nội bộ các dân tộc. Trước khi Hội thánh Bana trở thành một pháo đài tấn công Tây Nguyên thì người Xê đăng và người Jrai đã nhiều lần cùng nhau kéo đến đánh phá những cơ sở của Hội thánh, bắt bọn giáo sĩ phản động và đốt phá nhà thờ. Từ năm 1886 đến đầu thế kỷ XX cuộc đấu tranh của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chống cả thực dân Pháp lẫn bọn gián điệp đội lốt tôn giáo.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh chống các giáo sĩ ở Gia lai - Kon tum không phải bắt nguồn từ chủ trương "sát tả" của triều đình Huế, mà bắt nguồn từ ý thức bảo vệ buôn làng, nương rẫy, phong tục tập quán, cuộc sống tự do, độc lập thiêng liêng của họ.

Phong trào đấu tranh chống Pháp ở Gia lai - Kon tum diễn ra sớm nhất và liên tục ở Tây Nguyên, đồng thời thể hiện một tinh thần chiến đấu dũng cảm và dẻo dai. Đặc điểm đó bắt nguồn từ cuộc sống ở vùng rừng núi đòi hỏi họ phải tự vũ trang và luôn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu. Mặt khác từ ngàn xưa, con người được rèn luyện trong điều kiện sống gian khổ, trong các cuộc chiến đấu giữa các thị tộc, bộ lạc khác cũng như chiến đấu chống ngoại xâm và các thế lực phong kiến. Do được giáo dục tinh thần thượng võ trong cuộc sống của công xã nên họ khinh thường cái chết của cá nhân.

Nếu chỉ tính đến yếu tố trên đây thì chưa đủ giải thích vì sao đồng bào các dân tộc chiến đấu dũng cảm. Ở đây cần phải kể đến sự yêu quý tự

do phóng khoáng của bản thân cá nhân và sự yêu quý độc lập tự do của cộng đồng tập thể, của dân tộc. Mặc dù nhân dân trước đây thường đời làng mỗi khi thấy điều kiện cư trú không phù hợp hoặc bỏ nương rẫy mỗi khi thấy sản xuất bất lợi nhưng họ là người có ý thức bảo vệ buôn rẫy, bảo vệ vùng đất mà họ được sống tự do phóng khoáng. Do đó bất cứ một ai, một thế lực nào mà xâm phạm đến điều thiêng liêng đó thì họ kiên quyết chống lại.

Cụ thể như khi bọn gián điệp đội lốt giáo sĩ lên thăm dò cao nguyên (trước 1858), đồng bào các dân tộc đã nghi ngờ mục đích của chúng. Một người chủ làng ở Konrebang, đã có lần hỏi chúng rằng: "Phò ông đến xứ chúng tôi có ý nào, có ý chiếm đoạt đất nước chúng tôi chăng?" (4). Còn những người Bana thì dặn dò nhau: "Kẻ nào theo đạo thì phải làm tôi tớ An Nam trắng (chỉ thực dân Pháp) vì chúng hấn lặn lội đến xứ ta chỉ lo bắt hồn chúng ta mà đem bán làm giàu. Tội tình chi mà đi làm tôi tớ phú hèn mình cho các chúng" (5). Và nhân dân đã kiên quyết chống lại.

Từ nửa sau những năm 1880, thực dân Pháp cử nhiều toán quân với mục đích vừa thăm dò, vừa mua chuộc, vừa bình định tiến sâu vào cao nguyên. Nhưng đi đến đâu chúng cũng vấp phải sự kháng cự quyết liệt của đồng bào các dân tộc. Có những nơi tưởng chừng như không gặp trở ngại khó khăn gì nhưng chúng đã vấp phải tinh thần quyết chiến của đồng bào địa phương qua những trận phục kích, phá đồn, cướp lương... Phong trào này thất bại, phong trào khác lại xuất hiện, vùng này bị đàn áp tan rã, địa phương khác lại nổi lên kể cả những vùng mà thực dân Pháp đã đặt được ách thống trị. Cuộc chiến đấu kiên cường và dũng cảm của đồng bào các dân tộc khiến thực dân Pháp phải thừa nhận: "Đối phương là những người quả cảm, kiên cường, có thực tiễn hoạt động núi rừng có sức bền bỉ hiếm có, có tài năng khéo léo trong việc sử dụng vũ khí của mình, nên khi lâm trận họ là những địch thủ đáng sợ" (6). Còn Heri Maitre thì than thở: "Thế là những bộ lạc hiếu loạn tiếp tục sống trong cuộc sống du mục và tự do của họ tiếp tục

nổi loạn chống lại chúng ta. Những người thám sát can đảm đi qua xứ này đều được tên, nổ đón tiếp. Peroux, Canivey bị thương nặng. Hugo, Robert, Odend hal, Paris, Perin, Mesnard, Henry, Siere bị giết. Mỗi khi có biểu hiện nổi dậy nhà cầm quyền đã nhảy bén phái quân đội đến, nhiều biện pháp cần thiết được thi hành, nhưng tất cả đều rơi trở lại rất nhanh chóng trong trạng thái ban đầu" (7). Viên Thanh tra lính khố xanh E.Daufès cũng rút ra được kinh nghiệm xương máu: "Nếu họ (người Thượng) bị buộc phải qui thuận, nhưng trong thâm tâm họ vẫn giữ tư tưởng quật khởi và đến khi thời cơ chín muồi thì họ vùng dậy" (8).

Cho đến tận năm 1938, Guilleminet, Công sứ Kon tum còn phải than thở rằng nhiều nơi đồng bào dân tộc vẫn làm chủ núi rừng, vẫn sống hiên ngang trong những làng mạc bất khả xâm phạm của họ (9).

Những lời thú nhận trên đây của một số quan binh và quan chức thực dân cũng đã chứng tỏ sự dũng cảm, dẻo dai trong chiến đấu của đồng bào các dân tộc.

Daufès đã viết: "Trong một vài trận càn diễn ra từ năm 1929 đến 1930, kẻ địch (người Xê đâng) vẫn luôn luôn tỏ ra can đảm đến mức táo bạo mặc dù vũ khí của họ và tài năng đơn giản" (10).

Trong một trận càn ở Đắc Hà (Kon tum), quân đội thực dân vây ráp khoảng 30 người Xê đâng, kêu gọi những người này đầu hàng nhưng chúng chỉ nhận được những tiếng "Không!Không" cùng với những ánh mắt giận dữ của họ. Sau này Daufès kể lại: "Họ luôn luôn một mực từ chối trước những lời kêu gọi đầu hàng thường được nhắc lại của ta (quân đội thực dân). Những người không chịu đầu hàng kêu lên "Hãy mổ bụng chúng tao ra, chúng tao muốn chết đây". Đôi khi tiếng réo của những người đàn bà làm lấp tiếng của chồng họ, những người đàn bà này đã tỏ ra kịch liệt nhất" (11).

Trước sự xâm lược và thống trị của thực dân Pháp, đồng bào các dân tộc đã kiên quyết đấu

tranh bằng các hoạt động đấu tranh vũ trang, bất hợp tác.

Với những vũ khí thô sơ như dao rựa, giáo, mác, cung nỏ mà họ sử dụng rất thành thạo; nhiều loại chông bẫy, sập đá từ trên cao xuống... đều được vận dụng để chống lại kẻ thù. Nhờ đó mà có những địa phương đã bảo vệ được khá lâu cuộc sống tự do độc lập của mình như ở huyện Konplong, phía Bắc Đakglei, một số vùng ở huyện An Khê (12). Về chiến thuật, họ thường vận dụng lối đánh phục kích, tập kích nhưng cũng có những trận đánh giáp lá cà.

Nếu bị thua họ hoặc dời làng rút lui hoặc tạm thời đầu hàng rồi sau đó nổi dậy chống lại. Những cuộc chiến đấu càng về sau càng có tổ chức hơn, có khả năng phát động quần chúng đoàn kết chiến đấu trong khi thực dân Pháp cố tình chia rẽ.

Bên cạnh hình thức đấu tranh vũ trang còn có hình thức bất hợp tác như dời làng đi nơi khác để sinh sống rồi tìm cách phục thù trở lại, hoặc không di chuyển nhưng không chịu thực hiện những yêu sách của địch như đi xâu, nộp thuế v.v... Bất hợp tác còn thể hiện ở chỗ không tiếp thu ảnh hưởng văn hoá hay hệ thống tổ chức cai trị của chúng. Một trong những nguyên nhân của sự bất hợp tác với địch là do đồng bào dân tộc ít người đã quen sống tự do, phóng khoáng. Xã hội của họ đang sống trong đó mọi người đều bình đẳng, quan hệ giữa người với người là quan hệ thân hữu cho nên bản thân họ không chịu nhục, càng không để cho buôn làng mình bị nhục, cộng đồng mình bị nhục. Trong thâm tâm của họ không bao giờ chịu nhận mình là bị thua trước kẻ thù. Các học giả phương Tây đã thừa nhận sự bất hợp tác đó trong các tác phẩm của họ. Chẳng hạn như Giáo sĩ Combes đã viết: "Người Bana không phải nộp một thứ thuế cống nào và theo họ một dân tộc nào thuận nộp cống thuế cho ngoại quốc là một dân tộc nô lệ" (13). Hoặc kể lại rằng năm 1884, phái đoàn của ông ta đi qua Đak Klanh, có khắc vào một thân cây mấy dòng chữ ghi ngày tháng mà phái đoàn nghỉ lại. Nhưng đến khi quay về, thì cây đó đã bị dân làng đốn

mất (14). Lại có những làng hôm nay qui thuận nhưng mai kia đã chống trả lại một cách kịch liệt. Sau đó thì những vùng dù đã qui thuận vẫn nhất định không chịu nộp thuế, đi phu. Ví như ở Gia lai - Kon tum vào năm 1933 số tiền đồng bào phải nộp thuế làm xâu là: 56.539 đồng, nhưng chỉ nộp có 7878 đồng (15).

Đồng bào các dân tộc ở Gia lai - Kon tum còn vận dụng nhiều hình thức khác để tập hợp lực lượng chống Pháp. Tiêu biểu là các cuộc nổi dậy của đồng bào Xê đăng ở vùng Đacto hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Phoumi Bun ở Hạ Lào (1901 - 1903), cuộc nổi dậy của Potao Pui (1904) và phong trào "Nước xu đỏ" (Đac Yàng) trong những năm 1935 - 1937.

Ở các vùng miền núi khác, các cuộc xung đột giữa các bộ tộc, các dân tộc thường xảy ra vì những lý do khác nhau trước đây, thì nay đứng trước kẻ thù xâm lược họ đã đoàn kết với nhau để chống lại những âm mưu thủ đoạn chia rẽ các dân tộc nhằm thực hiện chính sách "chia để trị", như việc thành lập liên minh Mọi - Bana, liên minh Xê đăng.

Mục đích đấu tranh của đồng bào các dân tộc là chỉ đánh bọn Pháp, không đánh những người Thượng và người Kinh" (16). Nhờ có ý thức đoàn kết rộng rãi ấy mà đồng bào các dân tộc đã hưởng ứng mạnh mẽ phong trào Cần Vương ở Bình Định và Phú Yên trong những năm 1885 - 1887. Các đội quân Sơn Hùng, Sơn Dũng, Hùng Dục của đồng bào Thượng đứng dưới cờ của cuộc khởi nghĩa Võ Trứ, Trần Cao Vân ở Phú Yên năm 1898 hoặc trong cuộc đấu tranh chống sưu thuế năm 1908. Đồng bào Bana ở An Khê đã tích cực hưởng ứng cuộc đấu tranh chống Pháp của đồng bào trung châu. Tình đoàn kết Kinh - Thượng ngày thêm gắn bó, đã cùng nhau tiến hành thắng lợi cuộc vận động Cách mạng tháng Tám ở Gia lai và Kon tum năm 1945.

Sự đoàn kết dân tộc chiến đấu chống kẻ thù chung không chỉ bó hẹp trong địa phương mình mà còn vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Năm 1901, cuộc khởi nghĩa Phumi Bun bùng nổ ở vùng Hạ Lào; được tin ấy, đồng bào các dân tộc

quanh vùng đều đồng loạt nổi dậy hưởng ứng. Daufès đã ghi lại rằng: "Từ lúc khởi đầu, cuộc khởi nghĩa (Phumi Bun) đã nhanh chóng thành vết-dầu loang. Tất cả các làng không phân biệt chủng tộc (race) đều tham dự" (17).

Có thể nói, thực dân Pháp càng chia rẽ các dân tộc thì phong trào của đồng bào các dân tộc ở Gia lai - Kon tum và những vùng phụ cận lại càng đoàn kết thành một khối vững chắc. Nhờ có tình đoàn kết ấy mà trong 30 cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền Bàu Cạn nổ ra liên tục và đều thu được thắng lợi nhất định năm 1940. Đồng bào các dân tộc xung quanh đồn điền đã ủng hộ về lương thực, che chở cho công nhân thuộc diện mộ phu bỏ trốn, sự đoàn kết đó xuất phát từ ý thức cộng đồng, cùng đứng lên chống kẻ thù chung độc ác, tàn bạo là bọn đế quốc xâm lược. Năm 1931, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở vùng Tây Nguyên được thành lập từ trong nhà tù Kon tum (gồm tù chính trị và một số cai tù giác ngộ), tiếp đó là sự ra đời của chi bộ đường phố. Nhưng sự hoạt động của những chi bộ này còn hạn chế (chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn). Đặc biệt là cuộc đấu tranh lưu huyết ở nhà tù Kon tum (12 - 1931) làm cho đồng bào các dân tộc biết đến cách mạng, biết được những

người cộng sản là những người yêu nước, có tinh thần chống Pháp cương quyết nhất, do đó họ hướng về cách mạng, về Đảng Cộng sản, về Việt Minh và càng tin tưởng vào cuộc đấu tranh không đơn độc của mình. Đó là những tiền đề tiên quyết để đồng bào các dân tộc Gia lai - Kon tum kết thành một khối nổi dậy giành chính quyền vào các ngày 23, 25 - 8 năm 1945.

Phong trào yêu nước chống Pháp của đồng bào các dân tộc ở Gia lai - Kon tum hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thể hiện sự phong phú, đa dạng, sinh động, cụ thể của lịch sử địa phương vùng cao nguyên nhưng vẫn không tách rời khỏi bối cảnh chung, qui luật chung của lịch sử toàn quốc. Phong trào lúc đầu còn lẻ tẻ, rời rạc, tự phát, manh động, nhưng dần dần đã vào qui củ, có tổ chức từ thấp lên cao, có ảnh hưởng sâu rộng lan toả từ vùng này sang vùng khác, từ đồng bào dân tộc này đến đồng bào các dân tộc khác. Tuy vậy chỉ sau khi có ánh sáng của Cách mạng, tấm gương của những người cộng sản và chính sách đoàn kết của mặt trận Việt Minh thì phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào Gia lai - Kon tum nổi riêng và Tây Nguyên nói chung mới thực sự trở thành phong trào quần chúng rộng rãi có tổ chức.

CHÚ THÍCH

- (1)(12) Võ Chuẩn - *Kon tum tỉnh chí*, Nam Phong tạp chí, số 191, tr.538, 542.
- (2) Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi - *Mọi Kon-tum*, Huế 1937, tr. 25.
- (3) Raymond Le Jarriel - *Comment la mission Catholique a servi la France en pays Moi* - BAVH No1, 1942, tr. 37.
- (4)(5) P.Ban và S.Thiết - *Mở đạo Kon tum*, Imprimerie de Qui Nhơn, 1933, tr. 50, 119.
- (6)(8)(10)(11) Daufès.E - *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours*, T.H; Avignon; 1934; tr. 233, 179, 190, 188, 290.
- (9) Guilleminet, *Ebauch d' une classification des mois au point de une culture*, R.I.No.109, 1943, tr.25.
- (13) *Lettre M.Combes, missionnaire apostlique à M.M les Directeur du Séminaire des Mission E'trangers, le 29 - 9 - 1853*. Trích phụ lục của *Les sauvages Bahnar*, Paris 1894, tr. 319.
- (14) A.Navell, *De Thi Nai au Bla*, Imp.Coloniale, Sài Gòn, 1887, tr.336.
- (15) Võ Chuẩn, *Kon tum tỉnh chí*, Tlđđ số 192/1934, tr.26.
- (16) Dẫn theo Trần Văn Thân. *Tìm hiểu phong trào chống thực dân Pháp của người Xê dăng ở vùng Đông Bắc Kon tum*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 150/1973, tr. 23.
- (17) E.Daufès. *La garde indigène de l'Indochine*,... Tlđđ, tr.232.

VIỆC NHƯỢNG VÀ KHAI KHẨN BÃI BỒI VEN BIỂN KIM SƠN (NINH BÌNH) 1930-1945

TẠ THỊ THUÝ *

Trong bài viết này, dựa trên những tài liệu lưu trữ hiện có, chúng tôi muốn phác hoạ đôi nét về việc nhượng và khai khẩn bãi bồi ven biển ở Ninh Bình (giai đoạn 1930-1945), nơi mang những nét riêng so với những gì diễn ra ở những vùng bãi bồi của các tỉnh khác, mong góp phần làm sáng tỏ lịch sử của vùng đất đang là đề tài của nhiều nhà nghiên cứu.

Khi người Pháp chiếm được Bắc Kỳ và tiến hành công cuộc khẩn hoang ở đây thì Kim Sơn đã được hình thành về cơ bản với những làng xã được thành lập từ năm 1829 và một số làng, ấp được thành lập vào nửa cuối thế kỷ XIX (1). Nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này của Kim Sơn là công việc mà các nhà nghiên cứu khác đã và đang tiến hành. Nhiều công trình có liên quan đã được công bố.

Trong giai đoạn trước 1930 việc nhượng một cách chính thức bãi bồi đã không diễn ra ở Ninh Bình như ở những tỉnh khác có bãi bồi ven biển, hay ít nhất cho đến nay tài liệu đã không cho biết về việc này.

Theo qui định trong Nghị định 15-1-1903 về "Tổ chức lại tài sản ở Đông Dương", bãi bồi ven biển nói chung được xếp vào khối tài sản cấp

xứ có nghĩa là có thể được đem cấp nhượng dưới hình thức cho không hoặc bán đấu giá. Trên thực tế, "cho đến năm 1930 (năm ban hành qui chế riêng về bãi bồi ven biển) đất bồi ven biển ở Bắc Kỳ nói chung là do các làng ven biển chiếm giữ vì họ coi sự mở rộng của bãi bồi là sở hữu tự nhiên của mình hoặc giả được chính quyền cấp nhượng không mất tiền cho các làng và bán cho cá nhân... (2). Việc quản lý và nhượng bãi bồi ven biển chưa có qui chế riêng mà vẫn phụ thuộc vào qui chế nhượng đất chung cho "công dân, thần dân và dân bảo hộ Pháp".

Năm 1923, do "việc nhượng bãi bồi nổi lên những khó khăn do tính kém chính xác của những nguyên tắc nhượng và sự quyết liệt của những vụ tranh chấp diễn ra cho nên phải xác định dứt khoát tính chất của chúng và xác định những điều kiện cho việc nhượng đất bãi bồi" (3), chính quyền thuộc địa ban hành Thông tư 23-11-1923 để nêu rõ những nguyên tắc của việc nhượng bãi bồi ở Bắc Kỳ là: "Dành cho các làng ven biển và cho việc mở rộng những làng ven biển quá đông dân. Đồng thời, để tránh tình trạng đầu cơ, đất bãi bồi được nhượng dưới danh nghĩa công điền, chia lại 8 năm 1 lần" (4) với mục đích "lập

* TS. Viện Sử học.

ra các làng xóm mới". Nhưng, tinh thần của Thông tư này được áp dụng một cách tùy tiện theo từng địa phương và chúng tôi mới chỉ thấy được áp dụng ở Nam Định một cách nghiêm túc mà thôi.

Ở Ninh Bình, mặc dù có những qui định về việc nhượng ở trên nhưng dường như người Pháp không quản lý được loại đất này. Cho đến năm 1929 chúng tôi không thấy một đồn điền nào được nhượng theo qui chế chung cả trong khi các làng cứ dài ra mãi do việc tự chiếm đất bãi gọi là "đuôi đồng" để khẩn hoang. Ở vùng này các làng có chiều ngang gần như cố định (khoảng 300 m) mà chiều dài thì gần như bất định, có thể là hàng chục cây số, hướng ra biển. Điều này trước kia được chính quyền phong kiến cho phép. Chẳng hạn như *Đạo dụ* cho phép thành lập làng Văn Hải xác định mốc giới của làng này như sau:

"Đông giáp mặt trời mọc, Tây giáp mặt trời lặn, Bắc giáp dân cư, Nam giáp sông" (5). Vậy thì hiển nhiên là đất nổi đến đâu mốc giới của làng sẽ đến đó.

Còn dưới thời Pháp thuộc, theo như Phủ Thủ hiến Bắc Việt giải thích về tình trạng là ở Ninh Bình chỉ còn 2000 ha (6) bãi bồi vào năm 1951 - ít hơn hẳn các tỉnh khác, rằng: *"Một khi các bãi bồi xuất hiện, dưới sự bênh che của các cố đạo, dân ở đấy đã khai khẩn để làm của riêng rồi"* (7).

Sự giải thích này đặc biệt đúng với Ninh Bình ở giai đoạn trước năm 1930 khi chưa có qui định riêng về bãi bồi ven biển và chính quyền chưa kiểm soát được hết bãi bồi cũng như việc nhượng loại đất này. Năm 1899 Ninh Bình đắp đê Ngự Hàm. Năm 1910 Ninh Bình đắp đê Văn Hải 1. Năm 1927 Ninh Bình đắp thêm đê Hoàn Trục. Đê đắp đến đâu đất bị chiếm và được khai khẩn đến đấy nhưng không chính thức. Công

việc nhượng ở Ninh Bình chỉ diễn ra sau năm 1930 mà thôi.

Năm 1930, trước tình trạng đầu cơ đất bãi bồi đã nhượng, trước nhu cầu phải đẩy mạnh công cuộc lấn biển, giải quyết nạn ú thừa dân số ở các tỉnh đồng bằng ven biển, ngày 23-7 Thống sứ Bắc Kỳ Robin René ban hành một nghị định qui định riêng về việc nhượng bãi bồi ven biển ở Bắc Kỳ, chấm dứt sự phụ thuộc của công việc này vào qui chế nhượng đất chung của giai đoạn trước.

Chúng tôi xin trình bày những nét chính của Nghị định ngày 23-7-1930(8) để làm một sự so sánh với thực tế diễn ra ở Ninh Bình sau này. Nghị định này chủ trương dành riêng bãi bồi cho việc mở rộng các làng ven biển hay để lập ra các làng mới nhằm dân bớt dân ở các làng quá đông của các tỉnh có bãi bồi (Điều 1). Về nguyên tắc đất bãi bồi chỉ được nhượng để làm công điền công thổ, cứ 8 năm chia lại một lần (theo Nghị định 23-7-1930) và 10 năm một lần theo qui định của Nghị định bổ sung ngày 27-8-1935. Hơn nữa, để tránh tình trạng đầu cơ, đất bãi bồi không được nhượng tràn lan như trước mà phụ thuộc vào số dân đinh, không quá 3 mẫu một đầu người (Điều 5). Số người của mỗi làng được qui định là 50. Mọi nghĩa vụ: đắp đê ngăn mặn, khai khẩn đất bồi phải được hoàn thành trong 5 năm kể từ ngày được nhượng tạm thời.

Chỉ sau khi có Nghị định 23-7-1930 đất bãi bồi của Kim Sơn mới được đặt dưới sự cấp nhượng của chính quyền thuộc địa. Thế nhưng, xung quanh việc nhượng và khai khẩn bãi bồi ở đây đã nổi lên những mâu thuẫn, xung đột, sự tranh chấp quyết liệt khi công khai lúc ngầm ngầm giữa các lực lượng: Nhà thờ công giáo (Nhà chung) dưới danh nghĩa người bảo trợ của các giáo dân - lực lượng khẩn hoang quan trọng ở Kim Sơn - muốn có đất để thu hút giáo dân và chính quyền các loại, muốn kiểm soát đất bãi bồi

và công việc khẩn hoang. Chính quyền luôn tạo điều kiện cho Nhà chung chiếm đất nhưng cũng sợ bị lấn át cho nên mối quan hệ giữa hai thế lực này khá là phức tạp, khi thì đồng lõa, lúc lại mâu thuẫn. Cũng có lúc Nhà chung và nhà chùa cùng khiếu nại về việc sử dụng đất bồi. Lại có khi dân lương và dân giáo ganh tị nhau về việc phân chia đất. Các làng cạnh nhau luôn tranh cãi về mốc giới và phần đất được chiếm. Mâu thuẫn nổi bật nhất là giữa dân khẩn nói chung với các lực lượng muốn khuynh loát, chiếm đoạt bãi bồi và thành quả khẩn hoang của họ.

Theo Báo cáo của Công sứ Ninh Bình gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 1-4-1937 thì năm 1930, khi có Nghị định 23-7, "*Các làng ven biển: Văn Hải, Tân Mỹ, Phát Diệm, Như Tân đã nhận được những đồn điền rộng mênh mông bằng Nghị định 25-9-1930 trong đó 2 làng là để mở rộng lãnh thổ là Văn Hải và Phát Diệm, 2 làng là để lập ra các làng mới là Tân Mỹ và Như Tân*" (9). Đây là việc nhượng đầu tiên diễn ra trên bãi biển Kim Sơn do chính quyền phê chuẩn. Thực ra thì đó chỉ là thủ tục hợp thức hóa còn đất thì đã được các làng tự khai khẩn trước rồi.

Báo cáo ngày 25-2-1933 của người phụ trách địa chính Ninh Bình cho Giám đốc Sở Địa chính Bắc Kỳ thì phần đất nhượng cho 4 làng trên là những phần bãi bồi nổi lên cao nhất gồm 2 phần có diện tích là 1000 và 4000 mẫu, tổng cộng 5000 mẫu, tương đương 1851,8518 ha (10). Tuy nhiên, theo sơ đồ do Trần Xuân Lãng, nhân viên Sở Địa chính lập vào năm 1929 về "*Nhượng bãi bồi ven biển Ninh Bình*" thì diện tích thực tế mà 4 làng này được nhượng là 2146,2 ha tương

Bảng 1: Việc nhượng đất cho các làng theo Nghị định

25-9-1930 ở Kim Sơn.

Làng	Ruộng tư (ha)	Thổ cư (ha)	Ao ngòi (ha)	Ruộng cói (ha)	Bãi cát (ha)	Tổng cộng (ha)
Văn Hải	4,8	"	10,5	463,0	"	478,3
Tân Mỹ	156,1	17,4	9,5	350,2	"	533,2
Phát Diệm	299,9	2,7	83,3	203,3	29,00	618,2
Như Tân	109,0	1,0	23,0	384,0	"	517,0
Tổng cộng	569,80	21,1	126,3	1400,5	29,00	2146,2

đương 5.794,74 mẫu (11) gồm: 569,80 ha ruộng tư; 21,1 ha thổ cư; 126,3 ha ao ngòi; 1400,5 ha ruộng cói; 29 ha bãi cát, được phân chia như bảng 1.

Công cuộc khai hoang lấn biển của cư dân các làng này vẫn được tiếp tục duy trì. Năm 1936 diễn ra một sự kiện quan trọng, đó là việc đắp đê Văn Hải lần thứ 2. Đê có chiều dài 13,6 km với 2 âu và 3 cống, bao quanh khu vực các làng được nhượng vào năm 1930 nối từ sông Càn sang sông Đáy. Khu vực trong đê được tưới tiêu có diện tích 1448,5183 ha tương đương 3911 mẫu (12). Số đất này được chia thêm cho 5 làng như sau: Văn Hải-145,58 ha; Tân Mỹ- 349,63 ha; Phát Diệm-389,259 ha; Như Tân-545,93 ha; Lưu Phương-18,5185 ha. Trong tổng số này có 1138,52 ha đất tư; 114,81 ha công điền quân phân; 34,81 ha đê điều; 160,37 ha đất dành cho Nhà chung, tức là có 10% đất công làng xã; 15% đất Nhà chung; 75% đất tư (13) (xem bảng 2).

Qua bảng 2 chúng ta thấy, đất công điền chỉ chiếm 10% là trái với qui định trong Nghị định 23-7-1930. Số đất tư được phân cho 851 sở hữu chủ, trong đó: Văn Hải-120; Tân Mỹ-129; Như Tân-169; Phát Diệm-433, trong đó có 1 địa chủ chiếm 32,5185 ha (14).

Như vậy, chỉ trong 6 năm, số đất bồi nhượng cho các làng đã tăng lên đáng kể: Văn Hải có

Bảng 2: Việc phân chia đất cho các làng năm 1936 ở Kim Sơn.

Làng	Đất tư (ha)	Công điền (ha)	Đê điều (ha)	Đất nhà chung (ha)	Tổng cộng (ha)	Số hộ gia đình tới ngụ (ha)
Vân Hải	108,52	"	23,33	13,33	145,56	8
Tân Mỹ	300,37	"	7,41	41,85	349,63	2
Phát Diệm	259,26	81,48	4,07	44,44	389,3592	30
Như Tân	470,37	14,81	"	60,74	545,93	20
Lưu Phương	"	18,52	"	"	18,5185	1
Tổng cộng	1138,53	114,81	34,81	160,37	1448,5200	61

tổng cộng là 623,4851 ha; Tân Mỹ-882,8296 ha; Phát Diệm -1007,9592 ha; Như Tân-1062,9259 ha. Tổng cộng là: 3577,1997 ha tương đương 9658 mẫu.

Sau năm 1936, lý dịch 4 làng trên lại tiếp tục xin đất. Họ ba lần đệ đơn nhưng không được chấp thuận. Dân số Kim Sơn ngày một đông, cuộc cạnh tranh trong việc chiếm đất ngày càng quyết liệt.

Trước việc lý dịch các làng trên xin đất, Nhà chung cũng lao vào tranh chiếm. Cuộc tranh chiếm diễn ra xung quanh bãi bồi cồn Ba Thoi gồm 2 lô lớn, theo sơ đồ do Trần Xuân Lãng lập năm 1929 thì nằm ngoài đê Vân Hải mới. Mỗi lô có diện tích lần lượt là: 1704,2 ha và 2645,47 ha. Tổng cộng: 4385,67 ha (15).

Từ 1936 cha xứ Phát Diệm là Nguyễn Bá Tông đã đưa đơn xin chính quyền được thuê hoặc lĩnh canh cồn Ba Thoi với lý do là để:

"Chấm dứt tình trạng bất bình thường, bất ổn và rối loạn liên miên ở các làng trên nhất là khi phần lớn dân của các làng đó là dân theo đạo" (16).

Đơn xin của cha Tông được Công sứ Ninh Bình ủng hộ vì để: *"Lập ra các làng mới, lấy dân*

khẩn từ các phủ Yên Khánh (các xã Duyên Mậu, Phúc Nhạc...)" tới (17) và "chỉ lập ra trong vùng Thiên chúa giáo này các làng Thiên chúa giáo để tránh xung đột giữa các dân khẩn có tôn giáo khác nhau" (18).

Cuối cùng, chính quyền đã chấp nhận cho cha Tông làm "ân nhân". Từ 14-9-1937 cha Tông bắt đầu việc khai khẩn hai khu đất đó.

Bằng Nghị định 13-1-1938 Nguyễn Bá Tông chính thức được phép tạm chiếm 1570 ha bãi bồi chạy từ sông Càn sang sông Đáy, dưới hình thức cho thuê với địa tô là 1 đồng/năm (giống như ở Nam Định - T.G) và với điều kiện là phải lập ra các làng mới bao gồm dân đình lấy từ các làng sát các làng ven biển.

Nhưng rồi, Nghị định 7-7-1938 đã xóa bỏ Nghị định 13-1- 1938 qui định lại diện tích mà cha Tông được phép tạm chiếm. Giờ đây không phải là 1570 ha nữa mà là 3200 ha.

Trên thực tế, cha Tông, với danh nghĩa "ân nhân" đã chiếm cả 2 lô đất nằm ngoài đê Vân Hải, theo bản đồ Trần Xuân Lãng kể trên là 4385,67 ha và theo Báo cáo ngày 30-5-1945 của Ty Địa chính Ninh Bình gửi Cục Địa chính Bắc Kỳ là 12.182 mẫu, tương đương 4511,8518 ha(19) (trong khi chỉ được phép chiếm 3200 ha).

Việc nhượng đất cho Nhà chung đã gây ra sự bất bình lớn trong dân chúng và kéo dài mãi đến những năm sau này. Bản Báo cáo ngày 26-5-1946 của Ban Thanh tra hành chính Bắc Bộ gửi Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ về *"Bãi bẽ Cồn Thoi"* miêu tả khá tỉ mỉ những tranh chấp

diễn ra xung quanh vụ nhượng này. Dân các làng Văn Hải, Như Tân, Phát Diệm, Tân Mỹ đòi lại "đuôi đồng" mà Nhà chung chiếm mất.

- Văn Hải: 422,22 ha.
- Như Tân: 112,96 ha.
- Tân Mỹ: 250,00 ha.
- Phát Diệm: 186,30 ha(20).

Dân đình và chức dịch các làng theo đạo Phật thì kêu ca về việc "Giám mục Tông thất hứa, rằng sẽ cho tất cả dân đình không kể lương giáo đều được trưng khẩn bãi bồi nhưng thật ra chỉ có giáo dân mới được khẩn, dân lương ai muốn có đất khẩn thì phải theo đạo" (21). Một số nhà sư thì đứng ra bênh dân lương, phản đối việc nhượng đất cho cha Tông với lý do là họ cũng xin đất (vào năm 1936) nhưng không được (22).

Trước sự phản ứng của cư dân ở nhiều nơi, năm 1939 và năm 1941 chính quyền tỉnh cho thanh tra về xem xét và kết luận là sẽ chỉ để cho Giám mục Tông một nửa Cồn Ba Thoi, còn một nửa thì giao cho một hội khác tên là Hội Phốtô Ninh Bình. Nhưng ngày 31-1-1941 (23), Thống sứ Bắc Kỳ Grand Joan lại ra quyết định giữ nguyên Nghị định 7-7-1938 về việc nhượng cả 3200 ha (trên thực tế là 4511,8518 ha) kia cho cha Tông. Các bên lại tiếp tục khiếu kiện.

Năm 1943 xảy ra vụ dân làng Thủy Cơ (24) (cả lương lẫn giáo) kêu về việc cha xứ Nguyễn Xuân Thu - người quản lý dân khẩn đất Nhà chung (500 mẫu) đã cho một số giáo dân ở Nam Định tới cấy tranh. Để hỗ trợ cho cha xứ Thu, Tri phủ Trịnh Như Tiếp đã cho đốt phá nhà của dân lĩnh canh và cướp đi thóc lúa mà họ thu hoạch được. Dân Thủy Cơ khiếu nại đòi bồi thường mỗi mẫu 300 đồng công khai khẩn, tổng cộng 500 mẫu x 300 đồng = 150.000 đồng. Mãi đến 1945 vụ kiện này vẫn không được giải quyết.

Về phía Nhà chung, để tránh sự khiếu kiện, cha Tông liên tiếp xin cấp đất làm tư điền tức là

xin đồn điền vĩnh viễn. Đầu năm 1944 cha Tông xin cho 800 ha. Tháng 8 năm 1944 cha Tông lại xin thêm 1700 mẫu nữa với lý do nhà chung đã đắp đê Kim Tùng 6 km tốn phí 150.000 đồng, nhưng chính quyền chưa chấp thuận.

Vậy là cho đến năm 1945, Ninh Bình có 10 đồn điền ven biển được nhượng (hay là 10 lần nhượng) với tổng diện tích 8107,5701 ha cho 5 làng và 1 "ân nhân" tức là nhà chung. Trong số 5 làng có 2 làng mới lập là Như Tân và Tân Mỹ, 3 làng kia xin đất để mở rộng làng cũ là Văn Hải, Phát Diệm, Lưu Phương. Trong số 10 đồn điền được nhượng chỉ có 1 dưới 50 ha, 9 còn lại đều là các đồn điền lớn. Đặc biệt, đồn điền của Nhà chung do giám mục Tông đại diện là đồn điền lớn nhất trong tất cả các loại đồn điền được nhượng ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945 với hơn 4000 ha. Việc nhượng đất trên qui mô lớn ở đây sau 1930 đã làm cho Ninh Bình trở thành tỉnh có số lượng bãi bồi được cấp nhượng đứng đầu trong số 7 tỉnh có bãi bồi.

Trong số đất được nhượng ở trên, diện tích được khai khẩn và đưa vào canh tác ngày một tăng lên. Vào năm 1937 trong số đất bãi bồi, nhượng cho 4 làng: Văn Hải, Tân Mỹ, Phát Diệm, Như Tân có 859,26 ha được trồng lúa và cói, gồm: 607,4 ha lúa và 251,85 ha cói (25), phân ra trong các làng như bảng 3(26):

Bảng 3

	Trồng lúa	Trồng cói
Văn Hải	"	85,19 ha
Tân Mỹ	177,78 ha	92,59 ha
Phát Diệm	192,59 ha	74,07 ha
Như Tân	222,22 ha	"
Lưu Phương	14,81 ha	
Tổng cộng	607,41 ha	251,85 ha

Ấy thế mà cho đến năm 1945 theo các báo cáo của Ty Địa chính Ninh Bình gửi Cục trưởng Cục Địa chính Bắc Kỳ thì số đất bãi bồi đã được đo đạc và khai khẩn ở Ninh Bình là từ 6693,7037 ha đến 7683,333 ha (27).

Báo cáo 17-5-1945 là 6693,7037 ha tương đương 18.073 mẫu, trong đó:

Giám mục Tổng:	3674,07 ha.
Văn Hải:	1151,1111 ha.
Tân Mỹ:	585,1851 ha.
Phát Diệm:	687,78 ha.
Như Tân:	567,777 ha.
Phú Vinh:	4,07 ha.
Lưu Phương:	23,7 ha.

Báo cáo ngày 30-5-1945 là 7683,3333 ha tương đương 20745 mẫu. Vậy là từ 859,26 ha vào năm 1937, diện tích khai khẩn ở Ninh Bình đã tăng lên từ 8 đến 9 lần vào năm 1945.

Diện tích nhượng và khai khẩn tăng lên làm cho dân số cũng ngày một tăng lên. Từ 61 gia đình với 305 nhân khẩu (28) khi được nhượng vào năm 1930 của 4 làng Văn Hải, Tân Mỹ, Phát Diệm, Như Tân vào năm 1946, cũng theo Báo cáo của Ty Địa chính Ninh Bình thì dân số của 4 làng trên tăng vọt lên 15.629 nhân khẩu (29): Phát Diệm -7149; Văn Hải-6000; Như Tân -1300; Tân Mỹ- 1150 nhân khẩu.

Đó là chưa kể số dân đinh là 2087 suất nhận ruộng của Nhà chung trên 12 khu dân cư mới lập. Nếu mỗi dân đinh có 5 nhân khẩu thì số nhân khẩu ăn theo việc nhượng bãi bồi sẽ tăng lên khoảng 10.000 nữa (30).

Phương thức khai thác và kết quả của việc khai thác trên các đồn điền nhượng cho các làng và cho Nhà chung cũng được phản ánh trong chừng mực nhất định trên các nguồn tài liệu lưu trữ. Theo các tài liệu ấy tình hình diễn ra như sau:

Đối với ruộng của các làng: Theo Báo cáo của Công sứ Ninh Bình, dựa vào thông tin do Tri huyện huyện Kim Sơn Đặng Trần Cương cung cấp thì việc khai thác đất của các làng được tiến hành theo 3 hình thức khác nhau (31):

Khai thác trực tiếp (Exploitation directe) là hình thức các điền chủ sử dụng công nhân nông nghiệp được mướn cả năm. Hình thức này phổ biến trên 60% diện tích vì lẽ phần lớn là tư điền. Người lao động mà tài liệu gọi là cu li được trả 0,1 đồng/ngày đối với đàn ông, kèm thêm 3 bữa cơm trị giá 0,1 đồng. Vào những lúc đông vụ các chủ đất thường thuê người làm từ các huyện Yên Mô, Yên Khánh hay từ các tỉnh Nam Định, Thanh Hóa tới. Trong trường hợp này: Đàn ông được trả 0,3 đồng/ngày; đàn bà được trả 0,2 đồng/ngày, kèm theo 3 bữa cơm trị giá 0,15 đồng. Cả khu Văn Hải, theo tính toán, cần có 100.000 ngày công của 3000 cu li trong 4 tháng.

Cho thuê đất (location) được sử dụng trên 25% diện tích. Địa tô khoán bằng hiện vật, được áp dụng đối với ruộng cấy lúa loại tốt ở phía Đông và Đông Bắc khu bãi bồi đã khai khẩn. Mức tô được ấn định là 20 thùng (2 tạ) đối với ruộng cao, 45 thùng (4 tạ rưỡi) đối với ruộng trũng/1 mẫu/1 năm. Theo thời giá bằng khoảng 13 đến 29 đồng 25/mẫu/năm. Mọi chi phí do chủ đất phải chịu.

Hình thức này cũng được sử dụng trên đất của Nhà chung nằm trên đất của các làng trên.

Nhà chung lấy từ 15 đến 20 thùng/mẫu/năm tức là từ 10,5 đồng đến 14 đồng và không gặp một khó khăn nào trong việc thu tô của các con điền.

Cấy rẽ (Métayage) được thực hiện trên 15% diện tích, trên các đất kém tốt và không ổn định. Mức hoa lợi phải nộp là 30% vụ thu (người lao động hưởng 70%) vào năm đầu. Từ năm thứ hai

Bảng 4: Danh sách các làng nhận đất của Nhà Chung để khẩn từ 1938.

TT	Làng	Khu	Số suất	TT	Làng	Khu	Số suất
1	Thủy Cơ	1	75	26	Tuy Định	7	101
		2	23	27	Tân Mỹ	8	95
2	Như Tân	3	94			9	108
		4	56	28	Tự Tân	8	43
3	Kim Đài	1	74	29	Đồng Đắc	8	24
4	Kiểm Thái	2	8	30	Lưu Quang	8	2
5	Diêm Điền	4	4	31	Lạc Thiện	8	5
6	Trì Chính	2	41	32	Trung Quang	8	3
7	Phúc Nhạc	2	5	33	Như Sơn	8	4
8	Phát Diệm	5	228	34	Quyết Bình	9	3
		6	91	35	Kiên Ốc	9	1
9	Phú Vinh	6	83	36	Công Nhuận	9	4
10	Thượng Kiệm	6	16	37	Nho Lâm	9	2
11	Dục Đức	6	4	38	Quyết Trang	9	10
12	Định Hướng	6	4	39	Cách Tân	10	21
13	Hưng Nhiên	6	6	40	Cổng Thủy	10	18
14	Tuần Hoá	6	1	41	Huê Dịch	10	17
15	Cổ Lâm	6	3	42	Chất Thành	10	2
16	Hướng Đạo	6	5	43	Mông Hựu	10	33
		8	29	44	Xuân Hội	10	10
17	Thần Phù	6	2	45	Quân Triệm	10	50
18	Đạo Cụ	6	1	46	Nam Phú	10	4
19	Ứng Luật	6	1	47	Lưu Thành	10	20
		8	4	48	Bình Sa	11	5
20	Xuân Thành	6	1	49	Hoài Lai	11	9
		11	3	50	Tuy Lai	11	12
21	Lai Thành	6	1	51	Yên Lâm	11	22
		11	31	52	Tôn Đạo	11	8
22	Chí Tình	6	1	53	Hiếu Nghĩa	11	6
		11	1	54	Quy Hậu	11	92
23	Yên Bình	6	1	55	Tuy Lộc	11	31
		11	34	56	Khiết Kỳ	11	5
24	Như Độ	6	1	57	Duy Hoà	11	5
25	Hoá Lộc	6	63	58	Văn Hải	12	250
		7	54	Tổng cộng: 2087 suất			
		9	26				

trở đi thì chia đều mỗi bên 1/2. Hình thức này được áp dụng trong các trường hợp đất chia vượt quá 10 mẫu, điền chủ không thể tự khai khẩn (dưới 10 mẫu họ có thể tự làm lấy).

Đối với đất công của làng, làng nào có thì chia cho dân đình mỗi người từ 4 sào 5 thước đến 5 sào 7 thước. Đất được chia do chính người nhận đất khai khẩn.

Với việc trồng lúa, trồng cối và các phương thức sử dụng nhân công nên đến năm 1937 khu Văn Hải đã cho một khoản thu nhập là 11.500 đồng (32). Chi tiết như sau:

- Lúa: 1640 mẫu - mỗi mẫu thu được 20 đồng - tổng cộng là 32.800 đồng.
- Cối: 680 mẫu - mỗi mẫu thu 25 đồng - tổng cộng là 17.000 đồng.
- Vịt: 60 đồng.

Trừ chi phí các khoản và nhân công thu nhập ròng từ lúa và cối là:

- Lúa: 8560 đồng.
- Cối: 2880 đồng.

Riêng về lúa, điền chủ có thể thu được 40 đồng 1 mẫu tính theo mức của năm 1937.

Đối với đất nhượng cho Nhà chung (33): Loại đất này được chia thành lô giao cho dân đình các làng lân cận. Cả khu Cồn Thoi được chia ra thành 2087 suất, mỗi suất 3 mẫu giao cho 2087 dân đình. Số 2087 dân đình này được chia thành 12 khu gọi là làng, được mộ từ các làng, tổng của tỉnh Ninh Bình, chủ yếu là từ: Phát Diệm, Văn Hải, Tuy Lộc, Hóa Lộc, Như Tân, Tân Mỹ của huyện Kim Sơn:

- Khu 1: 149 suất (2 làng tham gia).
- Khu 2: 84 suất (4 làng tham gia).
- Khu 3: 94 suất (1 làng tham gia).
- Khu 4: 60 suất (2 làng tham gia).
- Khu 5: 228 suất (1 làng tham gia).

- Khu 6: 285 suất (18 làng tham gia).
- Khu 7: 155 suất (2 làng tham gia).
- Khu 8: 209 suất (9 làng tham gia).
- Khu 9: 154 suất (7 làng tham gia).
- Khu 10: 175 suất (9 làng tham gia).
- Khu 11: 244 suất (13 làng tham gia).
- Khu 12: 250 suất (1 làng tham gia).

Tổng cộng: 2087 suất với 58 làng tham gia.

Danh sách các làng nhận đất của Nhà Chung từ 1938 được thực hiện qua bảng 4.

Theo tờ trình ngày 18/7/1946 (34) của Giám mục Lê Hữu Từ gửi trưởng ty Địa chính Bắc Bộ thì hoa lợi mà Cồn Ba Thoi đem lại cho Nhà chung như sau (xem bảng 5):

Bảng 5

Năm	Thu hoạch (đồng)	Chi tiêu (đồng)
1938	0	2530
1939	1370	821
1940	1213	1239
1941	3712	988
1942	6229	1327
1943	14571	2717
1944	19958	7052
1945	5530	4400

Thêm khoản nuôi 4 người của Nhà chung trong 8 năm chi 1.721 đồng.

và khoản xây dựng nhà cửa 13.780 đồng.

Tổng thu: 52.583 đồng.

Tổng chi: 39.583 đồng.

Số dư: 13.000 đồng là thu nhập của Nhà chung.

Thực ra số dư này còn lớn hơn rất nhiều, khoảng 28.722 đồng (35). Theo báo cáo của chủ sự Ty Địa chính Trần Văn Bằng cho Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến 8-7-1946. Cụ thể như sau (xem bảng 6):

Bảng 6

Năm	Số thu (đồng)	Số chi (đồng)		Số dư (đồng)
		Linh tinh	Ăn	
1939	1370	821	658	-109
1940	1213	1016	778	-581
1941	3712	988	932	1792
1942	6229	1327	913	3989
1943	14571	1224	1114	12233
1944	19958	7059	1501	11398
1945	5530	4400	1130	5530
Tổng cộng	52583	16835	7026	28722
		23861		

Đầu năm 1945 Nhà chung tổ chức đắp đê Kim Tùng (còn gọi là đê Cồn Thoi hay đê Cửu tế) dài 6 km để ngăn mặn cho hai khu đất mà chính quyền cho phép tạm chiếm từ 1938 mong có thể xin cấp nhượng vĩnh viễn, với phí tổn 22 vạn đồng lấy từ tiền hoa lợi và thu thuế ruộng đất của nông dân từ 30 đến 40 đồng/mẫu (36) trên hàng ngàn mẫu suốt từ 1938 đến 1945 và từ thóc của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cấp cho với giá 250 đồng/tấn (37) (trong lúc thời giá là 5700 đồng/tấn).

Ngoài ra còn có thể tính thêm vào số hoa lợi của Nhà chung những khoản tiền mà dân đình cấy ruộng riêng của Nhà chung và ruộng do các dân đình cúng tiến mà tài liệu không cho biết rõ là bao nhiêu.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày một đôi nét về việc nhượng đất khẩn hoang ở vùng bãi bồi huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình. Điều dễ nhận thấy là ở Ninh Bình việc nhượng bãi bồi diễn ra khá muộn so với các tỉnh khác. (Ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên, Hải Ninh đều có đất nhượng từ giai đoạn trước, thậm chí ngay từ đầu thế kỷ như Nam Định). Chỉ trong 15 năm từ 1930 đến 1945 việc nhượng đất ở đây đã phát triển nhanh chóng với số lượng đất được cấp

nhượng lớn, và số dân đình tham gia đông đảo. Điều đó đã làm cho Ninh Bình trở thành tỉnh đứng đầu về phương diện này, và việc khai khẩn đất nhượng đã tỏ ra có kết quả.

Tuy nhiên, việc nhượng bãi bồi ở Ninh Bình cũng kéo theo nhiều phức tạp, ảnh hưởng đến sự ổn định xã hội. Thế lực Nhà chung dường như lấn át và chi phối đối với bãi bồi. Là một địa chủ hơn là một "ân nhân", Nhà chung nắm bãi bồi để khống chế giáo dân, mở mang lãnh địa và tiến hành bóc lột đối với dân khẩn - là những người làm thuê, lính canh và cấy rẽ.

Không những thế, việc nhượng bãi bồi ở Ninh Bình cũng bộc lộ một đặc điểm nữa do việc chia đất cho dân đình làm của tư đã tạo ra một hình thức bóc lột địa tô quá cao trong khu vực bãi bồi, biến một số người được chia đất thành những kẻ đầu cơ đất, những địa chủ thuê mướn nhân công khai khẩn thì ngồi không hưởng lợi. Mặt khác, điều đó cũng tạo ra một tầng lớp dân vô sản đông đảo ở những làng thuộc vùng bãi bồi mà theo thống kê của Ty Địa chính Ninh Bình 8-7-1946 thì số dân đình này tức những người vô sản hay những người có dưới 1 mẫu đất chiếm vào khoảng 8040 người trong số 15.629 nhân khẩu của các làng Phát Diệm, Văn Hải, Như Tân, Tân Mỹ (38):

Phát Diệm - 6996 người trong số 7179 nhân khẩu.

Văn Hải - 600 người trong số 6000 nhân khẩu.

Như Tân - 200 người trong số 1300 nhân khẩu.

Tân Mỹ - 250 người trong số 1150 nhân khẩu.

Tình trạng bất ổn từ việc nhượng bãi bồi và khai khẩn bãi bồi diễn ra từ đây.

CHÚ THÍCH

- (1) Khi mới lập huyện Kim Sơn có 60 làng. Sau đó vào nửa cuối thế kỷ XIX có thêm 2 làng là Văn Hải và Tuy Định cùng 3 ấp mới: Duy Tân, Tùng Tân và Tân Mỹ được thành lập.
Theo SE "Régime foncier du huyện Kim Sơn" trong Revue Indochinoise. Số 1, tháng 6 năm 1905, tr. 555.
- Làng Văn Hải, thuộc tổng Tuy Lộc, huyện Kim Sơn, phủ Yên Khánh lập năm 1856, chính thức được thừa nhận năm 1861, diện tích ban đầu là ngót 3000 mẫu, năm 1880 được cấp thêm 460 mẫu nữa, tổng cộng là 3079 mẫu, trong đó 680 mẫu được ghi vào sổ thuế.
- Ấp Duy Tân, Tùng Tân và Tân Mỹ lập năm 1869, được thừa nhận năm 1871. Diện tích ban đầu của 3 ấp này là 4000 ha. Mỗi ấp có 30 dân đinh được mộ từ các làng Trì Chính, Thượng Kiệm, Phù Vinh, Phát Diệm, Lưu Phương.
AGGI 6265 M Siess demande une concession à Phát Diệm.
- (2) BEI N4 1938 "Activité colonisatrice du Tonkin - Colonisation dans la Haute et Moyenne Région du Tonkin".
- (3) RST 36 553. Conseil de Gouvernement session 1924 - Rapport sur la situation du Tonkin 1923-1924.
- (4) Như trên.
- (5) M 440 - Province de Ninh Bình - Concession de lais de mer de Văn Hải 1936-1946.
- (6) M 98 - Réformes agraires: Rapport et pièces annexe 1951- 1953.
- (7) M 98 - Réformes agraires: Rapportset pièces annexe 1951- 1953.
- (8) Nghị định 23-7-1930. M 358. Concessions rurales et estivales du Tonkin 1903-1939
- (9) M 440 - Province de Ninh Bình - Concessions de lais de mer de Văn Hải.
- (10) M 440. Province de Ninh Bình - Concessions de lais de mer Văn Hải 1936-1946.
- (11) Như trên.
- (12) RST 67497. A/s du developpement de la colonisation indigènnè en 1937 dans les Provinces de Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
- (13) Như trên.
- (14) Như trên.
- (15) M440. Province de Ninh Bình. Concession de lais de mer de Văn Hải 1936-1946.
- (16) Như trên.
- (17) M 440 - Province de Ninh Bình - Concession de lais de mer de Văn Hải.
- (18) M440
- (19) M440
- (20) M440 - Province de Ninh Bình - Concession de lais mer de Văn Hải 1936-1946.
- (21) Như trên.
- (22) Như trên.
- (23) Như trên.
- (24) Như trên.
- (25) RST 67497. A/s de développement de la colonisation indigènnè en 1937 dans les provinces de Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
- (26) Như trên.
- (27) M440 - Province de Ninh Bình - Concession de lais de mer de Văn Hải 1936-1946.
- (28) RST 67497
- (29) M440
- (30) M440.
- (31) RST 67497.
- (32) RST 67497
- (33) M440.
- (34) M440.
- (35) M440.
- (36) M440.
- (37) M440.
- (38) M440.

NGƯỜI XI LA Ở MUỒNG TÈ - LAI CHÂU⁽¹⁾

DIỆP ĐÌNH HOA *

1. ĐÔI NÉT VỀ NHÂN DANH HỌC

a. Tên tộc người

Người Xi La (VDTH 1978 viết là Si La) hiện nay rất thống nhất về tên tộc người mình nhưng chưa lý giải được ý nghĩa của tên tộc người. Ngay cả cách thông qua âm để tự lý giải, phụ họa, như tên của tộc người La Hủ cũng không có. Xi La chỉ là Xi La có thể thôi.

b. Tên tự gọi

Người Xi La tự gọi là Cú Dề Txừ (VDTH 1978). Ngoài ra họ còn có tên tự gọi khác như: Khờ Puớ. Puớ có nghĩa là cho, đút vào túi. Khờ là người. Người chỉ cho người khác đồ vật để họ đút vào túi. Họ cũng có khi tự gọi Khờ Puớ Pờ Mạ. Mạ cũng là người. Người Xi La ở Lào tự gọi là Cú Gờ Mạ.

c. Tên người

Người Xi La tất cả giới nam đều gọi là Chà, nữ đều gọi là Cồ. Chúng tôi đã phỏng vấn một người Xi La biết tiếng Quan Hoá, hồi 1945 có hai năm học trường của người Hoa ở Lai Châu thì được biết "chà", theo âm Hán Việt là thượng, "cồ", âm Hán Việt là cô. Các họ của người Xi La theo âm Hán Việt như: Hù = Hồ, Ly = Lý, Bờ = Bạch, Vàng, Và = Hoàng. Họ Giàng ông này không viết được, cho nên còn không rõ. Thường thì chữ Giàng, người Trung Quốc hay phiên nghĩa thành chữ Thiên, theo nghĩa, có nghĩa là trời, người Việt gọi là họ Dương.

Người Xi La thuộc ngôn ngữ Tạng Miến, nên nói chung không có họ. Họ là một quá trình tiếp biến văn hoá với nền văn minh Hán. Các họ

mà người Xi La sử dụng để phân biệt với nhau trong cộng đồng, có thể là Thanh âm (thanh điệu thời Thanh), đọc theo tiếng dân tộc mình. Mặt khác qua tên gọi với sự chỉ phân biệt tên chung theo hai giới, cũng phản ánh một triết lý còn nguyên sơ về sự chỉ chú trọng sự phân biệt đực cái, phổ biến ở người Việt cổ.

d. Tên các tộc người khác gọi người Xi La

Ở Lào người Xi La theo Nguyễn Văn Thiệu, được gọi là Xi La, Xi Đa, Khơ hay Lào Xủng. Ở Việt Nam người Thái gọi người Xi La là Txạ hoặc Khả Pẻ, tức người mặc váy cuốn ra phía sau.

d. Người Xi La gọi các tộc người khác (Xem bảng 1 trang sau)

2. SỰ ÁP ĐẶT VỀ MẶT ĐỊA DANH HỌC

Biên giới giữa Lào và Việt Nam, người Pháp mới hoạch định lại từ đầu thế kỷ XX. Thế kỷ XIX, họ là những người sống ở vùng Phong Xa Lỳ và Lai Châu hiện nay. Người Xi La có câu: Tsé Chừ bà ho, Tsi Chừ bà txi, tức là mới có ba đời, yêu nhau cũng chỉ là đi tìm nhau mà thôi, bảy đời yêu nhau mới lấy được nhau. Tuy vậy, những người già ở đây cũng chỉ nhớ, theo cách nói của người Việt, là ông tổ tam đại, tức đời ông nội. Ông Hù Chà Khao nhớ đến đời thứ tư. Cư trú ở một vùng đất này, thuộc Lai Châu, vào thời nào thì không rõ, vì không nhớ được. Chỉ nhớ năm đó, họ vẫn còn ở chung một bản. Sau đó một bản phân ba: Xeo Hai, Xi Thao Chải và Nậm Xin. Xeo Hai và Xi Thao Chải thuộc xã Can Hồ.

* PGS. TS. Trung tâm KHXH & NVQG.

Bảng 1

Số TT	Tên tộc người	Tên người Xi La gọi	Chú thích
1	Hà Nhì	Là Mí, Là Mạ	Người hay đổ lỗi cho người khác
2	Việt	Tiu Ô Na	Người có răng to như bàn cước
3	Thái	Pí Xề	Người hay kèn cựa, áp bức
4	La Hủ	Khá Chờ, Khá Chê	Người hay giúp đỡ, người Xi La
5	Hán	Qua Mờ Tsan	Nói tiếng Quan Hoá Người bó chân, để bím
6	Coống	Mí Từ	
7	Tây	Hua Quê	
8	Nhật	I Bờ	
9	Nga	Ma Cộ	
10	Mỹ	Mi Cộ	
11	H'Mông	Mi Mi	
12	Lào	Lawa, Lawamu	
13	Dao	Die Die Mạ	

Nậm Xin thuộc xã Mường Nhé. Từ khi phân thành ba bản mới, di chuyển đi đến đâu thì họ gọi địa danh mới nơi họ định cư theo tên làng của họ.

Bản Xeo Hai, lúc đầu được gọi là Xeo Hai Tá Chải, đọc theo âm Hán Việt là: Tiểu Hải đại trại, tức là làng lớn ở vùng biển nhỏ. Biển nhỏ, tức là một vùng ngã ba sông, nơi hợp lưu của 2 con sông lớn tạo nên một hồ rộng như biển. Sau đó họ lại phải di chuyển đi nhiều nơi. Sau một thời gian du cư, họ lại trở về Xeo Hai. Lúc này không còn là Xeo Hai Tá Chải nữa. Sau một thời gian lại tiếp tục dịch chuyển. Ông Hù Chà Khao nhớ rằng ông cố Hù Chạ Tờ sinh ở Xeo Hai, nhưng không rõ đi đâu. Ông Chà Thêu đi làm công nhân từ bản Xeo Hai cũ, tức Xeo Hai gốc. Lúc đó, gia đình ở nhà vẫn sống du cư ở nhiều nơi, thường là ở vùng núi cao với người H'Mông. Từ năm 1971, Nhà nước mới chuyển về định cư ở chỗ ở hiện nay, vốn trước đó là nơi cư trú của người Thái, đã bỏ hoang.

Xi Thao Chải, theo âm Hán Việt là thạch đầu trại. Thạch đầu có nghĩa là đá, theo bạch thoại. Xi Thao Chải có nghĩa là trại ở một vùng đá lớn. Hiện nay ở bản Xi Thao Chải không có đá lớn mà cạnh bản Xeo Hai hiện nay mới có một con suối lớn, đầy đá lớn, rất đẹp.

Nậm Xin, vừa theo tiếng Thái vừa theo tiếng Quan Hoá. Năm 1979, người Xi La có nguyện vọng muốn cư trú tập trung, cho nên 20 gia đình ở Nậm Xin chuyển về Xeo Hai. Hợp tác xã ở Xeo Hai đã cử người đi đón, chuyển giúp đồ đạc về. Hợp tác xã cũng cử người làm nhà để người ở Nậm Xin về có chỗ ở ngay, bắt tay vào làm ruộng ngay. Nương rẫy người Xeo Hai đã phát đốt trước để người Nậm

Xin về là có thể trồng lúa ngay. Ở được ba năm, đến năm 1981, người Nậm Xin bán hết thóc. Ăn Tết dân tộc xong, người Xeo Hai đi làm nương, người Nậm Xin kéo về nơi ở cũ, không nói một lời từ biệt. Họ sợ bị giữ lại. Ở Xeo Hai hiện nay đi làm, trèo nhiều dốc quá, họ không chịu được. Về nơi ở cũ đất bằng, tuy có khó khăn hơn, nhưng bớt được nạn phải leo trèo dốc.

Cái cung cách mang tên làng cũ đến mệnh danh cho nơi ở mới là một nét mà dân tộc học gọi là chủ nghĩa lấy dân tộc mình làm trung tâm. Điều này rất phổ biến ở nhiều tộc người. Cũng như người Việt ở Từ Liêm, Hà Nội, Hà Đông... vào Tây Nguyên đều gọi những nơi ở mới là Hà Đông, Hà Nội, Từ Liêm... chả cần biết địa danh vốn có mà mình đến cư trú.

3. TRIẾT LÝ PHỒN THỰC QUA VẬT BIỂU TƯỢNG: CON ỐC TIỀN COWRY MONETA

Người Xi La hiện vẫn còn sử dụng ốc tiền làm đồ trang sức trên mũ, áo hoặc đeo để lấy khước, lấy may, như một loại bùa chú mong phồn

thực, hạnh phúc. Người La Hủ gọi là gừ ma sử, tức cái răng của biển. Người Xi La gọi là Ủ Txừ.

Hù Chá Khao là người sở hữu được nhiều con ốc tiền nhất của bản Xeo Hai. Ông ta có khoảng 30 con. Theo ông thì ốc tiền có thể dính trên áo cùng với những đồ trang sức khác, nhưng phải đủ đôi. Ở Bảo tàng Điện Biên có trưng bày cái áo của người Xi La nhưng chỉ dính có 1 con ốc tiền. Ốc tiền có thể trang trí trên vành mũ đội đầu, theo con số 10 - 12 - 14 - 16 - 18 - 20, nhưng phổ biến là 12 con.

Ốc tiền còn được sử dụng để làm lý, làm đám tang của người Xi La. Không có ốc tiền không làm tang được.

Trước ngày đưa đi chôn, phải làm lễ để đưa tang. Sau bài hát tiễn đưa vong linh người đã khuất lên đường về với tiên tổ, người ta lấy một bát gạo trong đó có 2 con ốc tiền và 2 hào bạc trắng vung vãi lên trên đầu những người đến dự đám tang. Những người này lấy vạt áo hứng gạo rơi xuống. Người nào hứng được ốc tiền là người may mắn nhất. Người này sẽ cầm con ốc tiền hứng được, cho vào miệng, nhấm nháp, rồi mang về lấy khước. Nếu ốc tiền rơi xuống đất, thì ai nhặt được người ấy đem về nhà, không được nhấm nháp vào miệng. Những hiện tượng này được lý giải như là các thứ bậc của lộc trời mà mình sẽ được thụ hưởng: một đẳng thì cơm gạo tiền của rơi ngay vào mồm, còn một đẳng thì phải nhặt nhanh mới được giàu sang phú quý.

Ở nước ta, những người thuộc văn hoá Hoà Bình đã sử dụng ốc tiền. Những kết quả khai quật ở các di tích thuộc văn hoá Hoà Bình cho thấy, người thời đó đã sử dụng những con ốc tiền to bằng ngón chân cái. Đến thời đại đồ đồng, ốc tiền đã đi khắp lục địa Á - Âu. Người thời Ân sử dụng ốc tiền để làm của cải. Khái niệm bảo bối đã có trong văn giáp cốt. Bảo là quý, bối là ốc tiền, tức là quý như ốc tiền. Những người chuyên chăn nuôi vùng đồng cỏ không giàu có như quý tộc thời Thương Ân, cho nên đã dùng đá mềm gọt thành hình dạng ốc tiền để sử dụng. Người vùng sông Dương Tử lại dùng vàng, đồng thau đúc theo hình dạng ốc tiền làm vật trung gian để trao đổi, sử dụng. Thế kỷ trước Công nguyên, người Diên còn đúc những vật dụng ốc tiền, làm theo hình dạng trống đồng, thạp đồng. Những vật dụng ốc tiền này đều có hoa văn trang trí tinh

xảo, có gắn những hình tượng nổi hình người, ngựa, chim, thú. Điều này cho thấy giá trị của ốc tiền, về mặt thời gian đã xuyên suốt từ nền văn hoá Hoà Bình cho đến nay. Về mặt không gian, nó đã tồn tại xuyên suốt lục địa Á Âu trong thời đại đồ đồng, ở nhiều tộc người, kể cả các tộc người ở châu Đại Dương, châu Phi.

Người Hà Nhì, La Hủ, Xi La, Thái, Khơ Mú v.v.. ở đây thường đem ngô, gạo, đổi ốc của người Coống. Những thúng giáp hạt người Coống ở Nậm Khao thường đem ốc tiền đi bán. Giá một con trước kia tương đương với một hào bạc trắng. Khi không dùng bạc trắng nữa, thì một xọ ngô đổi được 12 con ốc tiền, hoặc một con giá 3.000đ. Người Coống cho biết ở Nậm Khao có một ao to. Khi họ làm lợn, trâu, bò ăn tết, họ thường đem xương trâu, bò, lợn đã lọc hết thịt vớt xuống ao. Ốc tiền sẽ "mò" ra ăn xương, hết mùa mưa nước cạn họ vớt xương lên nhặt ốc tiền. Cách giải thích này cũng tương tự như cách giải thích của người H'Mông ở xã Pu Nhi. Khi mùa nước lũ, ốc tiền trong hang ở trên đỉnh núi "bò" ra lung tung, họ cứ leo lên núi vào hang mà nhặt. Thực chất, đứng ở góc độ khảo cổ học, đây là những nơi tập trung các khu mộ địa cổ vào thời kỳ trước sau Công nguyên. Những khu mộ địa cổ này bị bào mòn, bị nước lũ xói lở trôi hết các đồ tuỳ táng ra ngoài. Những cuộc khai quật khảo cổ ở Thạch Trại Sơn, Lý Gia Sơn v.v.. của Văn Nam đã chứng thực điều này.

Mối giao lưu thời cổ rất rộng rãi từ vùng biển cho đến vùng đồng cỏ Á - Âu, với sự ngưng đọng của truyền thống cũng phần nào góp vào việc gìn giữ, bảo vệ bản sắc văn hoá tộc người.

4. TRIẾT LÝ CỦA GIA ĐÌNH: HẠT NHÂN CỦA VŨ TRỤ

Nhà truyền thống của người Xi La là nhà đất, bốn cột, nhà trường họ có 5 cột. Nhà 4 cột nhưng là nhà kiểu ba gian hai chái. Vì hai dãy cột hai bên theo kiểu trốn cột, lẩn vào tường. Kéo chái hay không tùy từng nhà. Hướng nhà nhất thiết phải quay ra sông suối, cho nên đủ các hướng đông, tây, nam, bắc. Hai cột phía trong ngăn nhà theo chiều ngang thành ba buồng. Đứng ở mặt nhà nhìn vào, phía đầu phải là buồng của ông chủ, nam, cũng là gian đặt bàn thờ tổ tiên. Gian thờ có thể ngăn riêng. Tiếp đến là buồng bà chủ, nữ. Buồng thứ ba cho con cái, hoặc là kho. Cửa chính ở về phía trái. Về nguyên

tắc, cửa chính và buồng ông chủ không bao giờ cùng hướng. Trong nhà có nhiều bếp, nhưng bếp chính giữa nhà là bếp thiêng.

Ngày nay, người Xi La đã làm nhà theo kiểu mới, những bếp thiêng này vẫn giữ theo lối tượng trưng. Bếp thiêng này ba hòn đá kê nhất thiết phải là hòn cuội. Các bếp khác có thể dùng kiềng sắt hay bếp lò, có thể thay đổi. Bếp thiêng chỉ khi nào giờ nhà mới được thay bếp. Trước đây ai vô ý làm đổ, làm ngã hòn cuội thiêng phải chịu phạt một hào bạc trắng và một chai rượu để cúng tạ lỗi.

Nhìn từ cửa vào, hòn cuội chính ở giữa tượng trưng cho bà chủ, ngay trước buồng bà chủ. Cuội này được gọi là Kò liu kho lọ. Hòn ngoài, đáy tam giác phía phải, hướng về buồng ông chủ là Xi chi kho lọ. Hòn đá này quay về bàn thờ tổ tiên với ý nghĩa tổ tiên hiện thân qua bếp lửa, bảo vệ sự ấm cúng của gia đình. Hòn đá, đáy tam giác phía trái là Lơ kô kho lọ, hướng về cửa ra vào, ngăn cản điều xấu không cho vào nhà, bảo vệ sự yên ổn cho gia đình. Trên giữa cửa cũng có treo phạ, đan bằng tre, một loại ta leo. Mỗi năm, cúng năm mới ở cổng làng xong thì đem phạ treo trên cửa ngôi nhà. Do đó chúng ta thấy rằng để bảo vệ sự yên ổn cho gia đình ngoài Lơ kô kho lọ còn có sự trợ giúp của phạ.

Ba cục đá cuội, Kho Lọ, nhưng lại biểu tượng cho tính thiêng, cho nên phải xử lý theo đúng nguyên tắc của vật biểu trưng. Cuội bị đốt nóng thường xuyên cho nên hay bị vỡ. Khi Kò liu kho lọ và Lơ kô kho lọ bị nóng vỡ, có thể thay ngay, thay vào lúc nào cũng được. Xi chi kho lọ, tượng trưng cho tổ tiên, cho ông chủ, cho nên nếu bị đốt vỡ, cũng không được thay. Muốn thay thế Xi chi kho lọ vỡ phải đợi đến lúc cúng năm mới. Bếp thiêng nhưng vẫn được sử dụng hàng ngày, để giữ lửa. Bếp thiêng ở các ngôi nhà mới thì chỉ đốt một lúc trước khi đi ngủ, như người Việt thắp nhang vậy, cho có ngọn lửa mà thôi.

Vật biểu trưng là bếp thiêng của người Xi La hoà trộn hai yếu tố tín ngưỡng thường thấy của cư dân nước ta.

Thứ nhất là tục thờ ông Táo. Người Việt hay nói theo lối cửa đứt đục suốt là hai ông một bà. Bếp thiêng của người Xi La chỉ có một yếu tố nam, một yếu tố nữ và một yếu tố trung tính. Điều này cho thấy trong gia đình chỉ có một vợ, một chồng. Thần bảo vệ canh cửa không những đứng ngoài nhưng phải trung tính. Văn hoá của

người Hán thì thần giữ cửa phải hai ông. Văn hoá của người Việt thì khó xác định, vì toàn là những thứ mua hàng đã bày bán sẵn: lúc thì hai ông trấn môn, lúc thì treo Khương Thái Công tại thử, lúc thì dán hai ông Thần tài, hoặc Thổ địa, Thổ công, lúc thì hai vị nữ Bồ tát v.v... Tiện cái gì thì mua rồi dán và treo lên cho xong chuyện, không quan tâm nam hay nữ. Do đó chúng ta thấy rằng, triết lý của người Xi La, thể hiện qua bếp thiêng mang tính triệt để và nghiêm túc nhất.

Thứ hai, là tục thờ hòn đá cuội, hay đá trời. Hiện tượng này phổ biến ở Việt Nam. Am Mỹ Châu ở Cổ Loa, thực chất là thờ một hòn đá trời. Chùa Nổi ở Đức Hoà, Long An thờ một viên cuội. Hiện tượng thờ đá mọc, cũng gọi là bụt mọc, có khắp nơi. Người Khơ Me Nam Bộ thờ đá trời, Niết Tà, nhưng hòn đá này lại tượng trưng cho núi.

Cái bếp tượng trưng cho một gia đình, cho nên các nhà thống kê học ngày xưa, cách đây 2.000 năm, đã lấy bếp làm hộ. Qua bếp thiêng của người Xi La, chúng ta thấy nó vừa tượng trưng ông chủ, bà chủ trong một ngôi nhà, vừa là tượng trưng cho tổ tiên, lửa và nước. Hạt nhân vũ trụ của người Xi La là gia đình. Ước mong về hạnh phúc của họ xưa nay cũng rất giản dị: cuộc sống lúc nào cũng có củi đun và cơm ăn bữa nào cũng thừa mứa.

5. CÚNG BẢN VÀ VẤN ĐỀ TÀN DƯ CỦA LỊCH PHÁP TRUYỀN THỐNG

Những nhận xét này được nêu qua khảo sát về lễ cúng bản của người Xi La. Lễ cúng bản cũng là lễ cúng năm mới, lễ ăn cơm mới, mở đầu vào ngày con trâu. Việc cúng bản được tiến hành ở cổng của bản. Cổng bản luôn phải hướng về đầu nguồn. Ở bản Xeo Hai, cổng hướng về đầu nguồn sông Đà, theo hướng Tây. Thật ra qua tìm hiểu cụ thể mới biết rằng gọi là ngày con trâu, nhưng thực tế là một ngày dài, một ngày bằng 5 hay 6 ngày.

- Ngày đầu tiên, người già được bản chọn ra phân công cất đặt mọi công việc

- Hai ngày tiếp theo là công việc chuẩn bị: người đi chặt hai cây về cắm làm cổng. Hai cây này phải là loại cây dễ mọc như cây gòn, cây gạo v.v... cấm xuống gặp mưa, nhánh cây này có thể đâm chồi nảy lộc. Năm tiếp sau, hai cành cấm xuống làm cổng phải cắm tiếp ở phía ngoài. Người đi tìm cây mát số để buộc hai bên cổng,

người đeo dao gổ, đinh ba, giáo, súng... người làm những giấy vàng, giấy bạc... tượng trưng bằng tre, người đeo gạch cổng có trở hoa văn trang trí. Vật tế là một con chó đỏ (người Việt gọi là vàng) và một con gà trống trắng. Hai vật tế này phân đều cho mỗi gia đình góp tiền vào chung mua. Xeo Hai có 34 gia đình thì phân công 34 suất, đi cúng cũng chỉ có 34 người nam trong gia đình.

- Hai ngày tiếp theo: Bàn tế đan bằng tre để bên trái cổng, trên để chó đỏ và gà trắng. Sau khi tế xong, gà và chó được làm ngay, đem thui, xào nấu cúng lần hai. Lần này trên bàn thờ còn để thêm một ít lông gà, lông chó. Đuôi chó treo giữa cổng. Tiết chó được vẩy xung quanh và vẩy lên các phạ (phạ, ta leo) để sau khi cúng xong, mang về treo ở cửa của mỗi nhà. Cúng xong dọn ra dọc đường, phân thành hai hàng cùng ngồi ăn. Lúc này các cụ già nhất bản cũng được mời tham dự, chứ không phải chỉ có 34 thành viên đại diện cho 34 gia đình. Cơm nếp và rượu của ai người đó mang đi theo, bày ra. Cơm nếp được nấu với hoa cơm xôi có màu vàng óng. Mọi thứ phải ăn uống hết tại chỗ, không được mang về nhà.

Lễ cúng mà vật tế là chó, giống lễ động thổ, mở cửa rừng của người Việt hiện nay ở vùng Hà Tây.

- Hai ngày tiếp theo là 2 ngày cấm bản. Các gia đình về nhà cũng phải ăn uống, vui chơi, nhưng không được ra khỏi bản. Khách cũng không được vào bản trong 2 ngày này. Ai không biết, hề vào, phải mua chó, gà, rượu, cúng lại. Nếu khách trước ngày cúng ở trong bản, thì sau 2 ngày cấm này mới được ra khỏi bản.

Sau năm ngày mới bắt đầu lo liệu việc phát rẫy, làm nương. Khi con chim "bắt cô trời cột" kêu thì bắt đầu tra lúa, tía hạt.

Qua lễ cúng bản hay cúng cổng bản có nhiều điều gợi ý cần nghiên cứu thêm. Ở đây, chúng tôi chỉ lưu ý vì sao ngày trâu đầu năm lại dài đến 5 - 6 ngày.

Ngày đầu tiên của một năm thay đổi theo lịch pháp của từng triều đại. Chính xác là ngày đầu tiên của một năm tùy theo tháng được chọn, mà người ta thường dùng thuật ngữ Kiến, mà ngày mồng Một tháng Giêng có sự khác biệt.

Kiến Tý tức ngày mồng Một tháng Giêng là ngày 1-11 Al

Kiến Sửu tức ngày mồng Một tháng Giêng là ngày 1-12 Al

Kiến Dần tức ngày mồng Một tháng Giêng là ngày 1-01 Al

Kiến Hợi tức ngày mồng Một tháng Giêng là ngày 1-10 Al.

Chúng ta thường nói cửa miệng là : Tý, Sửu, Dần, Mão...

Song trên thực tế 1-01 là ngày đầu năm, cho nên Âm lịch mà chúng ta đương sử dụng là Kiến Dần - Hồ thuộc về tháng Giêng. Như vậy cách tính của người Xi La có thể hiểu như sau :

Người Xi La vẫn theo lịch Kiến Sửu theo điều tra 1999

Thay đổi Chính Sóc qua các thời kỳ lịch sử Trung Quốc (Xem bảng 3)

Có thể thấy rằng cách nói bắt đầu từ Tý có từ thời Chu. Kiến Dần xuất hiện sớm, từ thời nhà Hạ, nhưng với ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, loại lịch Kiến Dần cũng được sử dụng phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số phía Bắc nước ta. Lịch Kiến Sửu sớm nhất từ thời nhà Thương, cách đây trên dưới 4000 năm. Lịch Kiến Sửu thời Ngụy còn được sử dụng một thời gian ngắn 60 năm. Từ đó về sau phổ biến là Kiến Dần. Người Xi La với lịch Kiến Sửu ; chứng tỏ một điều có thể là kết quả của sự ngưng đọng của truyền thống hơn hai nghìn năm. Cũng có thể đây là tàn dư của truyền thống của những tộc người chuyên chăn nuôi.

Người Xi La sử dụng Địa chi để tính ngày, tính tháng không dùng để tính năm. Hiện tượng này phổ biến ở nhiều tộc người Việt Nam và Trung Quốc. Tiếp theo ngày Trâu là ngày Hồ cho nên việc dùng chó cũng hồ là tục mở cửa rừng. Ngày Trâu từ 5 - 6 ngày cho thấy họ chưa có quan niệm về năm nhuận. Có thể người Xi La vẫn còn sử dụng lịch mặt trời của người Lô Lô, một năm 12 tháng, một tháng luân chuyển 3 lần Địa chi là 36 ngày, còn lại 5 = 6 ngày để cúng tế, nghỉ ngơi, không tính.

Một số thay đổi trong Địa chi của người Xi La cũng cho thấy có những nét khác biệt với các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng Miến ở nước ta. Ngày người Việt gọi là Mão, tức ngày mèo, nhưng người La Hủ, Hà Nhì gọi là ngày con Sóc thì họ lại gọi là ngày con dê. Ngày người Việt gọi là Mùi, tức ngày con dê, người La Hủ, Hà Nhì, Lô Lô gọi là cừu... thì người Xi La gọi là

ngày con người. Việc thuần dưỡng cừu là một trong những thành tựu của người Khương vào cuộc cách mạng thời đại đồ đá mới, cách đây trên dưới vạn năm.

Theo sử sách cũ thì vào thế kỷ X, trong phạm vi nước ta hiện nay đã có mặt những tộc người, như : Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ cư trú. Với việc sử dụng một trong những Địa chỉ là ngày con người có thể cho thấy người Xi La, về mặt tính bản địa, đã có mặt sớm hơn ở vùng này so với các tộc cùng nhóm ngôn ngữ Tạng Miến đã nêu trên.

Bảng 2: Cách tính Địa chỉ của người Xi La.

Tên gọi Địa chỉ ngày	Thực sự các tháng theo VPTH 1978		Thực sự các tháng điều tra 1999
Nhì a nhì	Hổ	Dần 1	2
Mào a nhì	Đê	Mão 2	3
Xi a nhì	Rồng	Thìn 3	4
Xổ a nhì	Rắn	Tỵ 4	5
Hà a nhì	Ngựa	Ngọ 5	6
Mó a nhì	Người	Mùi 6	7
Xo a nhì	Khi	Thân 7	8
Lau a nhì	Gà	Dậu 8	9
Me a nhì	Chó	Tuất 9	10
Cơ a nhì	Lợn	Hợi 10	11
Chớ a nhì	Chuột	Tý 11	12
Plao a nhì	Trâu	Sửu 12	1

6. VẬT HIẾN TẾ TRONG CÚNG BẢN VÀ TÂM LINH

Vật hiến tế trong cúng bản là gà trắng và chó. Đối tượng để cúng tế là hổ.

Dùng gà trắng để cúng tế đã thấy ghi nhận trong truyền thuyết về vua An Dương xây Loa thành. Gà là một con vật được cư dân Đông Nam Á thuần dưỡng từ thời đại đồ đá mới, cách đây trên dưới vạn năm. Thuần dưỡng gà là một trong những đóng góp quan trọng của cư dân Đông Nam Á vào thời cách mạng kỹ thuật đồ đá mới. Dùng gà làm vật hiến tế là một nét truyền thống bản địa của tất cả các dân tộc Việt Nam.

Trong cúng bản yếu tố màu sắc của lông gà cũng là một yếu tố quan trọng. Yếu tố này không những có nguồn gốc sâu xa, mà có lúc còn được bộc lộ một cách mãnh liệt. Trong phong trào Nước vía (nước thân) ở vùng Tây Nguyên, vào những năm 1937- 1945, màu trắng của gia súc, gia cầm được xem như một trong những tiêu chí để tập hợp quần chúng đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Màu trắng cũng có liên quan đến những con vật huyền thoại : ngựa trắng (thần bạch mã), voi trắng, hổ trắng v.v..

Việc dùng chó là vật hiến tế và ăn thịt chó phổ biến ở nhiều tộc người trên thế giới. Người vùng Trung Nguyên, Trung Quốc, thời Thương Ân cũng đã được khảo cổ học chứng thực sự phổ biến của tục dùng chó là vật hiến tế và ăn thịt chó. Màu sắc của lông chó cũng là một yếu tố quan trọng. Sự qui định về màu sắc của chó có thể khiến ta liên tưởng đến loại sói đỏ, với bộ lông vàng rực hiện còn thấy ở Tây Nguyên và Đông Nam Á.

Người Việt ven núi Hà Tây, dùng chó cúng hổ đầu Xuân với ý nghĩa mở cửa rừng. Điều này rất quan trọng đối với bộ phận cư dân sống nhờ nghề sơn trang. Người Xi La cúng hổ là để vào rừng làm nương, phát rẫy, mở đầu mùa vụ nông nghiệp. Một số nhà nghiên

cứu cho rằng việc thờ hổ có liên quan đến vùng nước Ba ở Tứ Xuyên, Trung Quốc, có từ thời Xuân Thu. Hổ trắng là đại diện của hướng tây. Đối với người Xi La thì điều này cần nghiên cứu thêm. Trước đây người Xi La thường trồng ngô và lúa nương. Ngô là cây du nhập từ Nam Mỹ vào. Người Xi La có một lễ gọi hồn lúa, bấy năm một lần. Gọi hồn lúa là một phong tục Việt cũ, nay vẫn còn tồn tại ở đồng bào các dân tộc sống trong vùng Trường Sơn - Tây Nguyên tục gọi hồn lúa của nền văn minh lúa nước khác với tục thờ sấm, tức thờ đất của những cư dân trồng kê ở vùng Trung Nguyên, Trung Quốc. Việc dẫn hồn lúa về nhà cũng giống như việc dẫn hồn người đã mất về bàn thờ tổ tiên, phải qua đúng bảy cung

Bảng 3

Triều đại	Kiến			
	Tỷ 1-11 AL	Sứ 1-12 AL	Dần 1-1 AL	Hợi 1-10 AL
Nhà Hạ (2205-1766 Tr.CN)			x	
Nhà Thương (1766-1122 Tr.CN)		x		
Nhà Chu (1122-770 Tr.CN)	x			
Nhà Tần (201-206 Tr.CN)				x
Tây Hán (206 BC - 8 S.CN)				x
Hán Từ (140-86 Tr.CN)			x	
Triều Mãn (9-25 S.CN)		x		
Nguy năm 237		x		
năm 139			x	
Đường (618-907)	x		x	
Vĩ Chu (684-705)	x			

đoạn. Mỗi hồn lúa tập trung vào kho trên nường, đưa hồn lúa từ nhà kho về bản làng, rồi từ bản làng đi toả ra mọi nhà. Vật dẫn hồn lúa vẫn là những hạt gạo như hiện tượng được thực hành trong tang lễ, tuần tự như sau :

Hiện tượng lên đồng gọi hồn là một phong tục rất xa của những người Việt cổ, cách đây có đến 4000 - 5000 năm.

Việc coi trọng hồn lúa, hồn tổ tiên là những nét đặc trưng trong tâm linh người Xi La. Họ không chịu ảnh hưởng của phật giáo, cũng như Thiên Chúa giáo.

Người Xi La cúng tổ tiên năm ba lần vào những ngày vui : ngày mùa cúng cơm mới, ngày cúng bản mở cửa rừng, ngày cưới của con cháu. Đây là một nét khác biệt với nhiều tộc người, vì nói chung việc cúng tổ tiên thường được tổ chức vào ngày mất. Có thể hiện tượng này liên quan đến triết lý gia đình là hạt nhân của vũ trụ. Gà trống, chó vàng và xôi nhuộm vàng có thể là những sản phẩm ghi nhớ lại những thành tựu mà tổ tiên đã đạt được từ thời cách mạng kỹ thuật xa xưa cách đây trên dưới vạn năm.

7. VẤN ĐỀ NỘI LỰC CỦA Ý THỨC TỰ GIÁC TỘC NGƯỜI

Muốn hiểu vấn đề nội lực có lẽ nên hiểu về mặt sản xuất, chủ yếu là cơ sở ruộng đất.

Bản Xeo Hai đã được cấp bìa xanh, giấy chứng nhận quyền bảo vệ rừng và sử dụng đất nường, ngày 1-4-1997. Bìa đỏ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào ngày 12-9-1997, thời hạn 20 năm, đến tháng 10 năm 2017.

Ông Bồ Chà Nga được cấp bìa đỏ sử dụng 12 thửa ruộng với tổng số 1588m². Theo ông Nga thì một sào đất ruộng được phân cho ba đầu người. Một sào được tính cụ thể là trồng 8 cân giống. Số vừa cấp xong thì ông Nga bị lấn chiếm, mất bốn thửa, 434m², cho nên chỉ còn lại 1132 m². Trong số

tính thuế của thôn, đã làm tròn là 1200m². Qua một số hộ được nhận sử dụng ruộng đất ở đây chúng ta cũng thấy ngay một nghịch lý: Vùng đồng bằng Bắc Bộ, nổi tiếng vì đất ít người đông, nhưng bình quân mỗi đầu người một sào ruộng. Vùng này đất rộng người thưa nhưng thực tế là ba người một sào ruộng.

Trong toàn bản Xeo Hai theo truyền thống người ta chỉ tính có 30 hộ, nhưng thực tế có đến 38 hộ, vì bốn hộ mới lấy người trong bản, ở theo vợ. Tổng số ruộng phân cho 38 hộ này có diện tích là 19175 m², khoảng 3 ha. Tính bình quân mỗi hộ là 504,60m² nghĩa là trên dưới 1 sào/hộ. Vì diện tích được nhận quá ít, không bố công làm cho nên 11 hộ đã bỏ không nhận ruộng. Chỉ còn 27 hộ nhận ruộng. Người nhiều nhất là hộ Hù Chà Ta, có 2039m². Hộ ít ruộng như Lý Chà Y, 267 m², Lý Chà Thiên 255 m² không được một sào. Chỉ có 7 hộ trên 1000m².

Để phát triển chăn nuôi, ban định canh đã cấp cho 25 con bò nay thành 30 con. Việc nuôi bò có liên quan đến bãi chăn thả vì đất ruộng đã được giao, đã có chủ. Mặt tích cực của việc phát triển chăn nuôi bò làm nảy sinh mâu thuẫn giữa việc khoanh vùng bảo vệ bãi chăn thả. Người ta lại gọi đến ban định canh, một số người còn hù

doạ, nếu ban định canh không giải quyết thì họ nhờ Vàng chứ giải quyết. Một số hộ ở dọc đường cái, ban định canh cấp dê để nuôi thì họ lại bán đi để lấy tiền làm việc khác. Dù là mặt tích cực hay tiêu cực, điều chính yếu là phải từ trong nội bộ cộng đồng hiệp thương giải quyết. Hiện tượng đã nêu cũng cho thấy vẫn còn tồn đọng tư tưởng chờ đợi, ỷ lại vào sự giải quyết của cấp trên. Điều kiện cụ thể trong mỗi bản thì cộng đồng của bản phải tự giải quyết mới phát huy được nội lực.

Cũng tương tự như việc chăn nuôi bò, dê, ban định canh cấp cho Xeo Hai một máy xay xát chạy dầu. Cái cối giã gạo bằng nước trở thành

Tuy vậy nhưng khi lo kinh phí để bảo đảm việc học hành cho con cái, người Xi La rất tích cực. Điều quan trọng là họ đã nhận thức được tầm vươn lên của dân tộc mình thông qua việc cho con cái đi học. Muốn sánh vai cùng các tộc người khác trong vùng, con cái phải được học cho đến nơi đến chốn. Người không có điều kiện thì ban tổ chức các lớp học ban đêm, duy trì được đều đặn, thường xuyên. Những nhà có con đi học trường nội trú của huyện, hàng tháng còn cố gắng chu cấp cho con thêm từ 200.000đ đến 500.000đ. Có nhà còn mua được máy thủy điện nhỏ.

Những nêu trên cho thấy, nếu muốn định canh để định cư thì vấn đề giải quyết đất canh tác là một chuyện vô cùng khó khăn. Hơn nữa với số ruộng ít ỏi này, nếu công trình thủy điện Sơn La thực thi, thì những diện tích ít ỏi này cũng lại lâm vào cảnh bị ngập lụt. Định cư là vấn đề sống còn với người Xi La để tạo nên sự phát triển bền vững, củng cố ý thức tự giác tộc người. Nhưng nếu định cư là kết quả của định canh thì việc khai hoang, mở rộng diện tích ruộng nước thì rõ ràng tốn kém, hiệu quả không cao. Như trên đã nói,

Đối với hồn người đã mất	Đối với hồn những người đưa tang
- Đưa hồn về Mô U, quê hương cũ	- Hồn theo người làm quan tài, đào huyệt làm nhà táng, đưa tang
- Hồn về lấy các thứ còn lại (Trong thời gian 7 ngày hay 9 ngày tùy theo nam hay nữ). - Tiễn hồn người chết đi lên bàn thờ tổ tiên. Mỗi người con trai đặt một chén cúng rượu lên bàn thờ. Không cần tảo mộ, cải táng vì hồn tổ tiên sống cùng con cháu.	- Đưa tang xong, gọi hồn nhập vào lá xương rồng và hình nhân đan bằng tre, kích thước như ngón tay. Trên đường về đến ngã ba, ngã tư để các thức này lại, gọi hồn của mình về. - Về nhà dọn bếp cũ, bỏ ra ngoài, đổi bếp mới, để hồn nhập vào cuộc sống mới

vật bảo tàng. Tuy vậy những người nợ đọng tiền đóng góp mua dầu chạy máy xay xát lại quá nhiều. Có những gia đình nợ đọng quá nhiều nên cũng ngưng lại quay về với cối giã bằng chân. Vấn đề tậu máy đã được cấp trên cho, nhưng vấn đề vận hành máy thì lấy vào đâu. Công người vận hành máy không phải chi trả, nhưng qua thực tế này cũng thấy rằng mức sống của người Xi La vẫn còn quá nghèo, khó kiếm ra đồng tiền.

Người Xi La, qua trò chuyện với họ, đều ý thức được quyền lợi như đã nhận sổ đỏ thì phải có nghĩa vụ hoàn thành việc đóng thuế. Xem qua bảng thu thuế nông nghiệp của Xeo Hai, thì số người không làm đúng nghĩa vụ đóng thuế lại quá nhiều. Một số người cho biết khi nhận được sổ xanh, thì theo nguyên tắc như đã phổ biến, họ có nhận được tiền bồi dưỡng quản lý này. Thực tế là từ khi nhận sổ cho đến nay, họ vẫn chưa nhận được số tiền đó.

người Xi La ở Mường Nhé cũng đã về đây cư trú một khoảng thời gian, để tạo nên một cộng đồng lớn, nhưng cuối cùng cũng phải trở về Mường Nhé cũng vì lý do thiếu đất canh tác là chính. Hơn nữa khi người Xi La về ở chỗ hiện nay, từ năm 1971, vốn là một bản của người Thái, đã bỏ dời về định cư ở Mường Bum. Ở chỗ mới, dân số ngày một gia tăng, cho nên từ năm 1981-1982 một số hộ người Thái lại có ý định quay trở về cư trú ở chỗ cũ. Rải rác đã về 14 hộ, nhưng chính quyền đã phải giải quyết chuyển đi 8 còn 6 hộ ở Xì Thao Chải.

8. QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ DÒNG HỌ

Người Xi La ý thức được số lượng dân ít của tộc người mình bên cạnh việc nhận thức rõ tình trạng thiếu đất canh tác, khó có thể giải quyết nổi. Các dòng họ đều có ý thức muốn cho dòng họ của mình đông người. Mỗi dòng họ đều có người đứng đầu. Cầm đầu dòng họ là người già nhất, có uy tín nhất trong họ. Có thể cho rằng đó

là một người được lọc lựa qua tuyển chọn thực tế để hướng dẫn dòng họ, không phân biệt theo cấp bậc các chi trưởng hay thứ, cũng không phân biệt theo lối cha truyền con nối.

Vì muốn cho dòng họ của mình đông người cho nên việc nhập họ đối với người Xi La, nếu so với các tộc người khác, thì cũng rất đơn giản. Chỉ cần người trưởng họ đồng ý, người nhập họ mua một lễ nhỏ để người trưởng họ cúng báo cho tổ tiên biết là xong. Hôn nhân con cô, con cậu, con gì, con gì được chấp nhận. Về mặt dân tộc học, đây là tàn dư của tục loạn luân nguyên thủy. Đối với người Xi La vì muốn đông con nhiều cháu, cho nên chỉ cần khác họ là có thể tiến hành kết hôn với nhau. Trường hợp những đôi này có bố cùng họ, thì các cặp này không được lấy nhau. Người Xi La giải thích rằng đó là những trường hợp vì tôn trọng nhau cho nên không thể kết hôn với nhau được. Nội dung thực chất của vấn đề mà đồng bào gọi là tôn trọng nằm ở vai trò của bà mẹ.

Ở bản Nậm Xin, Xeo Hai, chúng tôi còn phát hiện được trường hợp con bác lấy cháu chú, tức người chồng gọi ông ngoại của vợ là chú nội.

Trong việc xử lý vấn đề lệch vai, còn có trường hợp em vợ của bác lấy con của chú, nó là tàn dư của liên minh ba thị tộc.

Người Xi La, trên cơ bản theo ngoại tộc hôn. Họ có thể lấy vợ, lấy chồng với người khác tộc. Hiện tượng này không những được cộng đồng chấp thuận mà còn khuyến khích. Tất cả có 7 trường hợp. Cụ thể chiếm khoảng 20%.

- Nam kết hôn với người Hoa : 1 hộ
- Nam kết hôn với người Hà Nhì : 1 hộ
- Nam kết hôn với người Thái : 1 hộ
- Nam kết hôn với người Việt : 2 hộ
- Nữ kết hôn với người Thái : 1 hộ
- Nữ kết hôn với người Việt : 1 hộ

Nguyễn vọng tha thiết và bức xúc nhất của đồng bào là con cái của những phụ nữ Xi La kết hôn với các tộc người khác, vẫn được công nhận là người Xi La.

9. BẢO VỆ BẢN SẮC VĂN HOÁ TỘC NGƯỜI

Người Xi La tiếp thu khoa học kỹ thuật nhanh. Họ cũng rất năng động trong công việc buôn bán, đào đãi vàng. Trước đây, công việc này rất nguy hiểm và họ thường bị người Qua Mờ, người Tsa người thủ tiêu để cướp đoạt tài sản của họ. Họ thường cho rằng, số lượng dân tộc mình quá ít, cho nên hay bị bắt nạt, chèn ép. Họ có ước vọng muốn cho dân số của tộc mình ngày càng tăng nhanh. Người Xi La vốn tính mở, theo chế độ ngoại tộc hôn, cho nên việc kết hôn với tộc người khác đối với họ không có gì là trở ngại. Có điều là trai Xi La kết hôn với tộc người khác, con cái vẫn là người Xi La. Con gái Xi La kết hôn với các tộc người khác, họ vẫn muốn con cái họ, theo dòng mẹ, vẫn tính là người Xi La. Quan niệm song hệ này vấp phải một trở ngại lớn, vì theo truyền thống thịnh hành ở trong vùng, các tộc người khác không chấp nhận. Nếu có thì cũng chấp nhận giả để được đi học, để được ứng cử làm đại biểu, để làm cán bộ các cấp v.v... Sau khi tự báo là người Xi La, đạt được mục đích rồi thì những người này lại quay về tự báo tộc người mình theo dòng cha. Do đó, một số cán bộ người Xi La có cảm giác mình bị đánh lừa.

Cuộc sống tuy còn nhiều khó khăn nhưng người Xi La vẫn là một dân tộc vui sống, yêu đời. Mỗi đầu bài mo đưa hồn người chết về Mồ U, họ an ủi người đã mất bằng qui luật vĩnh hằng của tạo hoá:

Ngày trăm lá rơi

Ngày ngàn lá chết

Ngày ngàn người chết

Ngày trăm người đi...

CHÚ THÍCH

- (1) Xin xem từ bài "Người La Hủ ở Mường Tè - Lai Châu" của tác giả trong NCLS số 1 (308) năm 2000.

TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VỚI VẤN ĐỀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG THỜI KỲ 1975-1996

ĐÌNH QUANG HẢI *

Tiểu thủ công nghiệp có vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị và văn hoá-xã hội. Trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay, vấn đề lao động và việc làm là một trong những vấn đề bức xúc nhất. Việc khuyến khích phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (TTCN) nhằm đảm bảo việc làm cho thợ thủ công, tạo thêm nhiều việc làm mới, nhất là đối với người nông dân trong thời gian nông nhàn, giảm bớt áp lực của làn sóng nông dân kéo vào thành phố tìm việc làm, thực hiện "ly nông bất ly hương", tăng thêm thu nhập cho người lao động, đó là một việc làm rất có ý nghĩa trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay. Với bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến vị trí, vai trò của tiểu thủ công nghiệp trong vấn đề tạo việc làm cho người lao động những năm 1975-1996.

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TTCN VÀ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM (1975-1986).

Ở đa số các nước có nền kinh tế kém phát triển, dân số đông, mật độ cư dân lớn, có nước có tới hơn 80% lực lượng lao động phân bố ở các vùng nông thôn (như ở Việt Nam), thì ảnh hưởng

của yếu tố dân số đối với sự tăng trưởng kinh tế đặc biệt to lớn.

Nhịp độ tăng dân số và nguồn lao động ở Việt Nam nằm trong số các nước có tỷ lệ cao trên thế giới. Năm 1955, dân số là 25.074 nghìn người, năm 1975 tăng lên tới 47.638 nghìn người, năm 1980 tăng lên tới 53.722 nghìn người. Nguồn lao động năm 1975 là 21.335 nghìn người, năm 1980 tăng lên tới 25.153 nghìn người(1). Bình quân dân số tăng 3,37%/năm, nguồn lao động tăng 3,35%/năm. Trong điều kiện nền kinh tế kém phát triển, trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp, mà tốc độ tăng nguồn lao động hơn 3%/năm, thì số người đến tuổi lao động không có việc làm sẽ ngày càng lớn. Để thu hút lực lượng lao động dư thừa, tạo thêm nhiều việc làm, tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ để mở mang phát triển ngành nghề, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bố trí lao động xã hội, tăng thu nhập cho người lao động, một trong những biện pháp quan trọng là phải phát triển TTCN.

Trước khi trình bày vấn đề lao động và việc làm trong TTCN Việt Nam từ 1975-1986, chúng tôi xin điểm qua tình hình TTCN ở miền Bắc Việt Nam từ năm 1954-1975.

* TS. Viện Sử học.

Như chúng ta đều biết, từ 1954-1960, miền Bắc ở trong giai đoạn khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này, sản xuất TTCN có những bước tiến bộ rõ rệt. TTCN được quan tâm hơn, nhiều ngành nghề cũ sau một thời gian bị mai một đã được khôi phục lại và còn mở mang phát triển thêm nhiều nghề mới, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Bên cạnh việc khôi phục và xây dựng mới các nhà máy công nghiệp, đã xây dựng các hợp tác xã (HTX) và tổ sản xuất TTCN ở cả thành thị và nông thôn. Ngoài ra còn thành lập các HTX nông nghiệp kết hợp sản xuất TTCN, các tổ sản xuất kiêm doanh v.v...

Từ 1961-1975 do nhiều nguyên nhân, sản xuất TTCN có những dấu hiệu chững lại, giảm dần nhịp độ tăng trưởng, phần của TTCN bị thu hẹp lại trong tổng sản phẩm công nghiệp, nhưng những đóng góp của khu vực sản xuất này đối với nền kinh tế rất có ý nghĩa. Năm 1965 toàn miền Bắc có 2.529 HTX TTCN, trong đó có 817 HTX bậc cao(2). Lao động chuyên nghiệp TTCN phân theo loại hình sản xuất bao gồm: HTX chiếm 46,7%, tổ sản xuất chiếm 11,2%, các loại hình tập thể khác chiếm 22,3%, cá thể chiếm 19,8%(3). Số lượng lao động TTCN tăng mạnh, đặc biệt trong khu vực tập thể, đã góp phần quan trọng vào quá trình sắp xếp lại lực lượng lao động xã hội. Một bộ phận xã viên HTX TTCN sau một thời gian làm việc đã trưởng thành về mọi mặt, cả về trình độ tổ chức quản lý sản xuất, cả về tiếp xúc và sử dụng máy móc thiết bị mới, trình độ nghề nghiệp được nâng lên. Lực lượng lao động TTCN đã tham gia tích cực vào quá trình cải tạo XHCN, đóng góp công sức ngày càng nhiều hơn cho nền kinh tế.

Do hoàn cảnh chiến tranh, việc bố trí lực lượng lao động có thay đổi, một bộ phận lao động TTCN được bổ sung cho quốc phòng và phục vụ chiến đấu, tham gia thanh niên xung phong, vận

tải, y tế, hậu cần... TTCN phải sơ tán, phân tán về các địa phương, sản xuất cá thể trong thủ công chiếm đa số. Nhưng nhìn chung sản xuất TTCN vẫn được giữ vững nhờ chủ trương đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Các chính sách tài chính, thương nghiệp, giá cả hợp lý đã đảm bảo tốt việc cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm của TTCN. Việc cung cấp vật tư, nguyên liệu đã có kế hoạch rất cụ thể. Nhà nước khuyến khích TTCN sử dụng phế liệu, phế phẩm để sản xuất, đồng thời khai thác các nguyên liệu sẵn có ở địa phương. Thực hiện chuyển từ chế độ thương nghiệp gia công sang chế độ bán nguyên liệu, thu mua sản phẩm; đồng thời chỉ đạo các ngành thực hiện nghiêm chỉnh việc tiêu thụ sản phẩm. Với các sản phẩm khác không thu mua, thương nghiệp quốc doanh hay cơ quan Nhà nước hướng dẫn giúp các cơ sở sản xuất TTCN bán thẳng ngoài thị trường cho nhân dân, nhờ vậy đã khuyến khích sự phát triển của TTCN. Ngoài ra Nhà nước còn hỗ trợ bằng cho vay vốn dài hạn đối với các HTX TTCN, giảm thuế và miễn thuế lợi tức đối với các HTX gặp khó khăn... tạo điều kiện để các HTX có thể xây dựng, mở rộng nhà xưởng, trang bị kỹ thuật, phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, cải thiện đời sống người lao động thủ công.

Từ năm 1973 khi chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ lần thứ hai đã kết thúc, các HTX thủ công đã tăng hơn trước, một số HTX có điều kiện phát triển lên thành xí nghiệp hợp tác rồi xí nghiệp quốc doanh. Tính đến năm 1975 ở miền Bắc, đã có 2477 HTX, 1732 tổ sản xuất TTCN và 15.992 tổ sản xuất TTCN kiêm nghề khác. Toàn ngành đã thu hút thêm 6 vạn lao động(4). Hàng TTCN chiếm 16,4% tổng giá trị hàng xuất khẩu. Giá trị TTCN đạt 1,2 tỷ đồng, trong hơn 400 đơn vị sản xuất tập thể, có một số HTX đã được cơ giới hóa 50% trở lên và có nhiều

tiến bộ về mặt quản lý(5) . Với lực lượng lao động gồm 80 vạn người làm việc trong các HTX, tổ sản xuất TTCN, đã chứng tỏ TTCN là khu vực kinh tế quan trọng tạo ra sản phẩm, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và góp phần tăng cường quản lý thị trường trên các địa bàn.

Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất (1976), nhiệm vụ đặt ra cho nhân dân ta là phải khôi phục nền kinh tế bị tàn phá trong chiến tranh, liên kết hai nền kinh tế ở hai miền Nam Bắc với nhau, đồng thời tiếp tục tiến hành đường lối công nghiệp hóa nền kinh tế và xây dựng xã hội XHCN trên phạm vi cả nước. Trong thời kỳ mới xây dựng đất nước, Đảng ta đã nhấn mạnh đến việc phát triển TTCN. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã chỉ rõ: "Thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế quốc dân, nhất là trong kinh tế địa phương. Thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp có nhiệm vụ góp phần thoả mãn nhu cầu đời sống của nhân dân địa phương và nhân dân cả nước, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc sản xuất hàng xuất khẩu. Cần ra sức phục hồi và phát triển thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp, chú ý những nghề thủ công cổ truyền và mỹ nghệ(6) .

Nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhờ có thị trường rộng lớn là các nước XHCN, sản xuất TTCN từ 1976-1980 đã phát triển mạnh. Chúng ta đã chú trọng, khuyến khích phát triển TTCN trong các làng nghề, các HTX và tổ sản xuất. Ở nhiều tỉnh, thành phố, thị xã đã thành lập một số xí nghiệp cơ khí, tiện, nguội, gò hàn, dệt, may mặc v.v..., lập thêm các HTX, tổ sản xuất TTCN kiêm các ngành nghề khác. Do đó số lượng cơ sở sản xuất TTCN chuyên và bán chuyên tăng nhiều. Trong các HTX nông nghiệp kết hợp sản xuất TTCN, thợ thủ công được chấm

công điểm và được chia thóc như các xã viên nông nghiệp. Khu vực TTCN đã thu hút lực lượng lớn lao động ở cả thành thị và nông thôn vào làm việc. Số lượng lao động làm việc trong khu vực tập thể tăng lên 168.300 người, trong khu vực cá thể, tư nhân giảm còn 79.300 người. Đây là thời kỳ phát triển khá mạnh và toàn diện của TTCN.

Trong những năm tiếp theo (1981-1985), sản xuất TTCN bị chững lại. Một mặt, do đường lối ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, tập trung đầu tư vào các ngành cần nhiều vốn như: cơ khí, năng lượng, giao thông vận tải... còn khu vực TTCN không được coi trọng đúng mức, kinh tế cá thể, tư nhân bị hạn chế ngày càng ngặt nghèo, đã bắt đầu gây những cản trở cho sự phát triển của TTCN. Mặt khác, việc tận dụng nguyên liệu, phế liệu cũng ngày càng ít và khó khăn hơn. Một số chế độ, chính sách xã hội đối với khu vực kinh tế ngoài Nhà nước bị bãi bỏ, xã viên các HTX TTCN phải mua các mặt hàng định lượng ngoài thị trường tự do. Cải cách giá-lương-tiền năm 1981-1982 đã đẩy nền kinh tế lạm phát thêm trầm trọng, đẩy giá thị trường năm 1985 tăng hơn 300% so với năm 1984. Thực tế đó đã gây nhiều khó khăn cho đời sống người lao động thủ công, ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất. Nhiều cơ sở TTCN phải đóng cửa, hoặc sản xuất cầm chừng, nhiều lao động bỏ việc để chuyển sang nghề khác có thu nhập cao hơn. Số việc làm trong các HTX và tổ sản xuất TTCN giảm tới 94.000 chỗ làm việc. Ngược lại, số cơ sở sản xuất TTCN trong khu vực tư nhân, cá thể, mặc dù không được tạo thuận lợi, nhưng do nhu cầu hàng hóa của thị trường, vẫn tăng lên. Số người vào làm việc ở khu vực này có chiều hướng ngày càng tăng nhiều hơn.

Trước tình hình trên, Nhà nước và các địa phương, các ngành đã kịp thời ban hành một số chính sách nhằm phục hồi và phát triển TTCN.

Đến năm 1986 sản xuất TTCN đã dần dần phục hồi và phát triển, giá trị tổng sản lượng đạt 48.503,2 triệu đồng, năng suất lao động bình quân của thợ thủ công đạt 26,89 nghìn đồng, tăng 1,56 lần so với năm 1981. Giá trị hàng xuất khẩu đạt 245,6 triệu rúp-đô la, tăng 45,91% so với năm 1981, bình quân tăng 9%/năm(7). Thị trường xuất khẩu hàng TTCN thời kỳ này chủ yếu vẫn là Liên Xô và các nước Đông Âu, ngoài ra có mở rộng thêm sang một số nước khu vực II.

Như vậy, tình hình phát triển sản xuất TTCN thời kỳ 1975- 1986 nhìn chung vẫn tiếp tục tăng hơn trước, tuy có những bước thăng trầm. Sản xuất của TTCN đã góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ xuất khẩu, ngoài ra còn cung cấp tư liệu sản xuất phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải... TTCN đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động. Năm 1986 đã thu hút được 1,8 triệu lao động vào làm việc trong khu vực TTCN. Tuy nhiên tiềm năng của TTCN còn rất to lớn, chúng ta vẫn còn chưa tận dụng hết để phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Tiềm năng về sản xuất, về sức lao động và nhất là tài năng của các nghệ nhân, thợ giỏi, chúng ta vẫn chưa khuyến khích để khai thác. Thực tế đòi hỏi phải có những chính sách và biện pháp giải quyết tốt hơn trong thời kỳ tiếp theo.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TTCN VÀ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM (1986-1996)

Tháng 12-1986, Đại hội Đảng lần thứ VI đã họp, đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam. Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới với những nội dung cơ bản sau đây:

- Bố trí lại cơ cấu kinh tế, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư, tập trung xây dựng và tổ chức 3 chương trình về lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN, thực hiện chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, giải phóng mọi lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của đất nước.

- Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế theo hướng xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý kinh doanh XHCN đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Về phương hướng giải quyết việc làm cho người lao động, Đại hội chỉ rõ: "Phương hướng giải quyết việc làm là mở mang ngành nghề tại chỗ để thu hút số lao động thừa và mới tăng, đi đôi với phân bố lao động đến các địa bàn khác, vừa nhằm vào lĩnh vực nông nghiệp, vừa phát triển thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp, dịch vụ và các ngành sản xuất khác, làm hàng xuất khẩu và gia công"(8).

Dưới ánh sáng đường lối đổi mới của Đảng, trong khu vực sản xuất TTCN những năm (1986-1988) tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Kinh tế cá thể, tư nhân đã được coi trọng. Việc mua nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm được tạo nhiều thuận lợi nhằm mở rộng và khuyến khích phát triển sản xuất. Các cơ sở sản xuất TTCN, các làng nghề đã nhanh chóng phục hồi và phát triển sản xuất nhờ có thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Liên Xô và các nước Đông Âu khá ổn định. Số lao động thu hút vào các cơ sở TTCN và các làng nghề tăng nhiều so với trước. Đối với các ngành nghề truyền thống, lao động làm việc trong các xí nghiệp, HTX chiếm 90% tổng số lao động. Trong số các nghề thì nghề thủ công mỹ nghệ có khả năng thu hút nhiều lao động, góp phần giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn, chủ yếu là ở vùng nông thôn, nơi có nhiều ưu thế về nguyên liệu tại chỗ, lao

động dồi dào, vốn đầu tư ít, trang bị kỹ thuật đơn giản. Những năm 1987-1988 các nghề thủ công mỹ nghệ thu hút 1,5 triệu lao động. Việc tiêu thụ sản phẩm TTCN do các công ty thuộc Liên hiệp hợp tác xã TTCN, các đơn vị thuộc các Liên hiệp xuất nhập khẩu tỉnh và công ty xuất nhập khẩu trung ương đảm nhận. Năm 1986 hàng thủ công mỹ nghệ đạt kim ngạch xuất khẩu hơn 246 triệu rúp-đô la, hàng thêu đạt 25 triệu rúp-đô la, thảm len đạt 15 triệu rúp-đô la, thảm day, cói đạt gần 30 triệu rúp-đô la(9).

Thời kỳ này, kinh tế cá thể tư nhân được quan tâm hơn, vươn lên đứng vị trí hàng đầu trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Năm 1988 đã thành lập thêm 17.000 cơ sở sản xuất, trong đó có 46 xí nghiệp tư nhân, 1100 cơ sở TTCN và 15.000 hộ cá thể. Năm 1989 thành phần kinh tế cá thể, tư nhân thu hút thêm 39,5 nghìn lao động vào làm việc(10).

Từ sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (ngày 5-4-1988) "*Về đổi mới quản lý nông nghiệp*", hộ gia đình xã viên là đơn vị nhận khoán với HTX. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã thật sự giải phóng sức lao động ở nông thôn, đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt; đồng thời số lao động dư thừa ở nông thôn cũng tăng mạnh. Theo ước tính, ở nước ta thời gian này có 26 triệu lao động nông nghiệp, trong đó có 85 vạn người không có việc làm. Đó là áp lực rất lớn đối với vấn đề lao động và việc làm ở nông thôn. Trong những năm từ 1989-1991, chúng ta đã tiến hành mạnh việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế, số công nhân dư thừa được đưa ra khỏi các doanh nghiệp Nhà nước cũng như trong các cơ quan dân sự, phạm vi cho nghỉ việc ở khu vực Nhà nước được mở rộng. Năm 1988 ước tính có 25% lực lượng lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước và 20% trong ngành dân sự dư thừa. Từ năm 1988-1991 lực lượng lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước giảm 29%. Từ năm 1988-1989 có

204.000 công nhân nghỉ việc hoặc về hưu. Từ năm 1989-1990 có 329.000 công nhân nghỉ việc. Từ năm 1990-1991 có 261.000 công nhân nghỉ việc, công nhân được khuyến khích về hưu sớm(11). Năm 1992 ngành dân sự giảm 136.000 người(12). Như vậy, việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế cũng làm trầm trọng thêm vấn đề thất nghiệp vốn đã nghiêm trọng từ trước.

Từ năm 1989 trở đi, chúng ta thực hiện cơ chế mới, sản xuất TTCN đã trải qua rất nhiều thăng trầm. Thời kỳ này, các HTX và tổ sản xuất TTCN suy giảm mạnh. Nhiều xí nghiệp, HTX phải giải thể vì sản xuất kinh doanh không hiệu quả, hàng hóa chất lượng kém khó tiêu thụ, thu nhập của thợ thủ công quá thấp, đời sống gặp rất nhiều khó khăn. Nhất là sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1991, thị trường khu vực I không còn nữa, tình hình xuất khẩu hàng TTCN bị sụt giảm, sản xuất bị ngưng trệ. Năm 1990 kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ giảm 6,4%, năm 1991 giảm 76,6%. Hàng thêu năm 1990 bằng 113,6% năm 1989, đến năm 1991 còn 17,3% năm 1990. Hàng mây tre năm 1990 bằng 80,9%, năm 1991 còn 24,5%. Kim ngạch xuất khẩu của Tổng Công ty xuất nhập khẩu mỹ nghệ giảm từ 68,7 triệu rúp-đô la năm 1988 xuống 5,4 triệu rúp-đô la năm 1992(13).

Tình hình sản xuất ở các cơ sở TTCN và các làng nghề gặp rất nhiều khó khăn. Năm 1991, số cơ sở kinh tế tập thể giảm 23.123 cơ sở so với năm 1985, giảm 22.737 cơ sở so với năm 1988, giảm 3.329 cơ sở so với năm 1990(14). Thành phần kinh tế tập thể ở các ngành đều bị thu hẹp. Năm 1988 có 32.034 HTX TTCN, năm 1989 còn 13.086 HTX, năm 1991 còn 9.600 HTX. Mức sản xuất của các HTX năm 1989 giảm 36,1%, năm 1991 giảm 47,8% so với năm trước. Phần của TTCN trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1988 giảm 23,9%, năm 1991 giảm 6,8%(15).

Sự suy giảm của TTCN từ 1989-1991 khá lớn. Ở các tỉnh, nhiều HTX thủ công truyền thống phải giải thể, nhiều làng nghề truyền thống cũng phải chuyển sang làm nông nghiệp, hoặc nghề khác có thu nhập cao hơn. Do đó, số lượng lao động và việc làm giảm mạnh. Năm 1988 ở Hà Tây có 111.633 thợ thủ công làm nghề truyền thống, năm 1991 chỉ còn 63.312 thợ thủ công, giảm 44,3%. Ở Hải Phòng năm 1987-1988 có 24.938 thợ thủ công làm các nghề: thêu, ren, thảm, chạm khắc gỗ, sơn mài, gốm sứ, đúc đồng. Năm 1991 chỉ còn 13.506 thợ thủ công, giảm 45,84%(16).

Đời sống của thợ thủ công gặp nhiều khó khăn. Mức thu nhập quá thấp và không đồng đều giữa các vùng, các nghề. Thu nhập bình quân của thợ thủ công trong các HTX TTCN ở miền Bắc là 15.000 - 40.000 đồng/tháng, ở miền Nam là 60.000 - 80.000 đồng/tháng. Trong khi đó mức sống tối thiểu là 80.000 đồng/tháng. Tiền lương của người lao động ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc, mặc dù tính trung bình thì người thợ ở miền Bắc có trình độ học vấn cao hơn. Nhìn chung mức thu nhập của thợ thủ công không đảm bảo mức sống, quá thấp so với thu nhập của một số nghề tự do, hoặc so với mức lương của công nhân trong các xí nghiệp quốc doanh, tư nhân. Vì vậy nhiều HTX đã phải kết hợp sản xuất TTCN với nông nghiệp, hoặc tìm một nguồn phụ khác để đảm bảo cho xã viên có thêm thu nhập. Trong các xí nghiệp quốc doanh, tư nhân tuy mức thu nhập có cao hơn, nhưng vẫn chưa đủ cho nhu cầu cuộc sống, buộc họ cũng phải kiếm thêm việc làm trong TTCN.

Trong khi sản xuất TTCN ở khu vực tập thể bị giảm sút mạnh, thì ngược lại, nhờ có chính sách tự do và khuyến khích phát triển sản xuất, do nhu cầu tiêu dùng tăng, sản xuất TTCN trong khu vực tư nhân, cá thể phát triển rất mạnh mẽ. Khu vực kinh tế tư nhân, cá thể và hộ gia đình là

thành phần kinh tế chủ yếu thu hút, giải quyết việc làm cho người lao động. Năm 1991 tăng thêm 4000 cơ sở kinh tế cá thể tư nhân và thu hút hơn 10.000 lao động vào làm việc. Từ 1989-1991 việc làm trong khu vực cá thể, tư nhân tăng lên từ 974.000 người lên 1106 nghìn người(17). Tuy nhiên số gia tăng việc làm không lớn và không đủ bù đắp số giảm việc làm trong khu vực tập thể, nơi trước đây là khu vực chủ yếu thu hút lao động.

Từ 1992-1996, sản xuất TTCN đã bắt đầu khởi sắc, dần dần phục hồi và từng bước phát triển. Đảng và Nhà nước ngày càng quan tâm hơn đến việc phát triển TTCN. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã chỉ rõ: "Hình thành các cụm công nghiệp, dịch vụ ở các thị xã, thị trấn. Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống của từng vùng, mở thêm những ngành nghề mới, áp dụng công nghệ tiên tiến"(18).

Từ sau khi chuyển đổi nền kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa, Việt Nam mở rộng quan hệ với các nước, đồng thời khuyến khích xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, đã khơi dậy những tiềm năng của TTCN. Các ngành, các địa phương mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm TTCN sang các nước khu vực II với tốc độ tăng nhanh. Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ được chú trọng phát triển sản xuất và xuất khẩu, bởi vì có thị trường tiêu thụ rộng. Cứ xuất khẩu được một 1 triệu đô-la hàng thủ công mỹ nghệ sẽ tạo ra được việc làm cho 5 vạn người, đưa lại thu nhập 5 tỷ đồng cho người lao động trong một tháng, người xuất khẩu thu được 2-4% lãi. Việc xuất khẩu được đẩy mạnh, đem lại hiệu quả kinh tế cao, giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động. Năm 1992 thành phố Hồ Chí Minh và các vùng xung quanh có hơn 200 cơ sở đăng ký kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ. Các cơ sở

này đã tạo ra hàng nghìn mẫu hàng, đã cung cấp cho hơn 30 nước trên thế giới. Số lao động lên đến 400 nghìn người, vào lúc thời vụ lên tới 600 nghìn người, với số nghệ nhân cũng khoảng vài chục nghìn người.

Năm 1992 xuất khẩu sang thị trường khu vực II hàng thảm cói, dừa tăng 21,5 lần, hàng thêu, hàng mỹ nghệ khác gấp 7,5 lần, hàng sơn mài, gốm sứ gấp 3,5 lần... so với năm 1988. Trong 9 tháng đầu năm 1993 kim ngạch xuất khẩu tăng 77% so với cùng kỳ năm 1992.

Do nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước tăng mạnh, nên sản xuất TTCN đã được khôi phục trở lại, từ năm 1992 trở lại đây ngày càng phát triển mạnh. Ở nhiều tỉnh đã phát triển các ngành nghề, thành lập các xí nghiệp TTCN sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng, da giày, gỗ cửa xẻ, dệt vải, mảnh trúc, dệt thảm, chiếu cói v.v... Sản xuất trong các làng nghề cũng từng bước phát triển. Nhiều làng nghề còn mở rộng việc dạy nghề sang các làng khác, nhằm làm "vệ tinh" cung cấp sản phẩm cho mình. Có nơi trở thành trung tâm thu hút lao động ở các vùng nông nghiệp lân cận.

Tính đến 1-7-1995, cả nước ta có 24628 doanh nghiệp, ngoài ra còn có 26385 cơ sở là chi nhánh của doanh nghiệp và 1.882.798 cơ sở kinh tế cá thể(19). Số lượng các làng nghề, các hộ gia đình sản xuất TTCN không ngừng tăng lên, thu hút lực lượng lớn lao động. Ước tính năm 1995 có tới 1450 làng nghề với hơn 450 nghìn hộ và gần 1,2 triệu lao động (không kể lao động bán chuyên và nông nhàn). Nếu kể cả lao động làm nghề truyền thống ở các phường xã khác thì tổng số là 1,375 triệu người(20). Năm 1999 sự phát triển của công nghiệp và TTCN ngoại thành Hà Nội đã giải quyết việc làm cho 28878 lao động, thu nhập cao hơn từ 1,7 - 3,2 lần thu nhập của hộ thuần nông(21).

Tuy nhiên cho đến nay vẫn còn nhiều cơ sở TTCN, làng nghề đang gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tình trạng sản xuất cầm chừng, thậm chí có nguy cơ đóng cửa, hoặc phát triển yếu ớt vẫn còn tồn tại.

Mặc dù hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, nhưng những thành tựu đã đạt được trong khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp từ sau thời kỳ đổi mới đến nay là hết sức to lớn và có ý nghĩa. Sau hơn 10 năm đổi mới, sản xuất TTCN có nhiều biến động và phát triển thăng trầm. Khu vực kinh tế tập thể trong TTCN bị tan rã và sút giảm mạnh. Trái lại khu vực kinh tế cá thể, tư nhân và hộ gia đình lại phát triển và có xu hướng ngày càng mạnh mẽ, có chiều hướng tốt. Nhờ chính sách khuyến khích tự do phát triển các thành phần kinh tế và ưu thế của khu vực tư nhân, cá thể là động cơ lợi ích cá nhân đã thúc đẩy tính năng động, chủ động và sáng tạo của người lao động và kinh doanh. Tất cả đã tạo nên một bức tranh chung rất phong phú và đa dạng của tình hình sản xuất TTCN ở Việt Nam hiện nay. Sự phục hồi và phát triển khá mạnh của sản xuất TTCN đã kéo theo sự tăng lên về số lượng và chất lượng người lao động thu hút vào làm việc. Đội ngũ thợ thủ công hiện nay, bên cạnh những nghệ nhân, thợ giỏi, thợ lành nghề, đã có thêm lớp thợ mới trẻ trung hơn, có sức khỏe, có kiến thức và có tay nghề vững vàng, đáp ứng được những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*
* *

Vấn đề con người luôn luôn là vấn đề cơ bản của mọi thời đại và là vấn đề trọng tâm của mọi chính sách của tất cả các quốc gia. Ở Việt Nam hiện nay, trong sự nghiệp đổi mới đất nước, vấn đề lao động và việc làm là một trong những vấn đề bức xúc nhất, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đồng thời thực hiện chiến lược phát triển

kinh tế xã hội với chiến lược giải quyết vấn đề dân số, lao động và việc làm. Chính sách khuyến khích phát triển các ngành nghề TTCN có nghĩa là đảm bảo việc làm cho thợ thủ công, đồng thời còn có tác dụng thu hút giải quyết việc làm cho một số lượng lớn người lao động ở cả thành thị và nông thôn, nhất là nông dân. Chú trọng nâng cao vai trò của TTCN, mở mang phát triển các ngành nghề, tăng cường tạo nghề cho các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng xung quanh các thành phố, thị xã, thị trấn để chuyển sang làm nghề TTCN, tạo thêm nhiều việc làm mới. Tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn lao động tại chỗ để giải quyết việc làm tại chỗ ở các vùng

nông thôn, thực hiện "ly nông bất ly hương", kết hợp với phân bố lao động theo vùng, theo lãnh thổ. Giảm dần tỷ lệ thất nghiệp, tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống của người lao động. Mở mang phát triển các ngành nghề TTCN cũng là nhằm mục tiêu khai thác và phát huy được tiềm năng vô tận của con người, nhất là tiềm năng trí tuệ, sáng tạo, vốn và đôi bàn tay tài hoa khéo léo của người thợ thủ công, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của xã hội, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc.

CHÚ THÍCH

- (1) Tổng cục thống kê: *Số liệu thống kê 1930-1984*. Nxb Thống Kê, 1985, tr. 12, 21.
- (2) Đổi mới chính sách xã hội đối với công nhân, thợ thủ công. Nxb Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 1955, tr. 176.
- (3) Tổng cục Thống kê: *30 năm phát triển kinh tế văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. Nxb Sự Thật, Hà Nội 1978, tr. 77.
- (4) *Báo cáo tổng kết năm 1975 của Liên hiệp xã Trung ương*. Phụ trương số 10, báo TTCN ngày 23-5-1976.
- (5) *Nghị quyết 134. CP ngày 3-8-1976 của HĐCP về tổ chức lại sản xuất, tăng cường và cải tiến một bước quản lý phát huy hơn nữa tác dụng của TTCN nhằm phát triển kinh tế và phục vụ đời sống nhân dân*.
- (6) *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Nxb Sự Thật. Hà Nội. 1977, tr. 80.
- (7) Theo đề tài: "Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống" do Nguyễn Văn Đại, Trung tâm dân số và nguồn lao động làm Chủ nhiệm đề tài, tr. 29-30.
- (8) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự Thật, 1987, tr. 88.
- (9) Xuân Thủy: *Hàng thủ công mỹ nghệ thách đố và giải pháp*. Tạp chí Thương mại, số tháng 11 năm 1993, tr.13.
- (10) Trần Hoàng Kim và Lê Thụy: *Các thành phần kinh tế Việt Nam thực trạng xu thế và giải pháp*. Nxb Thống Kê. Hà Nội - 1992, tr. 33.
- (11) (12) Ngân hàng Thế giới: *Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 1994, tr. 159, 158.
- (13) Xuân Thủy: *Hàng thủ công mỹ nghệ thách đố...* (dã dẫn), tr. 13.
- (14) Trung tâm nghiên cứu thông tin lý luận Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: *Thực trạng tình hình TTCN Việt Nam từ 1945 đến nay*. Hà Nội - 1994, tr. 8.
- (15) *Đổi mới và phát triển các thành phần kinh tế*. Nxb Chính trị Quốc gia ... 1993, tr. 15
- (16) Theo đề tài: "Tạo việc làm thông qua khôi phục..." (dã dẫn), tr. 47.
- (17) *Đổi mới và phát triển các thành phần kinh tế...* (dã dẫn), tr. 19.
- (18) *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII*. Hà Nội - 1994, tr. 79.
- (19) *Động thái và thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam 10 năm đổi mới (1986-1995)*. Nxb Thống Kê. Hà Nội 1996, Tr.28.
- (20) Theo đề tài : "Tạo việc làm thông qua khôi phục..." (dã dẫn), tr.54.
- (21) *Để phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngoại thành*. Báo Hà Nội mới 4-7-2000.

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - NHẬT TRONG NHỮNG NĂM 1929 - 1939

NGUYỄN TIẾN LỰC *

Bài viết này là sự tiếp tục bài "*Quan hệ thương mại Việt - Nhật từ năm 1913 - 1928*" được công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 3 (304), năm 1999, nhằm xem xét một cách có hệ thống quan hệ thương mại Việt - Nhật thời cận đại. Khi nghiên cứu quan hệ thương mại của Việt Nam trong những năm 1929-1939, các nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp có đề cập đến quan hệ thương mại Việt - Nhật nhưng quá ít ỏi. Còn các nhà nghiên cứu người Nhật có rất nhiều công lao sưu tầm các số liệu thống kê về thương mại giữa hai nước trong thời kỳ này nhưng cũng chưa đi sâu phân tích số lượng, kim ngạch và cơ cấu thương mại giữa hai nước một cách đầy đủ.

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng nghiên cứu sâu hơn, đầy đủ hơn nhằm giải quyết một phần những vấn đề nêu trên với trọng tâm là xem xét lại chính sách thương mại của Nhật và Đông Dương thuộc Pháp liên quan đến quan hệ thương mại hai nước, phân tích số lượng, kim ngạch, cơ cấu thương mại và khái quát những đặc trưng về quan hệ thương mại hai nước trong thời kỳ này.

I. CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA HAI NƯỚC

Tiếp tục chính sách của thời kỳ trước, Nhật theo đuổi các cuộc thương thuyết nhằm xác lập

chế độ ưu đãi trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Năm 1929 tại Hội nghị London, đại diện của Nhật đưa ra đề nghị với phía Pháp cho hàng hoá của Nhật được giảm thuế 50% khi nhập vào thị trường Việt Nam. Phía Nhật cho rằng, mặc dầu đề nghị giảm 50% nhưng như vậy hàng Nhật vẫn phải chịu thuế cao gấp 2 lần so với thuế ưu đãi và đó là đề nghị hợp lý (1). Tuy thế phía Pháp vẫn không chấp nhận giảm thuế cho hàng Nhật. Hội đồng Đông Dương và các Phòng Thương mại Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng cho rằng để được chấp nhận giảm thuế hải quan, phía Nhật cũng phải phá bỏ hàng rào thuế quan đánh vào hàng nông phẩm (lúa gạo) Việt Nam.

Năm 1929 khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ. Kinh tế Việt Nam rơi vào tình trạng suy sụp, xấu hơn là dự kiến. Để khắc phục sự suy thoái kinh tế, phía nhà Đương cục Đông Dương chủ trương tăng cường kinh tế thương mại. Đối với các cuộc thương thuyết thương mại còn dở dang với Nhật, phía Đông Dương đã chủ động đưa ra các đề án mới để tiếp tục thương thuyết. Đề án đó có nội dung chủ yếu như sau: Phía Đông Dương không đòi hỏi Nhật phải nhập lúa gạo Việt Nam nhưng yêu cầu không đánh thuế đối với than đá và 4 mặt hàng xuất sang Nhật; các mặt hàng khác của Việt Nam xuất sang Nhật được hưởng thuế ưu đãi hay trung gian (bán ưu

* TS. Đại học KHXH & NV, ĐHQG Tp.HCM.

đài). Đổi lại hàng Nhật nhập vào Việt Nam cũng sẽ được hưởng thuế ưu đãi và thuế trung gian. Dựa trên các đề án này, hai bên tiếp tục các cuộc thương thuyết và kết quả là năm 1932 *Hiệp định thương mại giữa Pháp và Nhật Bản về quy chế buôn bán tạm thời giữa Đông Dương và Nhật Bản* (*Arrangement Commercial entre France et le Japon, tendant à régler provisoirement le statut des échanges entre l'Indochine et le Japon*) gọi tắt là *Hiệp ước thương mại Đông Dương - Nhật Bản* được ký kết. Phía Nhật có 32 mặt hàng được hưởng quy chế thuế ưu đãi và thuế trung gian khi nhập vào Việt Nam. Đây là Hiệp định thương mại trực tiếp đầu tiên giữa Nhật và Đông Dương (2).

Việc ký kết Hiệp định này đánh dấu một bước tiến lớn trong quan hệ ngoại thương giữa hai nước; và lẽ ra nó sẽ tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước phát triển. Nhưng đáng tiếc, sau khủng hoảng kinh tế, Pháp thực thi chính sách "bloc" hoá một cách nghiêm ngặt và Nhật đang trong quá trình quân phiệt hoá nhanh chóng, hướng các hoạt động thương mại vào quân sự nên Hiệp ước thương mại Đông Dương - Nhật không được thực hiện nghiêm túc.

Trong những năm 1929 - 1939, Nhật Bản chủ trương tăng cường thế lực của mình ra vùng Đông Nam Á. Năm 1936, chính phủ Nhật đưa ra *Quốc sách* trong đó việc đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại với các nước Đông Nam Á là một quốc sách quan trọng (3). *Quốc sách* ghi rõ: "tăng cường việc tiến xuất tới vùng hải dương phương Nam (Đông Nam Á)"; "Sách lược phát triển kinh tế của chúng ta ở vùng hải dương phương Nam là trong khi tránh va chạm với các cường quốc khác ở khu vực sẽ tăng cường thế lực của chúng ta ở đây bằng phương pháp tiệm tiến hoà bình" (4). Tuy nhiên trong chính sách cụ thể đối với Đông Nam Á được Bộ Kế hoạch vạch ra năm 1938, phía Nhật đặc biệt chú ý đến Đông Ấn thuộc Hà Lan (Indonesia) là nơi có nhiều vùng nguyên liệu công nghiệp và quốc phòng

chưa thực sự chú trọng vào Việt Nam thuộc Pháp, nơi có hàng nông sản phong phú.

Như vậy cuộc thương lượng kéo dài nhiều năm giữa Pháp và Nhật xung quanh thương mại giữa Việt Nam và Nhật đã từng tháo gỡ những vướng mắc, tạo ra một số điều kiện thuận lợi cho thương mại giữa hai nước, nhưng vấp phải cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng nên thương mại hai nước trong những năm 1929 - 1939 cũng có nhiều khó khăn. Nhất là sau khủng hoảng nền thương mại trên toàn cầu đã đi vào bloc hoá. Pháp lôi cuốn mạnh mẽ nền thương mại Việt Nam lệ thuộc vào Pháp khiến cho quan hệ của Việt Nam với các nước ngoài Pháp, trong đó có Nhật, là rất khó khăn.

II. PHÂN TÍCH SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU THƯƠNG MẠI VIỆT - NHẬT

(Cũng như bài nghiên cứu trước đây, chúng tôi phải sử dụng số liệu thống kê thương mại của toàn Đông Dương khi phân tích quan hệ thương mại Việt - Nhật).

Chúng ta hãy xem *Bảng 1*: Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 33 và chính sách hạn chế nhập khẩu lương thực của Nhật do đó việc nhập khẩu lúa gạo Việt Nam của Nhật giảm sút nghiêm trọng. Những năm 1931 - 32 việc nhập khẩu từ Việt Nam rất thấp, có khi tổng ngạch nhập khẩu từ toàn Đông Dương chỉ đạt ở mức 5,6 triệu - 6,3 triệu yên/năm. Việc nhập khẩu lúa gạo từ Đông Dương của Nhật đã hạ xuống đến mức thấp nhất, kim ngạch chỉ đạt mức 5 - 6 triệu yên/năm. Xuất khẩu hàng Nhật sang Đông Dương cũng ở mức có năm xuống dưới 2 triệu yên/năm. Đầu những năm 1930 chỉ đạt ở mức 2 - 3 triệu yên/năm. Tuy nhiên, có một điều không biến đổi là trong quan hệ thương mại với Nhật phía Việt Nam vẫn xuất nhiều hơn nhập.

Từ các *Bảng 2* và *3* cho ta thấy nhìn tổng thể quan hệ thương mại của Việt Nam trong những năm 1929-1939 thì những năm đầu có khuynh hướng giảm, những năm cuối có xu hướng tăng

Bảng 1: Kim ngạch mậu dịch của Nhật Bản đối với Đông Dương (Đơn vị: 1000 yên).

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Thu chi	Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Thu chi
1930	2.236	7.349	-5.113	1935	4.020	15.010	-10.990
1931	1.709	6.380	-4.671	1936	4.697	20.151	-15.454
1932	2.343	5.691	-3.348	1937	4.623	27.011	-22.388
1933	3.680	9.640	-5.960	1938	3.181	20.300	-17.119
1934	2.654	10.620	-7.966	1939	1.981	26.651	-24.670

Nguồn: *Futsuryo Indoshina to no Boeki Jijo* (Tình hình thương mại với Đông Dương thuộc Pháp), *Nihon Boeki Shinko Kyokai*, T. 1941. (Tác giả có chỉnh lý).

đơn. Việc buôn bán của Việt Nam với Nhật cũng biến động theo hướng đó.

Hàng xuất của Việt Nam sang Nhật năm 1934 chỉ đạt 3,86% tổng ngạch xuất, tức là mức thấp nhất trong những năm 1930. Nhưng sau đó tỷ lệ bắt đầu tăng lên và đạt 4,58% trong năm 1936. Nếu tính theo đơn vị từng nước mà nói thì Nhật là bạn hàng thứ 6 của Việt Nam sau Pháp, Hong Kong, Singapore, Trung Quốc và Mỹ. Về nhập khẩu mà nói thì Đông Dương nhập từ Nhật không đến 3% tổng kim ngạch xuất khẩu. Vào

thời kỳ khủng hoảng kinh tế tỷ lệ đó càng thấp hơn. Trong những năm sau tỷ lệ đó có nhích lên đôi chút nhưng cũng chỉ đạt 3,08% mà thôi. So với các bạn hàng khác Nhật vẫn đứng hàng thứ 6 sau Pháp, Trung Quốc, Hong Kong, Singapore và Mỹ.

Sau đây chúng ta sẽ xem xét quan hệ thương mại của Nhật đối với Việt Nam trong sự so sánh quan hệ thương mại của Nhật với một số nước Đông Nam Á khác.

Bảng 2: Xuất khẩu của Đông Dương sang các nước chủ yếu (Đơn vị: 10.000 franc).

Năm	Tổng ngạch	Pháp	H.Kong	Singapore	Trung Quốc	Mỹ	Nhật
1929	216.172	57.662	83.905	22.116	18.689	177	14.998
1930	184.086	43.635	46.707	23.434	29.831	637	9.813
1931	114.827	36.047	32.389	11.179	8.927	427	4.935
1932	102.124	35.545	31.171	6.712	8.313	162	6.340
1933	101.452	48.124	24.201	8.077	4.380	759	4.519
1934	106.060	52.303	14.976	8.418	5.824	5.378	4.097
1935	129.830	43.270	22.106	10.196	19.731	5.578	5.406
1936	170.810	94.319	14.564	10.886	9.108	10.711	7.829
1937	258.920	119.558	29.476	19.584	13.988	18.010	10.860
1938	284.384	134.607	23.102	27.667	7.603	24.880	8.704
1939	349.484	112.676	30.822	35.775	17.098	41.816	16.689

Nguồn: *Nanyoken Boeki Tokeihyo*; *Futsuryo Indoshina to no Boeki Jijo* (Nanyokai: *Nanyoken Boeki Tokeihyo* (Các biểu thống kê thương mại Đông Nam Á), *Nihon Hyoronsha*, T., 1943. (Tác giả có chỉnh lý).

Bảng 3: Nhập khẩu của Đông Dương từ các nước chủ yếu (Đơn vị: 10.000 franc).

Năm	Tổng ngạch	Pháp	H.Kong	Singapore	Trung Quốc	Mỹ	Nhật
1929	254.956	120.217	40.556	9.233	17.062	13.323	4.080
1930	180.276	99.144	18.667	3.668	3.716	9.824	2.038
1931	128.572	63.146	14.463	2.537	2.904	4.489	1.529
1932	93.760	54.071	10.638	2.285	2.206	3.330	956
1933	91.067	48.614	9.264	2.489	3.535	3.195	1.931
1934	91.425	52.531	9.027	5.581	3.848	1.926	2.238
1935	90.140	49.998	7.119	6.114	7.072	2.105	2.631
1936	97.472	52.041	7.164	3.892	9.024	2.344	3.464
1937	153.237	83.555	13.544	5.805	14.450	5.203	4.826
1938	194.720	101.793	14.343	5.779	10.359	10.320	5.535
1939	238.236	133.365	16.652	10.051	10.625	9.936	4.012

Nguồn: *Nanyoken Boeki Tokeihyo; Futsuryo Indoshina to no Boeki Jijo* (Tác giả có chỉnh lý).

Bảng 4 và 5 cho ta thấy tổng quát quan hệ thương mại của Nhật đối với Đông Nam Á. Theo đó cả xuất khẩu và nhập khẩu thì Đông Ấn thuộc Hà Lan (Indonesia) là bạn hàng lớn nhất của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Tiếp đến là Mã Lai thuộc Anh, Singapore và Thái Lan. Việt Nam (và cả Đông Dương cũng vậy) chỉ là bạn hàng thứ 5 của Nhật ở Đông Nam Á. Trong bài viết này, chúng tôi không đi vào chi tiết các nguyên nhân khiến cho Việt Nam chỉ chiếm vị trí khiêm tốn như vậy trong quan hệ thương mại với Nhật. Có một điều có thể khẳng định được là chính sách thương mại đối với các thuộc địa của thực dân Pháp mang nặng tính độc quyền hơn là thực dân Hà Lan hay Anh. Điều này cho phép Nhật mở rộng buôn bán với các nước thuộc địa Hà Lan, Anh dễ dàng hơn là với Việt Nam, một thuộc địa của Pháp.

Trên đây chúng ta đã phân tích số lượng kim ngạch và tỷ trọng buôn bán giữa hai nước Việt - Nhật từ năm 1929-1939. Sau đây chúng ta xem xét đến sự biến đổi trong cơ cấu hàng hoá buôn bán giữa hai nước.

Từ Bảng 6, chúng ta thấy rõ: sau chính sách hạn chế mang tính chất cấm đoán việc nhập khẩu ngũ cốc vào Nhật năm 1928 gạo của Việt Nam vốn chiếm khoảng 60 - 90% kim ngạch xuất khẩu sang Nhật vào những năm trước đây (5), bây giờ đã giảm xuống một cách rõ rệt nhưng thay vào đó việc xuất khẩu than đá, cao su và ngô có xu hướng tăng tương đối ổn định.

So với tổng kim ngạch xuất khẩu than thì kim ngạch xuất khẩu than sang Nhật chiếm khoảng 35,16% năm 1935, 40,70% vào năm 1936 và 44,51% vào năm 1937 (6). Theo báo cáo của *Toa Keizai Chosakyoku* (Cục điều tra kinh tế Đông Á) của Nhật thì năm 1936 than nhập từ Việt Nam chiếm 22,8% than nhập vào Nhật, sau Trung Quốc và Mãn Châu (7).

Mủ cao su cũng được nhập vào Nhật với số lượng lớn. Năm 1935, Nhật nhập 13.670.000 franc, chiếm khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật. Về phía Nhật mà nói thì năm 1936, Nhật nhập mủ cao su sống từ Việt Nam chiếm 14,3% tổng kim ngạch nhập cao su của Nhật và là nước nhập khẩu cao su lớn thứ 3 của Nhật sau Mã Lai và Indonesia (8).

Bảng 4: Xuất khẩu của Nhật sang Đông Nam Á (Đơn vị: 1000 yen).

Năm	Tổng ngạch	Đông Dương	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thailand
1929	2.148.618	2.518	87.125	27.928	30.496	10.633
1930	1.469.852	2.236	66.047	27.022	28.369	9.476
1931	1.146.981	1.709	63.450	19.172	~ 20.425	4.721
1932	1.409.992	2.343	100.251	25.600	22.361	8.541
1933	1.861.046	3.680	157.488	46.271	24.051	18.124
1934	2.171.924	2.654	158.415	63.620	36.461	28.048
1935	2.499.073	4.020	143.041	51.494	48.058	40.258
1936	2.692.976	4.697	129.495	61.747	51.840	43.028
1937	3.175.418	4.623	200.050	72.340	60.348	49.351
1938	2.689.667	3.181	104.145	22.870	32.599	39.269
1939	3.576.342	1.981	137.802	22.430	24.743	26.023

Nguồn: Nanyoken Boeki Tokeihyo; Futsuryo Indoshina to no Boeki Jijo; Nanp Kyoeken.

Mặt khác hàng xuất khẩu của Nhật sang Việt Nam chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ. Trong đó vải sợi chiếm vị trí số 1, ngoài ra còn có đồ gốm, sơn mài, sản phẩm thủy tinh. Đồ gốm chiếm 29,5% kim ngạch nhập gốm vào Đông

Dương, còn sản phẩm thủy tinh chiếm 12,5%. Nhưng nếu tính từ phía Nhật thì sản phẩm này xuất sang Việt Nam chỉ chiếm chưa đến 1% tổng ngạch xuất khẩu mặt hàng cùng loại.

Bảng 5: Nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á vào Nhật (Đơn vị: 1000 yen).

Năm	Tổng ngạch	Đông Dương	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thailand
1929	2.216.238	8.659	77.345	44.634	18.044	20.811
1930	1.546.070	7.349	59.983	33.418	10.759	18.843
1931	1.235.672	6.380	46.080	24.953	8.987	6.792
1932	1.431.460	5.691	40.409	28.961	9.764	11.198
1933	1.917.220	9.640	55.710	44.544	14.185	12.256
1934	2.282.530	10.620	63.464	70.624	18.891	1.540
1935	2.472.236	15.010	78.178	78.975	23.949	5.458
1936	2.763.681	20.151	113.546	96.016	26.266	8.757
1937	3.783.117	27.011	153.450	134.067	45.194	13.571
1938	2.663.337	20.300	88.249	100.968	35.630	4.950
1939	2.917.640	26.651	71.741	115.839	49.117	5.405

Nguồn: Nanyoken Boeki Tokeihyo; Futsuryo Indoshina to no Boeki Jijo; Nanpo Kyoeken.

Bảng 6: Sản phẩm Đông Dương xuất sang Nhật (đơn vị: 1000 franc).

Năm	Tổng ngạch	Lúa gạo	Cao su	Ngô	Than đá
1930	98.132	38.488	445	11.097	28.608
1931	49.350	398	3.136	4.183	28.977
1932	63.402	34.638	3.161	303	16.810
1933	45.192	445	12.467		18.258
1934	40.971	299	10.117		18.980
1935	54.069	1.174	13.678	4.778	24.152
1936	78.296	1.442	32.420		32.642
1937	108.601	1.053	50.273		40.547
1938	87.044	214	12.492	11.982	41.726
1939	166.890	9.000	4.000	69.000	51.000

Nguồn: *Nanyoken Boeki Tokeihyo; Futsuryo Indoshina to no Boeki Jijo (*)*.

THAY LỜI KẾT LUẬN

Trên đây chúng ta vừa phân tích quan hệ thương mại Việt - Nhật từ năm 1929-1939, có thể rút ra những kết luận về sự biến đổi quan hệ thương mại giữa hai nước trên cơ sở so sánh với những năm trước đó và quan hệ thương mại giữa Nhật với các nước Đông Nam Á khác.

Thứ nhất là nếu như trước đây quan hệ thương mại giữa hai nước chủ yếu là buôn bán lúa gạo thì trong khoảng thời gian này quan hệ thương mại hai nước lại chủ yếu là than và mủ cao su, những mặt hàng phục vụ cho công nghiệp. Hai mặt hàng này chiếm đến 85% về khối lượng và 90% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật.

Thứ hai là đối với Việt Nam đương thời quan hệ thương mại với Nhật Bản cũng đã chiếm một vị trí khá quan trọng, khoảng 4% tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam. Nhưng với Nhật thì cho đến lúc này quan hệ thương mại với Việt Nam vẫn chiếm vị trí khá khiêm tốn.

Thứ ba là quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn còn xa mới tương xứng với tiềm năng thương mại giữa hai nước. So với các nước Đông Nam Á khác quan hệ thương mại Việt - Nhật vẫn còn

quá khiêm tốn, thường đứng sau nhiều nước và khu vực khác.

Ngoài những nguyên nhân mà chúng tôi đã phân tích trong bài nghiên cứu trước, có thể thấy một số nguyên nhân đặc trưng cho giai đoạn này như sau:

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, các cường quốc đi vào thiết lập các bloc kinh tế và thương mại có tính chất đóng khung trong phạm vi hẹp. Các cường quốc thực dân lôi kéo các nước thuộc địa vào trong các bloc này. Khác với Anh, Mỹ là những nước có chính sách "tương đối mở", Pháp và Nhật là những cường quốc có chính sách "khép kín" (9). Vì các chính sách bloc hoá này mà quan hệ thương mại Việt - Nhật đã chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, mặc dầu lẽ ra sau các Hiệp ước năm 1932 thì có điều kiện phát triển hơn. Theo nghiên cứu của C.Robequain thì trong những năm 20 của thế kỷ XX thương mại của Việt Nam với các nước ngoài Pháp và thuộc địa Pháp vẫn đóng vai trò chủ đạo, gần 70% kim ngạch thương mại của Việt Nam, thì sau khủng hoảng kinh tế, trong quá trình bloc hoá, quan hệ thương mại của Việt Nam với Pháp đã chiếm hơn 50% (10). Điều này cho thấy tính độc quyền cao trong chính sách thương mại của Pháp và có ảnh

hưởng trực tiếp đến quan hệ thương mại Việt - Nhật.

Mặt khác, việc cấm nhập ngũ cốc vào Nhật khiến cho việc điều chỉnh quan hệ thương mại giữa hai nước trở nên khó khăn. Thêm vào đó hàng công nghiệp của Nhật nhập vào Việt Nam vấp phải sức cạnh tranh quyết liệt của hàng cùng loại của Pháp và Trung Quốc nên cũng gây cản trở lớn cho quan hệ thương mại giữa hai nước.

Từ việc nghiên cứu thực trạng ngoại thương của hai nước từ năm 1929 - 1939 trong sự xem xét tổng quan thương mại thế giới và khu vực dưới góc độ lý luận thương mại khu vực châu Á (11), chúng ta thấy rằng: khi quan hệ thương mại giữa các nước trong khu vực châu Á phát triển thì quan hệ thương mại Việt - Nhật cũng phát

triển bất chấp những chính sách bất lợi do thực dân - đế quốc gây ra, ngược lại khi quan hệ thương mại giữa các nước trong khu vực châu Á trì trệ thì quan hệ mậu dịch giữa hai nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Những kết luận này vẫn có thể sử dụng khi xem xét sự biến đổi trong quan hệ thương mại Việt - Nhật trong thời kỳ phát triển cũng như suy thoái tạm thời của kinh tế - thương mại ở khu vực châu Á hiện nay.

Tuy vậy, từ cuối những năm 30 của thế kỷ XX, tình hình thế giới có nhiều biến đổi do chiến tranh thế giới gây ra. Quan hệ thương mại hai nước cũng biến đổi sâu sắc. Bài nghiên cứu tiếp sẽ phân tích tường tận sự biến đổi trong quan hệ thương mại giữa hai nước và thực chất của nó.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo Yoshino Unno: *Nihon to Indoshina Boeki no Masatsu* (Sự tranh chấp thương mại giữa Nhật với Đông Dương), in trong Chihoro Hosoya Chủ biên: *Taiheiyo - Ajiaken no Kokusai Keizai Fun-soshi* (Lịch sử tranh chấp thương mại ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương), Tokyo Daigaku Shuppankai, 1983, tr.57.
- (2) Toàn bộ văn bản của Hiệp định này được đăng trong công trình của Jean Morice: *Les Arccords Commerciaux entre l Indochine et le Japon*, Paris, 1933, tr.159 - 164.
- (3) Gaimusho: *Nihon Gaiko Nenpyo narabi Shuyo Monjo* (Niên biểu và các văn kiện ngoại giao chủ yếu của Nhật Bản), Q.hạ, Hara Shobo, T., 1966, tr.344 - 347.
- (4) Kashima Heiwa Kenkyujo: *Nihon Gaiko 22 Nanshin Mondai* (Ngoại giao Nhật Bản, T.22, Vấn đề Nam tiến), T., 1966, tr.16.
- (5) Xem Nguyễn Tiến Lực: *Quan hệ thương mại Việt - Nhật (1913 - 1928)*, Nghiên cứu Lịch sử, Số 3 (304), 1999, tr.60 - 64.
- (6) Theo thống kê của Nanyoken Boeki Tokeihyo, Tài liệu đã dẫn, tr.46 - 47.
- (7) Theo Toa Keizai Chosahen: *Futsuryo Indoshina* (Đông Dương), T., 1937, tr.348.
- (8) Như trên.
- (9) Kaoru Sugihara: *Ajiakan Boeki no Keisei to Kozo* (Sự hình thành và cơ cấu thương mại giữa châu Á), Mineva Shobo, T., 1996, tr.133.
- (10) C.Robequain viết, Narimasa Urabe dịch ra tiếng Nhật: *Indoshina Keizai Hattatsushi* (Lịch sử phát triển kinh tế Đông Dương), Nihon Kokusai Kyokai, T., 1941, tr.339.
- (11) Đây là lý luận mới về nghiên cứu lịch sử thương mại châu Á, mà những nhà khởi xướng của nó là Takeshi Hamashita (GS.ĐH Tokyo), Heita Kawakatsu (GS.ĐH. Waseda), Kaoru Sugihara (GS.ĐH Osaka)... Chúng tôi hy vọng sẽ giới thiệu với bạn đọc về lý luận này trong thời gian tới.
- (*) Ngoài ra các số liệu thống kê chúng tôi còn sử dụng:
 - Sorugu Tokeikyokei: *Nikon Tokei Nankan* (Niên giám thống kê Nhật Bản), T., 1948.
 - Somufu Tokeikyoku: *Nikon Choki Tokei Soran* (Tổng quan thống kê trường niên Nhật Bản), T., 1988.

ĐẶC TRƯNG CỦA SỬ HỌC TRUNG QUỐC THẾ KỶ XX

ĐỐI DẬT *

Một trăm năm của thế kỷ XX, nền sử học Trung Quốc từ truyền thống bước sang hiện đại, phát triển mạnh mẽ, thành quả huy hoàng sản sinh một loạt các nhà sử học kiệt xuất. Ở nửa đầu thế kỷ đã xuất hiện các tên tuổi nổi tiếng như Chương Thái Viêm, Lương Khải Siêu, Vương Quốc Duy, Trần Viên, Trần Dân Khắc, Hồ Thích, Cố Hiệt Cương, Tiền Mục, Lý Đại Chiêu, Quách Mạt Nhược, Phạm Văn Lan, Tiền Bá Tán, Lã Chấn Vũ, Hâu Ngoại Lư v.v... Đây là một điều hiếm thấy trong lịch sử Trung Quốc. Trung Quốc nổi tiếng là một quốc gia phong phú về tác phẩm sử học, có đông đảo sử gia. Hơn 140 năm sau khi Tư Mã Thiên mất thì lại xuất hiện Ban Cố, sau hơn 130 năm Ban Cố từ trần thì lại sinh Trần Thọ. Các nhà sử học vĩ đại không phải thường xuyên xuất hiện. Thế kỷ XX có những nhân tài, những vì tinh tú sáng chói như vậy cũng rất hiếm. Thế kỷ XX cũng đã cho ra đời hàng loạt các tác phẩm lịch sử ưu tú. Đặc điểm và thành tựu của nền sử học Trung Quốc trong một trăm năm qua có thể khái quát thành 6 điểm dưới đây:

1. Quan điểm lịch sử tiến hoá là tiêu chí rõ ràng của nền sử học Trung Quốc ở thế kỷ XX

Từ cuối thế kỷ XIX Nghiêm Phục đã dịch và giải thích "Thiên diễn luận", học thuyết tiến hoá xã hội được lan truyền khắp Trung Quốc. Giới khoa học cận đại Trung Quốc đều tôn sùng

học thuyết này và lấy đó làm chỉ đạo. Từ trước, nền sử học Trung Quốc truyền thống vẫn cho rằng: Lịch sử xã hội càng cổ càng tốt. Thời kỳ Tam đại Thượng cổ (Hạ, Thương, Chu) là thời đại hoàng kim của Trung Quốc. Truyền thống tư tưởng đạo đức càng đến thời đại sau thì lịch sử càng thụt lùi. Vào đầu thế kỷ XX, Lương Khải Siêu khi viết về lịch sử Trung Quốc, đã nhận định: lịch sử tìm tòi công lý chung của sự tiến hoá nhân loại, đã phá quan điểm lịch sử "hậu cổ bạc kim" (coi trọng cổ xưa, xem thường hiện tại). Sau này Cố Hiệt Cương đã phát biểu: "Trước kia mọi người cho rằng lịch sử là thụt lùi, càng cổ càng tốt, càng về thời đại sau thì càng không được. Chỉ từ khi quan điểm lịch sử mới được du nhập, mọi người mới biết rõ lịch sử là tiến hoá, văn minh của thời đại sau hoàn toàn vượt xa thời cổ đại. Như vậy là đã làm thay đổi toàn bộ quan niệm về lịch sử của người nước ta". Các nhà sử học của thế kỷ XX đều tin tưởng quan điểm lịch sử tiến hoá, về căn bản đã khác xa quan điểm của các nhà sử học thời trước. Sự thay đổi quan điểm lịch sử này đã thúc đẩy việc giải phóng tư tưởng, giúp cho mọi người thoát khỏi sự ràng buộc của tư tưởng mê tín, sùng cổ và phục cổ. Phong trào Ngũ Tứ (4-5-1919. N.H.T) chính là chịu sự ảnh hưởng của quan điểm lịch sử tiến hoá, nên đã phê phán mạnh mẽ văn hoá truyền thống Trung Quốc. Khoa học cận đại Trung Quốc bao gồm

* Giáo sư, Khoa Lịch sử, Trường Đại học nhân dân Trung Quốc.

cả sử học đã phân hoá và thoát ly khỏi truyền thống được bắt đầu ra đời.

2. Tiến bộ vĩ đại của sử học Trung Quốc ở thế kỷ XIX chính là việc dùng quan điểm lịch sử duy vật của chủ nghĩa Mác làm chỉ đạo

Từ khi chủ nghĩa Mác được truyền vào Trung Quốc, các nhân sĩ tiên tiến của Trung Quốc đã vận dụng quan điểm lịch sử duy vật để nghiên cứu xã hội, lịch sử Trung Quốc: khoa học Trung Quốc trong đó có cả sử học Trung Quốc được biến đổi một cách căn bản. Quan điểm lịch sử duy vật coi lịch sử là sự phát triển khách quan, vốn là quy luật khách quan không phụ thuộc vào ý chí con người, nó không phải là quy luật mang tính chủ quan, lịch sử không tồn tại trong ý thức của con người. Điều này hoàn toàn khác với quan điểm duy vật lịch sử duy tâm. Đương nhiên lịch sử xã hội không giống với tự nhiên, con người có thể nhận thức được quy luật của tự nhiên và lợi dụng quy luật của tự nhiên, song không thể thay đổi được quy luật đó. Quy luật lịch sử xã hội bản thân nó đã bao gồm cả hoạt động thực tiễn của con người. Vì thế nghiên cứu lịch sử phải xem xét tới cả những tác động của con người vào lịch sử, cho nên việc nghiên cứu càng trở nên phức tạp. Quan điểm lịch sử duy vật cho rằng nhân tố quyết định cho lịch sử tiến lên là nguyên nhân kinh tế, đó là sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Đương nhiên kinh tế là yếu tố quyết định, nhưng không phải là duy nhất, bởi vì các nhân tố khác như chính trị, văn hoá, quân sự, địa lý v.v... có ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau, thúc đẩy xã hội phát triển. Quan điểm lịch sử duy vật như vậy khác với quan điểm đưa nhân vật anh hùng hoặc tư tưởng, kiến trúc thượng tầng làm nhân tố quyết định sự phát triển của lịch sử. Quan điểm đó khu biệt với quan điểm lịch sử anh hùng và quan điểm lịch sử duy tâm.

Sử học Trung Quốc ở thế kỷ XX chịu ảnh hưởng to lớn quan điểm lịch sử duy vật của chủ nghĩa Mác. Nó được nuôi dưỡng, phát triển và trưởng thành từ chủ nghĩa Mác. Đó là ưu điểm

quan trọng nhất, nổi bật nhất của sử học Trung Quốc.

3. Sử học trong gần 100 năm đã phát huy được tinh thần của lý tính

Cái gọi là tinh thần của lý tính chính là việc thừa nhận con người vốn có năng lực nhận biết lịch sử khách quan; Đây là cách nói để so sánh với chủ nghĩa ngu muội và chủ nghĩa thần bí. Tinh thần của lý tính chính là vận dụng tâm trí của con người để phân tích, lập luận và nhận thức lịch sử, chứ không phải là dựa vào cảm giác chủ quan, hay niềm tin siêu tự nhiên. Sử học thế kỷ XX của Trung Quốc, một mặt kế thừa truyền thống học phái Cần Long từ thế kỷ XVIII, mặt khác đã tiếp thu những thành quả của sử học phương Tây, vận dụng phương pháp lý tính, tôn trọng sự thực và sử liệu, ngoài ra còn vận dụng phương pháp lô gích quy nạp, diễn dịch thực sự cầu thị. Được sự dẫn dắt của tinh thần lý tính, sử học Trung Quốc trong thế kỷ XX đã thu được nhiều thành tựu to lớn. Tinh thần lý tính có cống hiến to lớn vào lịch sử nhân loại, đã dẫn đường cho con người thoát khỏi mê tín ngu muội, thúc đẩy việc giải phóng tư tưởng.

4. Sử học Trung Quốc trong 100 năm trở lại đây đã tiến hành khai phá, sáng tạo và xây dựng nên ngành khoa học lịch sử có hệ thống toàn diện trên các môn khoa học phân ngành

Thành tựu của nền sử học truyền thống Trung Quốc là rất lớn. Nó là di sản vô cùng phong phú và quý giá. Nhưng nền sử học truyền thống còn có những khiếm khuyết không nhỏ. Hạn chế đầu tiên là tính đóng kín. Trung Quốc cổ đại vốn là một xã hội nông nghiệp tự cấp, tự túc ở vùng Đông Nam Á, nó rất ít liên hệ với thế giới. Trong quan niệm của người Trung Quốc thời đó, Trung Quốc là thiên triều thượng quốc, những quốc gia và dân tộc khác đều là "nước man di" có trình độ văn minh thấp kém. Quan điểm lịch sử đóng kín được hình thành ở môi trường đóng kín, chỉ biết có lịch sử Trung Quốc mà không biết đến lịch sử thế giới. Một hạn chế khác là quan điểm lịch sử anh hùng, quan điểm lịch

sử cá nhân đóng vai trò chủ đạo trong lịch sử Trung Quốc truyền thống. Phần lớn ghi chép trong sách sử là các hoạt động của hoàng đế và các quần thần văn võ. Cái gọi là Bản kỷ liệt truyện, ghi chép về sự phát triển kinh tế, kết cấu xã hội, hoạt động văn hoá, hoạt động của dân chúng thì rất ít. Sử học thế kỷ XX đã khắc phục được quan niệm hạn hẹp đóng kín của sử học truyền thống bằng cách mở rộng phạm vi nghiên cứu, đưa việc nghiên cứu lịch sử các nước trên thế giới lên một quỹ đạo quan trọng. Chẳng hạn như thành lập môn sử học thế giới, lịch sử cổ đại thế giới, lịch sử trung thế kỷ, lịch sử cận đại, hiện đại và lịch sử khu vực, lịch sử từng quốc gia v.v..., không những thế lại còn chú trọng tới sự phát triển lịch sử về mọi mặt: kinh tế, văn hoá, xã hội dân tộc trong tiến trình lịch sử. Do đó diện hàm chứa của sử học càng được mở rộng, nội dung của nó càng phong phú toàn diện. Toàn bộ nền sử học được hình thành trong thế kỷ này là hệ thống sử học, bao gồm cả sự hoàn thành của các môn khoa học phân ngành.

5. Sử học gần 100 năm nay tràn đầy tình thần yêu nước:

Trung Quốc bước vào thế kỷ XX, sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, và sự áp bức của chủ nghĩa phong kiến ngày càng hung dữ, bên trong lo sợ, bên ngoài hoạn nạn, dân chúng lầm than. Các nhà sử học Trung Quốc đã chứng kiến cảnh đất nước gian nan, nhân dân đau khổ. Nhờ có tinh thần yêu nước vô hạn, tấm lòng thông cảm, đã đẩy lên tinh thần trách nhiệm cá nhân, coi việc cứu đất nước là nghĩa vụ của mình. Có rất nhiều học giả tích cực nghiên cứu, khổ công tìm tòi trên lĩnh vực sử học, mong tổng kết kinh nghiệm lịch sử, tìm ra con đường cứu nước, xây dựng tinh thần dựng nước. Sử học cận đại ra đời cùng với sự gian lao và quật khởi của dân tộc Trung Hoa, nó vốn có tính cách của chủ nghĩa yêu nước trong sáng. Lương Khải Siêu trong những năm đầu là người lãnh đạo phong trào Duy Tân yêu nước Mậu Tuất (1894), Chương Thái Viêm là người chiến sĩ cách mạng Tân Hợi (1911), Trần Viên trong thời gian quân Nhật thống trị đã viết *Đạo*

giám Hồ chú biểu vì tại Bắc Kinh biểu dương tinh thần đại nghĩa dân tộc và khí tiết đạo đức, tất cả đều thể hiện tấm lòng yêu nước. Ngoài ra còn có Quách Mạc Nhược, Tiền Bá Tấn trong thời kỳ chiến tranh chống Nhật đã dùng bút mực để làm gươm súng, ca ngợi các anh hùng dân tộc bất khuất như Khuất Nguyên, Văn Thiên Tường, Sử Khả Pháp v.v... Tất cả đều nhằm cổ vũ tinh thần kháng chiến anh dũng của toàn dân tộc. Việc nghiên cứu lịch sử cận đại Trung Quốc của sử học Trung Quốc trong gần 100 năm qua đã phát triển rất nhanh chóng. Một trong những nguyên nhân đó là vì Lịch sử cận đại Trung Quốc là một bộ lịch sử chống đế quốc, phong kiến; là một bộ lịch sử nhằm chấn hưng quốc gia phát huy cao độ chủ nghĩa yêu nước, tràn đầy sự thật lịch sử đấu tranh khăng khải, oanh liệt, hình tượng nhân vật anh hùng kiên trinh bất khuất, và những bài học kinh nghiệm vô cùng phong phú và quý giá. Từ đó có thể cổ vũ và giáo dục con em dân tộc Trung Hoa phấn đấu công tác để xây dựng ngày mai tốt đẹp. Vì thế mà lịch sử cận đại, hiện đại Trung Quốc ngày nay đang được sự chú ý đặc biệt của các nhà sử học.

6. Sử học trong gần 100 năm nay đã phát hiện hàng loạt sử liệu mới với chất lượng cao, số lượng nhiều, mà từ trước tới nay chưa từng có

Thời kỳ chuyển giao của thế kỷ trước đã phát hiện văn giáp cốt Ân Khư An Dương tỉnh Hà Nam, các quyển kinh động Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc. Thời kỳ đầu của thế kỷ này (XX) hồ sơ lưu trữ Minh Thanh trong đại khố Nội các đã được tìm ra, các thẻ tre, bản gỗ thời Chiến quốc, Tần Hán được khai quật. Sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập (1949) cùng với sự phát triển của việc xây dựng kinh tế quy mô lớn, các địa phương đã tiến hành hàng loạt đợt khai quật khảo cổ, các mộ táng cùng các thẻ tre, lụa bạch, công nghệ phẩm, bích hoạ cổ đại ở Mã Vương đồi, Ngàn tước sơn, Thổ lô phiến v.v được phát hiện rất nhiều và vô cùng quý báu. Điều đó đã thúc đẩy mạnh mẽ công tác nghiên cứu lịch sử, cải thiện được cục diện chỉ chuyên

dựa vào sách vở truyền đời để nghiên cứu lịch sử cổ đại. Ngoài ra còn đưa về trong nước những sử liệu cổ trước bị lưu lạc ở nước ngoài, cùng những ghi chép báo cáo có liên quan đến Trung Quốc của người phương Tây. Tư liệu văn tự của các dân tộc thiểu số trong nước như Mãn văn, Mông cổ văn, Tạng văn, Duy Ngô Nhĩ văn, và Tây Hạ văn, Khiết Đan văn, Nữ chân sử liệu cung cấp cho nguồn tư liệu phong phú để nghiên cứu lịch sử, khiến cho nhiều vấn đề từ trước chưa tìm hiểu hoặc tranh luận chưa ngã ngũ có khả năng được giải quyết. Việc phát hiện, thu thập, chỉnh lý và khảo chứng sử liệu là công việc mang tính cơ sở để nghiên cứu lịch sử. Nghiên cứu lịch sử phải xuất phát từ hàng loạt các sử liệu chân xác, thiếu sử liệu thì không thể xây dựng một ngôi đền xán lạn của khoa học lịch sử. Trong gần 100 năm qua có rất nhiều nhà sử học ngày ngày tháng tháng chuyên cần không mỏi làm công việc chỉnh lý, khảo chứng sử liệu với một khối lượng lớn để đặt nền móng cho việc đi sâu hơn nữa nghiên cứu lịch sử.

Việc phát hiện, chỉnh lý, khảo chứng sử liệu đã quan hệ tới sự thịnh suy của sử học. Sở dĩ sử học trong gần 100 năm vừa qua phát triển mạnh mẽ như vậy, ngoài nguyên nhân phương pháp luận của quan điểm lịch sử ra, còn một nguyên nhân quan trọng nữa là do việc phát hiện nhiều sử liệu mới. Việc khai quật ở Ân Khư An Dương phát hiện văn giáp cốt, đẩy mạnh nghiên cứu lịch sử Ân Thương, ngành giáp cốt học từ đó được ra đời.

Việc tìm ra số lượng lớn thẻ tre của thời kỳ Chiến quốc, Tần Hán, Tam quốc thúc đẩy việc nghiên cứu cổ sử và ngành "giản độc học" cũng nhờ thế mà được thành lập. Gần đây phát hiện được nhiều kinh điển Nho gia thời kỳ sớm trên các thẻ tre trong mộ sở tại Quách Điểm, niên đại vào khoảng sau thời kỳ Khổng Tử, trước thời Mạnh Tử, càng làm cho mọi người nhận thức rõ ràng hơn đặc điểm của Nho gia sơ kỳ. Rất nhiều học giả nói rằng: Lần phát hiện này đã khiến cho khoa học, lịch sử triết học Trung Quốc phải biên soạn lại. Ngoài ra việc tìm ra các bích hoạ ghi

chép Tạng kinh ở Đôn Hoàng đã đẩy mạnh nghiên cứu lịch sử Ngụy Tấn Nam Bắc Triều, Tùy, Đường, Ngũ đại. Từ đó ngành "Đôn Hoàng học" được ra đời. Việc công bố hồ sơ lưu trữ Minh Thanh trong cố cung thúc đẩy nghiên cứu lịch sử cận đại, lịch sử Minh Thanh. Cũng vì thế ngành lưu trữ học lịch sử Trung Quốc được xuất hiện. Việc phát hiện hàng loạt sử liệu trong thế kỷ XX là điều chưa từng có trong lịch sử. Từ trước vào đời Hán đã tìm thấy kinh điển cổ đại trong bức tường của Khổng phủ ở Sơn Đông, cùng những thư tịch trước khi Tần Thuỷ Hoàng đốt sách, từ đó xuất hiện phái cổ văn học. Vào thời Tây Tấn trong mộ nguy chiến quốc phát hiện ra ống trúc, Trúc thư kỷ niên, Sơn hải kinh, còn tìm thấy hàng loạt thạch khắc, minh chuông. Nhưng về tính chất quan trọng cùng số lượng không thể so sánh được với những phát hiện trong thế kỷ XX. Về phương diện phát hiện và chỉnh lý sử liệu của thế kỷ XX chính là thế kỷ thu thập dồi dào được thiên nhiên ưu đãi. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu để thế kỷ này có nền sử học phát triển hưng thịnh và hàng loạt nhân tài xuất hiện.

Trên đây là những nét khái quát đơn giản hồi cố về sự phát triển sử học Trung Quốc ở thế kỷ XX. Hướng tới thế kỷ XXI, cùng với sự phát triển của kinh tế Trung Quốc, sử học cũng sẽ đạt được những đỉnh cao mới.

- Tôi hy vọng giới sử học đi sâu học tập chủ nghĩa Mác, lý luận Đặng Tiểu Bình, kiên trì phong cách thực sự cầu thị, cần cù nghiêm túc, khiêm tốn thận trọng, xây dựng một tinh thần tôn trọng nghề nghiệp, đi sâu nghiên cứu, khổ công tìm tòi, coi thường danh lợi thúc đẩy khoa học lịch sử Trung Quốc phát triển hơn nữa, góp phần mạnh mẽ vào công cuộc xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa hiện đại.

Thạc sĩ Nguyễn Hữu Tâm
 Dịch từ nguyên bản Trung văn trong
 Tạp chí "Lịch sử học" số 5/2000, Trung
 tâm tư liệu sách báo Trường đại học
 nhân dân Trung Quốc xuất bản.

MỘT BỨC THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU

PHẠM HƯƠNG LAN *

Trong khi đọc tài liệu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, chúng tôi đã tiếp cận hồ sơ về nhà yêu nước Nguyễn Hữu Cương (Hồ sơ 71894 thuộc phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ) (1).

Trong hồ sơ này có một bức thư đề là của Phan Bội Châu, nhưng ở dưới ký tên 2 người là Nguyễn Thiện Thuật và Phan Bội Châu; tiếc rằng không còn nguyên bản chữ Hán mà chỉ có bản dịch tiếng Pháp, chắc rằng của một nhân viên phiên dịch với mục đích cho cấp trên là người Pháp tiện theo dõi.

Chúng tôi đã nhờ Giáo sư Đinh Xuân Lâm hiệu đính bản lược dịch tiếng Việt có sẵn trong kho lưu trữ, chú thích một số điểm cần thiết. Sau đây là toàn văn bài dịch bức thư:

"Dường như ông trời đã trút hết những bất hạnh xuống nước Nam chúng ta. Bỗng nhiên mọi trật tự đã được thiết lập trước đây đều bị đảo lộn và toàn thể dân chúng đã bị dòn vào cảnh khốn cùng.

Tôi vốn là thần dân của nhà vua, tôi đã thất bại khi thử giương cao ngọn cờ khởi nghĩa (2). Đã 17 năm nay, tôi trốn tránh ở một nước ngoài (3), ngày đêm chỉ quay đầu về phương Nam để lay và khóc. Tôi không chỉ thất bại trong việc rước vua Hàm Nghi trở lại ngai vàng (4) mà còn

không đền đáp được công ơn của đồng bào. Tôi đáng hổ thẹn biết bao! Tuy nhiên tôi không thể chấm dứt cuộc đời mình vì nghĩ rằng nước Việt Nam ta cũng đã văn minh hơn ngàn năm, rằng núi sông một khi đều hùng mạnh thì tất sẽ có ngày trời phù hộ chúng ta, và vì vậy cần kiên nhẫn chờ các sự kiện sẽ cho phép chúng ta có thể giành lại độc lập.

Chúng tôi chợt nhớ lại rằng gần đây nước Nhật đã tự nhận sứ mạng cứu giúp nòi giống da vàng. Chúng tôi đã có kế hoạch đi sang cầu viện nước Nhật, nhưng còn lo ngại rằng không có ai chỉ bảo cho cần phải làm ra sao để trả lời các câu hỏi người Nhật có thể đặt ra. Chúng tôi đã suy nghĩ nhiều về vấn đề này và trong bóng đêm yên tĩnh chúng tôi đã cầu khẩn ông trời. Chúng tôi nhớ lại một đoạn sử Trung Quốc nói rằng: "Vua Quang Vũ đã giương cao ngọn cờ khởi nghĩa trước khi nhà Hán sụp đổ, và vua Khang Vương đã có thể chạy thoát trong khi nhà Tống đang còn (5). Đó là lịch sử của quá khứ. Hôm nay ông trời lại rất muốn giúp đỡ nước Nam chúng ta bằng cách đưa ra một người cháu đời thứ 6 của vua Gia Long là Cường Để (6) để trả thù. Ông này hết sức bất bình đã đi sang Nhật và chúng tôi đã có dịp may được gặp ông tại đó. Cuộc tiếp xúc giữa chúng tôi đã trộn lẫn niềm vui với nỗi

* *Phân viện Hà Nội - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.*

đau khổ. Những lưu học sinh quê xứ Trung Kỳ và xứ Bắc Kỳ đã họp nhau để bầu hoàng thân Cường Để làm hội chủ hội Duy Tân (cải cách mới) (7). Có trời đất chứng giám chúng tôi đã thề cứu giúp đồng bào trong cơn hoạn nạn này. Với mục đích đó, chúng tôi đã bí mật yêu cầu sự viện trợ của Nhật Bản. Tuy vậy, chúng tôi vẫn không thể không lo ngại. Công việc hứa hẹn có nhiều khó khăn, mà dân chúng nước ta lại nghèo và yếu.

Nay trước hết chúng ta chỉ cần phải dựa vào chính sức mình. Chúng ta sẽ không làm gì được nếu chỉ ngồi chờ mọi thứ từ bên ngoài. Chúng tôi biết rõ rằng đồng bào chúng ta rất yêu nước. Vậy

họ cần phải hoàn toàn tận tâm với công việc nước nhà. Người ta sẽ cho rằng những lời lẽ trong thư này đã được viết ra bằng mực hoà nước mắt.

Thư này đã được trình lên hội chủ (8) của chúng tôi. Chúng tôi gửi thư này đến những người anh em để họ có thể cùng nhau bàn bạc. Đây chính là cơ hội thuận lợi cho nước ta.

Ngày 2 tháng 4 năm thứ 105 tính từ đời Gia Long khởi đầu cho một triều đại mới (9).

Đã ký

Nguyễn Thiện Thuật, Xứ Đông Châu (10).

Phan Bội Châu, Xứ Hoan Châu (11).

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Hữu Cương quê ở Động Trung (nay là xã Vũ Trung, Kiến Xương, Thái Bình). Cha là nhà văn thân Nguyễn Mậu Kiến đã cùng ba con trai sang tham gia bảo vệ thành Nam Định khi giặc Pháp tấn công (1882). Bị thất bại, sau đó Nguyễn Hữu Cương đã chuyển sang hoạt động trong phong trào yêu nước cách mạng đầu thế kỷ XX. Bị bắt, ông bị giặc Pháp đày đi an trí ở Cần Thơ (Nam Kỳ).
- (2) Trước khi xuất dương (ngay từ khi còn ít tuổi), Phan Bội Châu đã từng có một số hoạt động chống Pháp : năm 1882 khi quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai thì Phan lúc đó 15 tuổi đã viết bài hịch "Bình Tây thu Bắc" dán ở thân cây bên đường để kêu gọi đánh Pháp; khi kinh thành Huế thất thủ (1885), ông đã cùng bạn học lập đội Thiếu sinh quân để hưởng ứng phong trào Cần Vương.
- (3) Phan Bội Châu xuất dương 1905, ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, nếu tính đến thời điểm viết bức thư này là 1907 thì chỉ mới có 2 năm (1905 - 1907); bức thư viết 17 năm có lẽ bản dịch tiếng Pháp lầm.
- (4) Lúc đầu khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Nam Kỳ, rồi Bắc và Trung Kỳ, Phan Bội Châu còn có tư tưởng quân chủ.
- (5) Đây là liên hệ tới hai sự kiện trong lịch sử Trung Hoa phong kiến. Quang Vũ đã trung hưng được nghiệp nhà Hán, nhà Tống vẫn không mất vào tay địch.
- (6) Cường Để thuộc chi Hoàng tử Cảnh (con đầu của Gia Long). Nhưng sau Hoàng tử Cảnh bệnh chết thì ngôi vua thuộc về con thứ 2 của Gia Long là Minh Mạng, nên hoàng thân Cường Để bị thất thế.
- (7) Đây là nói tới việc thành lập Việt Nam Quang Phục Hội năm 1912 ở Quảng Châu (Trung Quốc).
- (8) Chỉ Cường Để.
- (9) Gia Long lên ngôi 1802, tính đến năm thứ 105 là năm 1907; triều đại mới nói ở đây là triều Nguyễn.
- (10) Nguyễn Thiện Thuật là người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (Hưng Yên), địa bàn hoạt động mở rộng sang cả Hải Dương. Hưng Yên và Hải Dương thường được gọi chung là xứ Đông (Đông Châu).
- (11) Châu Hoan là đất Nghệ - Tĩnh. Phan Bội châu quê ở huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

MỘT SỐ TƯ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỐI QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ PHƯƠNG TÂY DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

CHU TUYẾT LAN *

Như chúng ta đã biết, có rất nhiều tác phẩm đề cập đến mối quan hệ bang giao giữa Việt Nam với các nước, song theo sự hiểu biết của chúng tôi thì hiện chỉ có 13 tác phẩm tiêu biểu bằng chữ Hán và Nôm, đề cập đến mối quan hệ giữa Việt Nam và phương Tây, đang được lưu giữ ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đó là:

1) *Giá viên biệt lục* do Phạm Phú Thứ soạn, viết bằng chữ Hán, hiện còn 3 bản, với các ký hiệu VHv 1170, VHv 296/1-2, VHv 2232.

2) *Kỷ Sửu Tây hành nhật ký* do Miên Triện, Vũ Văn Báo và Nguyễn Trường biên soạn năm 1889, hiện còn hai bản viết bằng chữ Hán và Nôm, ký hiệu A 101 và MF 1750, nội dung nói về cuộc đi sứ của ba ông.

3) *Lãm Tây kỷ lược* do Từ Đàm biên soạn năm 1900, hiện còn hai bản viết bằng chữ Hán, ký hiệu VHv 1784 và A 272, nội dung nói về cuộc đi xem đấu xảo ở Pari năm 1900.

4) *Ngự giá như Tây ký* do Nguyễn Cao Tiêu soạn năm 1922, hiện còn bản in bằng chữ Hán,

ký hiệu VHv 31, nội dung nói về chuyến đi Pháp của vua Khải Định nhằm tỏ tình thân thiện với Nhà nước bảo hộ và gửi Vĩnh Thụy (Bảo Đại) sang Pháp du học.

5) *Như Tây Dương nhật ký*, hiện chỉ còn một bản lưu, ký hiệu VNv 74, nội dung nói về cuộc hành trình sang Pháp dự đấu xảo.

6) *Như Tây ký* do Ngụy Khắc Đản soạn, hiện còn hai bản, ký hiệu A 764 và MF 384, nội dung nói về chuyến đi sứ sang Pháp của phái đoàn Việt Nam năm 1863.

7) *Như Tây nhật ký* hay còn có tên khác *Tây hành nhật ký* do Hoà thượng Thanh Cao soạn, in năm 1891, hiện còn một bản in ký hiệu AB 541, nội dung kể về chuyến đi xem đấu xảo ở Pháp năm 1887.

8) *Như Tây nhật trình* do Trương Minh Ký, hiệu Mai Am soạn, in năm 1890, hiện còn một bản lưu giữ tại Pari, ký hiệu là BN. B 128, nội dung kể lại chuyến đi châu Âu của tác giả.

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

9) *Sứ Tây nhật ký*, ký hiệu A 2910 và A 1103, kể về chuyến đi Pari dự đấu xảo của phái đoàn Vũ Quang Nha năm 1900.

10) *Tây phù nhật ký*, hiện còn một bản viết bằng chữ Hán, ký hiệu A 100 và bản microfilm ở Pari ký hiệu MF I/2/330, nội dung kể về chuyến đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha của phái đoàn Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ và Nguyễn Khắc Đản.

11) *Tây hành nhật trình diễn âm*, hiện chỉ còn một bản, ký hiệu AB 338, nội dung kể về chuyến công du sang Pháp của Miên Triện và Nguyễn Trùng năm 1890.

12) *Tây hành nhật trình*, hiện còn hai bản ký hiệu AB 130 và MF 1819, nội dung trình bày về chuyến đi Pháp của Phó sứ Trần Đại Nhân.

13) *Tây hành kí*, hiện còn hai bản ký hiệu AB 9 và MF 1797, nội dung kể về chuyến đi sang Pháp của một vị sứ từ năm 1889 đến năm 1907. Cũng cần phải đề cập đến bài viết của Giáo sư Đinh Xuân Lâm (in trong Kỷ yếu *Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn*) nhan đề: "Một bản Hợp đồng", nhắc đến tài liệu kí hiệu R.S.A/6, hiện lưu giữ tại Cục Lưu trữ II, tp. Hồ Chí Minh. Tài liệu này cung cấp một số thông tin lý thú về việc cấp đất cho người Pháp ở Việt Nam và việc thành lập liên doanh giữa các cổ đông người Việt và Pháp vào cuối thế kỷ XIX.

Ngoài ra, còn có một số tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ kể về hai chuyến công du của Bùi Viện sang Mỹ, đáng chú ý hơn cả là 3 tài liệu: *Bùi Viện với Chính phủ Mỹ. Lịch sử Ngoại giao triều Tự Đức* của tác giả Phan Trần Chúc, do nhà in Chính Ký xuất bản năm 1953 tại Hà Nội; tập Kỷ yếu hội thảo về Bùi Viện nhan đề *Bùi Viện*

(1839-1878) Cuộc đời kỳ lạ chí lớn phi thường do Sở Văn hoá Thông tin và Thể thao Thái Bình xuất bản năm 1992, và *Bùi Viện một nhà Nho sáng suốt- lối lạc-phi thường* do nhà xuất bản Quê Hương xuất bản năm 1988 tại Hoa Kỳ. Bên cạnh đó còn có một vài tài liệu viết bằng tiếng Anh như: *Mỹ và Việt Nam 1787-1941* của Robert Hopkins Miller. Đại sứ Robert Hopkins Miller, một nhà ngoại giao giàu kinh nghiệm ở khu vực Đông Nam Á, đã dựa hoàn toàn vào bản dịch tiếng Pháp của Thái Văn Kiểm để trình bày về tiền sử ngoại giao Mỹ - Việt. (Một điều khó hiểu ở đây là không có một dòng nào trong lịch sử nước Mỹ, cũng như các văn bản Hán Nôm của Việt Nam nói về hai chuyến công du của Bùi Viện tới Mỹ năm 1874 và 1875. Hai chuyến công du này của ông chỉ thấy ghi trong gia phả, và thơ văn của ông trao đổi với bạn bè mà thôi).

Tổng thống Thomas Jefferson là người đầu tiên quan tâm tới việc buôn bán lúa gạo ở khu vực Đông Nam Á vào năm 1787. Ngay từ đầu Miller đã chú ý tới những thăng trầm về các mặt ngoại giao, kinh tế và những quan tâm mang tính chiến lược ở Việt Nam. Năm 1802, hạm đội ở vùng New England bang Massachusetts đã cho một con tàu lớn đến Đông Dương để điều tra về các mặt hàng mới là đường và cà phê ở đây. Frame là tên con tàu Mỹ đầu tiên đến Việt Nam và thuyền trưởng Briggs của nó cũng là người Mỹ đầu tiên đặt chân lên mảnh đất này. Viên thiếu tướng người Pháp đã khuyên Briggs phải đến Huế gặp nhà vua để tìm kiếm khả năng buôn bán ở đây. Sau 6 ngày rời xa con tàu Frame, thuyền trưởng Briggs đã được vua Gia Long cho phép buôn bán ở nơi này. Chuyến viếng thăm thứ

hai của người Mỹ tới Việt Nam là John White, một đại úy hải quân đã đặt chân lên cửa biển Vũng Tàu ngày 7 tháng 6 năm 1819. Những tư liệu về chuyến đi biển của ông được xuất bản năm 1823 ở Boston với nhan đề *Lịch sử chuyến công du tới biển Trung Quốc*. Sau đó từ năm 1820 đến năm 1860 không có một tàu buôn Mỹ nào xuất hiện ở Sài Gòn.

Trong số 13 tác phẩm Hán Nôm đề cập tới ở phần trên, có nhiều cuốn giống nhau về nội dung (ví dụ có 3 bản in ký hiệu VHv 1770, VHv 296/1-2, VHv 2232 và một bản thảo ký hiệu A 100 có cùng một nội dung với *Giá viên biệt lục*). Dưới đây chúng tôi chỉ xin đề cập tới một vài tác phẩm tiêu biểu có nội dung phản ánh khá rõ mối quan hệ bang giao giữa Việt Nam và phương Tây, đó là:

- *Giá viên biệt lục*, còn có tên là *Tây hành nhật ký* của Phạm Phú Thứ là một trong những tác phẩm quan trọng nhất đề cập đến vấn đề đi sứ phương Tây. Tác phẩm đã ghi lại chuyến đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha của phái bộ Việt Nam gồm Phan Thanh Giản, Nguyễn Khắc Đản (hai quan chức cao cấp dưới thời Tự Đức), và tác giả Phạm Phú Thứ cùng 60 nhân viên tùy tùng trong hai năm 1863 và 1864. Tư tưởng canh tân của tác giả đã được thể hiện một cách rõ ràng trong tác phẩm này, dường như cùng chung ý hướng với Nguyễn Lộ Trạch và Nguyễn Trường Tộ (hai nhà canh tân nổi tiếng dưới triều Nguyễn). Cả ba nhân vật này đều sống ở thời Tự Đức. Điều đáng chú ý là tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ không chỉ thể hiện trên lý thuyết mà còn được ứng dụng một cách khá thành công vào thực tiễn Việt Nam lúc bấy giờ. Tuy nhiên,

những đề nghị cải cách của ông chưa được thực thi một cách triệt để. Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, có rất nhiều sứ thần Việt Nam tới Pháp, nhưng dường như chỉ có Phạm Phú Thứ là không cảm thấy choáng ngợp và dao động khi tận mắt chứng kiến những tiến bộ về khoa học kỹ thuật và sức mạnh quân sự của họ. Ngược lại từ những điều tai nghe mắt thấy ở đây, Phạm Phú Thứ đã mạnh dạn đề xuất thực hiện những biện pháp cải cách và chính sách mở cửa của Việt Nam. Ông thường xem chúng là những biện pháp hữu hiệu để đối mặt với các cuộc xâm lược của phương Tây.

- Cùng với *Giá viên biệt lục*, Phạm Phú Thứ còn viết *Tây Phù thi thảo*, miêu tả một cách rõ nét những tư tưởng cải cách và tình cảm của ông từ sau chuyến đi sứ trở về. Từ năm 1865 cho đến cuối đời mình, Phạm Phú Thứ đã cố gắng thực tế hoá những tư tưởng cải cách của mình. Năm 1874 ông được bổ nhiệm làm Tổng đốc ở Hải Yên (thuộc Hải Phòng ngày nay). Với cương vị mới ông đã mở trường dạy tiếng Pháp, khôi phục nhà xuất bản để in những sách chủ yếu thuộc lĩnh vực kỹ nghệ và khoa học. Ông cũng đề nghị mở trường dạy ngoại ngữ ở Hà Nội, bởi lẽ ông nhận thức rằng ngoại ngữ là chìa khoá vạn năng để mở cửa bước vào thế giới khoa học công nghệ. Với hiểu biết rộng và sâu sắc, ông đề nghị gửi những người giỏi và có khả năng ngoại ngữ đi du học ở các nước phương Tây về lĩnh vực khoa học và công nghệ, không phân biệt người đó thuộc phe nào "bên giáo hay bên lương", như trường hợp của Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Hoàng, v.v.

Để thúc đẩy việc phát triển kinh tế, Phạm Phú Thứ cũng đề nghị mở rộng quan hệ buôn bán

với phương Tây. Theo ông, quan hệ với nước ngoài sẽ làm cho đất nước ngày càng giàu mạnh và hùng cường hơn. Với Pháp, ông đề nghị phải có chính sách đối ngoại mềm dẻo để không thiệt hại đến dân, vì lúc này đang ở trong một hoàn cảnh rất khó khăn.

Sự thật trên đây đã chứng minh Phạm Phú Thứ không chỉ là một nhà lãnh đạo tài năng, một nhà ngoại giao yêu nước, một nhà thơ lớn mà còn là một nhà canh tân sáng suốt của thế kỷ XIX. Ông đã miêu tả một cách tương đối chân xác tình hình nước Pháp nói riêng và tình hình châu Âu nói chung, để từ đó khôn khéo đưa ra những bản điều trần giúp cho vua Tự Đức và triều đình hiểu được hoàn cảnh khó khăn của Việt Nam lúc bấy giờ.

Một trong những trường hợp hấp dẫn nhất thuộc lĩnh vực hoạt động quốc tế của triều Nguyễn là chuyến công du của Bùi Viện sang Mỹ vào năm 1873. Sau những cố gắng không thành công từ phía Mỹ để thiết lập quan hệ ngoại giao và buôn bán với Việt Nam, thì việc người Mỹ quan tâm đến Việt Nam vào những năm tiếp theo giảm sút đi rất nhiều. Những cố gắng của Mỹ để thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào những năm 1883 và 1884 đã xảy ra trong một bối cảnh phức tạp giữa Mỹ, Pháp và Trung Quốc do vậy cuối cùng đã thất bại (Miller 1990).

Những chi tiết về Bùi Viện đề cập đến trong các nguồn tư liệu tiếng Anh và tiếng Việt đã thu hút được sự chú ý của công luận, bởi lẽ Bùi Viện là nhà ngoại giao Việt Nam đầu tiên trong lịch sử vượt đại dương sang gặp Tổng thống Mỹ. Vào năm 1873, ông gặp Công sứ Mỹ ở Hồng Kông

và ở Nhật, sau đó vượt trùng dương đến San Francisco, rồi đi tiếp đến thủ đô của nước Mỹ. Ở đó, ông đã được Tổng thống Ulysses Simpson Grant tiếp đãi một cách trọng thể và đàm phán về các vấn đề liên quan đến sự viện trợ của Mỹ ở Việt Nam, trong lúc quan hệ của Pháp với Việt Nam đã trở nên rất căng thẳng. Tuy vậy, cuộc điều đình đã không đạt kết quả vì hoàn cảnh chính trị lúc đó không cho phép Mỹ thực hiện lời hứa của mình. Tuy chuyến công du của ông không đạt kết quả như mong muốn, nhưng rõ ràng ở ông có một tinh thần kiên định một ý chí và quyết tâm sắt đá, mở đường tìm ngoại viện, mong đất nước được canh tân.

Như vậy có thể đi đến kết luận là vào giai đoạn đầu thế kỷ XIX, có rất nhiều nhà Nho Việt Nam, đặc biệt là Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ và Bùi Viện đều có các bản điều trần, đề nghị mở rộng quan hệ giao thương với phương Tây, học phương Tây để dần dà tự lực, tự cường, tránh đối đầu quá gay gắt về mặt quân sự gây tổn hại cho dân. Từ tháng Tám năm 1862 cho tới tháng Ba và tháng Tám năm 1874, vua Tự Đức đã cử nhiều phái bộ sang Pháp để đàm phán, dẫn đầu là Thủy sư Đô đốc Võ Phàm, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thất Ý, Lê Tuấn, Trần Đình Túc và Nguyễn Vĩnh Tường. Các phái bộ này đều có xu hướng chung là chủ hoà chứ không chủ chiến, mong muốn chuyển từ xu thế đối đầu sang đối thoại, xem đó là những biện pháp hữu hiệu để làm cho nước giàu, dân mạnh, nhưng do tình hình thực tế lúc bấy giờ nên họ không thực hiện được ý tưởng của mình.

"WHERE THE DOMINO FELL. AMERICA AND VIET NAM 1945 TO 1995"

PHAN NGỌC LIÊN *
TRỊNH TÙNG **

Năm 1996, Nhà xuất bản St. Martin's Press xuất bản lần thứ hai quyển *"Where the domino fell. America and Vietnam 1945 to 1995"*, dày 326 trang của hai tác giả James S.Olson và Randy Roberts. Đây là một công trình nghiên cứu về Việt Nam trong hàng trăm quyển sách về Lịch sử Việt Nam nói chung, về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam nói riêng.

Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, cùng với sự can thiệp ngày càng sâu của Mỹ đi đến trực tiếp xâm lược Việt Nam, việc tìm hiểu về Lịch sử Việt Nam trở thành một nhu cầu cấp thiết của giới cầm quyền và dân chúng Mỹ. Sau khi "Mỹ cút" khỏi Việt Nam, việc nghiên cứu Việt Nam thu hút không chỉ các nhà sử học mà cả những nhà chính trị, quân sự - những người tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược - các cựu binh sĩ Mỹ. Họ đều nhằm vào mục tiêu tìm hiểu "Vì sao Mỹ thất bại ở Việt Nam?". Có thể nêu một cách tổng quát ba nội dung chủ yếu các loại sách của những tác giả Mỹ viết về Lịch sử Việt Nam.

Thứ nhất, loại sách giới thiệu về lịch sử Việt Nam nói chung, như quyển *"The Birth of Viet Nam"* (1983) của Keith Weller Taylor viết về

lịch sử cổ đại Việt Nam; trước đó có quyển *"The Smaller Dragon: A Political History of Viet Nam"* (1958) của Joseph Buttinger, đặc biệt quyển *"Viet Nam: Anthology and Guide to A Television History"*, do Steven Cohen xuất bản (1983) tập trung giới thiệu chủ yếu lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1975.

Thứ hai, những sách tìm hiểu về nền văn hoá lâu đời của Việt Nam và mối quan hệ của Việt Nam với các nước ở khu vực. Về loại này, chúng ta tìm thấy ở các quyển: *"The Country and the People"* (1996) của F. Raymond Redell, *"Custom and Culture of Viet Nam"* (1996) của Ann Crawford, *"Annamese Religions"* của Gustave Dumontier, *"Historical Interaction of China and Viet Nam"* (1969), *"The Making of South-east Asia"* (1964)...

Thứ ba, những sách viết về chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam chiếm một tỷ lệ lớn nhất. Chủ đề này được trình bày trong các chuyên khảo như *"The War in Viet Nam"* của Michael Gibson (1991), trong những quyển thông sử Mỹ, như *"A History of the United States"* (1981) của Daniel J. Borstin, Brook Mather Kelley, Ruth Frankel Borstin, *"American His-*

* GS. ĐHSP Hà Nội.

** PGS. TS. ĐHSP Hà Nội.

tory" (1991) của Richard Current..., trong các hồi ký của tổng thống, ngoại trưởng, bộ trưởng quốc phòng, tướng lĩnh và cựu quân nhân Mỹ... Những quyển sách này cung cấp nhiều tài liệu có giá trị về phía Mỹ phản ánh những hối tiếc, những bài học, những kinh nghiệm, những bức tức, hờn giận về thất bại đắng cay của giới hiếu chiến Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Trong loại sách này, quyển "*Where the Domino Fell...*" đã có một cái nhìn tương đối thẳng thắn, trung thực về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam và rút ra nguyên nhân đích thực về sự thất bại của Mỹ ở Việt Nam. Tên quyển sách đã khẳng định rằng Việt Nam là "*Nơi học thuyết Domino sụp đổ*", nơi chứng kiến "*Ván bài domino đã thua*". Kết luận quyển sách cũng nêu rõ: "Cuộc chiến tranh này là một sai lầm ngớ ngẩn ghê gớm, con đẻ của một hỗn tạp kỳ quặc giữa sự hoang đường và tính kiêu ngạo. Mù quáng đối với lịch sử, Mỹ chỉ nhìn thấy chủ nghĩa cộng sản mà không nhận thấy chủ nghĩa dân tộc ở Việt Nam; và tin tưởng một cách ngây thơ về vai trò của mình như một cường quốc đứng đầu thế giới. Hoa Kỳ đã sử dụng những giải pháp quân sự cho vấn đề chủ yếu mang tính chất chính trị và văn hoá. Chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh sai lầm, tại một địa điểm sai lầm, ở một thời điểm sai lầm, vì một lý lẽ sai lầm.

Và kết cục của cuộc chiến là tám bia mộ trắng với tên những người quá cố.

Trên tám mộ chí ảm đạm ghi: Nằm tại đây là một kẻ điên rồ muốn chen lấn phương Đông.

"Hình ảnh cuối cùng của cuộc Chiến tranh Việt Nam là một bức tường đen ở Washington ghi 58.175 tên người tử trận ở khắp nơi trên nước Mỹ..." (tr. 286) (1).

Trong "Lời tựa" các tác giả cho rằng, sau 20 năm (1995) Mỹ đã rút khỏi cuộc chiến tranh, nhưng "Việt Nam vẫn tồn tại với chúng ta" và điều đáng tiếc là vẫn còn quá ít cái tâm nhìn bao quát về chiến tranh "để rút ra bài học cần thiết". Điều này, theo các tác giả, là do thiếu tài liệu. Vì

vậy, "chúng tôi quyết định cần phải có một cuốn sách nói về Việt Nam, tập trung vào những người dính líu vào chiến tranh, xem xét cuộc chiến tranh đã phát triển như thế nào, đã diễn ra ngoài sự tin tưởng, niềm hy vọng, nỗi lo sợ của họ. Chúng tôi muốn chỉ rõ rằng, tại sao Hoa Kỳ đã thất bại trong cuộc chiến tranh này và thất bại như thế nào" (VII - Lời tựa).

Với chủ đích như vậy, ngoài "Mở đầu", sách gồm các phần:

1. "*Cuộc chiến tranh lâu đời: Di sản của Việt Nam*" nhấn mạnh cuộc đấu tranh chống xâm lược trong lịch sử Việt Nam đã "trở thành lưỡi dao sắc", nói lên đặc điểm của người Việt Nam (tr.6), khiến cho "không một ngoại bang nào có thể khuất phục được". Kể từ quá khứ, Hồ Chí Minh đã chiến thắng vì Ông là "một nhà lãnh đạo có sức thu hút quần chúng", thể hiện "sự kết hợp giữa tâm hồn cách mạng với nhân cách Khổng giáo" (tr.8). Trong đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, "Hồ Chí Minh không ảo tưởng về việc người Mỹ lại sẵn sàng giúp mình", nhưng cũng "nhận sự giúp đỡ của Mỹ" (tr.21).

2. "*Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*" trình bày diễn biến cuộc xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam. Lý giải sự chuyển biến thái độ của Mỹ trong cuộc chiến tranh này, các tác giả cho rằng giới cầm quyền Mỹ quá lo sợ về sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản trên thế giới. Do "phong trào chống cộng ngày càng dâng cao ở Mỹ" (tr.30) mà đạo luật về an ninh nội bộ "được Quốc hội Mỹ thông qua tháng 9 - 1950; đòi hỏi những tổ chức cộng sản bị tan vỡ khắp nơi (ở Mỹ)" (tr.30).

"Thuyết Domino" ra đời vào cuối những năm 40 đầu 50 của thế kỷ XIX, nhằm thể hiện sức mạnh quân sự của Mỹ trong chính sách đối ngoại. Cũng theo các tác giả từ nỗi lo sợ về chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương mà học thuyết domino lan tràn (tr.32). Điều này, đã khiến nhà cầm quyền Mỹ khẳng định: "an ninh thế giới tự do tùy thuộc vào sự sống sót của Đông Dương thuộc Pháp" (tr.32). Một cách cụ thể, Bộ trưởng

Ngoại giao Mỹ John Foster Dulles, năm 1953 đã nói rõ: "nếu Đông Dương thất thủ thì sẽ có phản ứng dây chuyền khắp Viễn Đông và Nam Á". Điều này sẽ là "một mối đe dọa lớn đối với Ma Lai, Thái Lan, Indonexia, Philippine, Australia, New Zealand" (tr.34).

Các tác giả cho rằng, "thuyết domino đã biểu lộ những nhu cầu chính trị, kinh tế, tư tưởng của Mỹ và chủ nghĩa Mac Carthy..." (tr.33), song Mỹ không đạt được. Pháp đã thất bại ở Việt Nam, dù được Mỹ giúp đỡ ngày càng nhiều hơn "quân đội Việt Minh vẫn tồn tại... Đó là một bài học mà Hoa Kỳ sẽ phải học một cách khổ sở" (tr.50).

Các phần tiếp theo (từ số 3 đến số 10) lần lượt trình bày về diễn biến cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Khi Pháp phải rút khỏi Việt Nam, Mỹ đã vội vã nhảy vào thay chân Pháp và "Tạo ra bãi lầy" (2) (tr.51 - 74) vào những năm 1954 - 1960. Chế độ gia đình trị của Ngô Đình Diệm làm cho nhân dân chống đối mạnh mẽ. Diệm càng phải gần với Mỹ mong Mỹ xây dựng "Biên giới mới ở Việt Nam, 1961 - 1963" (tr.75 - 104), như lời tuyên bố của Diệm "Biên giới Hoa Kỳ kéo dài đến vĩ tuyến 17". Mỹ đã "Hoạch định chiến lược 1963 - 1965" (tr.105 - 128) để trực tiếp xâm lược Việt Nam, khi chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" thất bại. Đưa quân viễn chinh vào Việt Nam, Mỹ "Sa vào vực thẳm - 1965 - 1966" (tr.129 - 153). Càng dấn sâu vào vũng lầy ở chiến trường Việt Nam, mở nhiều cuộc hành quân tiến công, Mỹ có "Ảo tưởng về sự tiến triển 1966 - 1967" (tr.154 - 181). Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã làm thay đổi tương quan lực lượng. Cuộc tấn công "Tết Mậu thân, 1968" (tr.182 - 209) của Việt Cộng "chứng tỏ rằng, dù quân Mỹ và chư hầu đồng, vũ khí tối tân vẫn thất bại: "Đến cuối 1968 đã có 536.000 quân Mỹ ở Việt Nam, cùng với 65.000 quân Nam Triều Tiên, Ôxtrâylia, New Zealand; đội quân của Cộng hoà Việt Nam lên tới 850.000 người. Hơn 30.000 lính Mỹ đã chết" (tr.209). Sau cuộc tấn công Tết Mậu thân của "Việt Cộng", là "Khởi đầu một sự kết thúc,

1969 - 1970" (tr.210 - 236) của Mỹ. "Hai nghị sĩ Mark Hatfield và George Mc Govern đã đồng bảo trợ một nghị quyết về việc Mỹ rút toàn bộ quân viễn chinh ở Nam Việt Nam vào cuối năm 1971" (tr.235). Sự việc cuối cùng sẽ phải đến: đó là: "Sự thất bại của Nam Việt Nam 1970 - 1975" (tr.237 - 262). "Trưa ngày 30 tháng 4 năm 1975, sau khi Graham Martin và những người Mỹ cuối cùng rút khỏi Sài Gòn, những chiếc xe tăng của Bắc Việt đã xuất hiện ở đường Thống Nhất, theo đại lộ Công Lý tiến thẳng đến Dinh Độc Lập... Chiến tranh Việt Nam kết thúc". Thế là "21 năm sau Hiệp nghị Genève 1954, Đông Dương lại rơi vào tay Cộng Sản" (tr.261).

Phần "*Những hình ảnh bị bóp méo. Những cơ hội bị bỏ lỡ, 1975 - 1995*" (tr. 263 - 286) đã lý giải những vấn đề: "Hơn 58.000 người Mỹ đã chết ở Việt Nam vì cái gì?" "Nguyên nhân nào đã gây ra cuộc chiến tranh?", "Bản chất của cuộc xung đột là gì?" và "Ý nghĩa của đài tưởng niệm chiến tranh Việt Nam nằm giữa đài tưởng niệm Washington và đài tưởng niệm Lincoln?", "Vì sao đài tưởng niệm là để kỷ niệm sự hy sinh, nhưng lại mở ra những vết thương cũ?" (tr.263). Những vấn đề mà các tác giả đặt ra đã phản ánh những suy tư, những cuộc tranh luận sôi nổi, đang bao trùm lên các thế hệ Mỹ trong khoảng thời gian dài trong và sau cuộc chiến tranh, nhằm để tìm lời giải đáp cho câu hỏi "Vì sao Mỹ đã thất bại ở Việt Nam". Tác giả đã trình bày ý kiến của nhiều tầng lớp trong xã hội Mỹ về vấn đề này. Nhưng cái thời mà các chính khách, các nhà ngoại giao, các tướng lĩnh tác động vào dư luận công chúng đã qua rồi, "nhiều người Mỹ không còn tin vào những lời nói của họ về các vấn đề chủ yếu. Chiến tranh đã thất bại, hoà bình đã kết thúc, các chính khách đã nhường chỗ cho các nhà trí thức, các nghệ sĩ, những phương tiện thông tin đại chúng, các sưu tập của các sử gia, nhà văn, đạo diễn phim ảnh, truyền hình. Họ phải giải thích về cuộc chiến tranh và các tác động của chiến tranh vào xã hội Mỹ" (tr.264).

Vấn đề mà các tác giả nêu ra là những tác động, ảnh hưởng to lớn của cuộc chiến tranh Việt Nam đến xã hội Mỹ; việc tìm lời giải đáp cho các câu hỏi trên phải lâu dài và không dễ, song trước mắt cần có thái độ đúng trong quan hệ Mỹ - Việt Nam". Và năm 1995, các tác giả cho rằng không thể "thổi lên đám than còn cháy của chiến tranh Việt Nam vào mùa xuân năm 1995 và làm trì hoãn những cố gắng bình thường hoá... (tr.280). Bởi vì "cuộc thăm dò dư luận công chúng chỉ rõ rằng rất nhiều người ủng hộ việc bình thường hoá (quan hệ Mỹ - Việt Nam)" (tr.282).

Trong phần kết luận "*Chiến tranh Việt Nam: di sản của nước Mỹ*" (tr.283 - 286) khi điểm qua các chính sách của Mỹ đối với thế giới cộng sản nói chung và Việt Nam nói riêng, nhằm ngăn chặn nguy cơ lan tràn của chủ nghĩa cộng sản các tác giả nêu rõ rằng người Mỹ đã không hiểu nổi Hồ Chí Minh là người thế nào và đã "phạm sai lầm trong việc dựng lên một bộ phận bé nhỏ được xem là các phần tử tinh tuý ở miền Nam Việt Nam", thực sự bị nhân dân khinh ghét. Hoa Kỳ ủng hộ một chính quyền bù nhìn "kiêu căng và tham nhũng", không được quần chúng tin theo, nên họ đã "ngả theo Việt Cộng". Khi Mỹ dùng mọi thứ vũ khí "để mong chiến thắng bằng quân sự thì lại nhận một hậu quả to lớn và làm cho việc chiếm được niềm tin về chính trị của dân chúng trở nên vô cùng khó khăn" (tr.284).

Cuối cùng, Mỹ đã thất bại hoàn toàn ở Việt Nam!

Ngoài 12 phần nội dung nêu trên, các tác giả còn có những phụ lục được thực hiện khá công phu.

"*Tài liệu tham khảo*" đã trình bày gọn, rõ quá trình nghiên cứu Việt Nam ở Mỹ qua việc giới thiệu nội dung cơ bản của các công trình, cũng như các nguồn tư liệu đã sử dụng để biên soạn. Qua đó có thể hiểu được phần nào tình hình

giới sử học nghiên cứu Việt Nam, chiến tranh xâm lược Đông Dương của Mỹ nói riêng.

"*Niên biểu thống kê về cuộc chiến tranh Việt Nam*", trình bày các sự kiện lớn theo trình tự thời gian. Mở đầu bằng niên biểu là sự kiện Hồ Chí Minh đọc "Tuyên ngôn độc lập" ngày 02 - 9 - 1945 và việc A.Peter Dewey, Trưởng phái đoàn Mỹ ở Sài Gòn, trở thành người Mỹ đầu tiên chết trong chiến tranh Việt Nam ngày 26 - 9 - 1945. Kết thúc niên biểu là "ngày 30 - 4 - 1975: Chiến tranh Việt Nam kết thúc".

"*Chú giải và hướng dẫn tìm hiểu các chữ viết tắt*" dùng trong sách.

"*Chỉ dẫn*" những tên riêng dùng trong sách để tra cứu.

Cuối cùng sách có 4 bản đồ.

Bản đồ 1: "Đông Dương, 1995" (so sánh diện tích Việt Nam và diện tích Hoa Kỳ)

Bản đồ 2: "Việt Nam dưới sự thống trị của Pháp vào cuối thế kỷ XIX"

Bản đồ 3: "Việt Nam: sự chia cắt 1954 và con đường vào miền Nam của Bắc Việt".

Bản đồ 4: "Những trận đánh lớn trong Tết 1968"

Ngoài ra còn nhiều ảnh, minh hoạ nội dung sách.

Quyển "*Where the Domino fell...*" của James S.Olson và Randy Robert là một tài liệu giúp chúng ta hiểu các quan điểm của những nhà sử học Mỹ về chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam và cũng thấy rằng ở một mức độ nhất định có thể tìm được những ý kiến để cùng nhận thức đúng về quá khứ và làm cơ sở cho việc xây dựng mối quan hệ mới trong hiện tại và tương lai. Dĩ nhiên, sách không thể tránh khỏi những hạn chế trong việc nhìn nhận không chính xác, phiến diện về Việt Nam, đặc biệt tình hình Việt Nam sau chiến tranh.

Hội thảo quốc tế "Việt Nam trong thế kỷ XX"

Từ ngày 19- 21/9/ 2000 tại Hội trường Ba Đình đã tiến hành Hội thảo quốc tế "Việt Nam trong thế kỷ XX" do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn cùng Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức. Tới dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nhiều đại biểu đại diện lãnh đạo các cơ quan, ban ngành ở Trung ương và Hà Nội, gần 400 đại biểu trong nước và quốc tế là các nhà khoa học, các nhà hoạt động chính trị, xã hội, hoạt động trong phong trào quốc tế, những nhân chứng lịch sử thuộc 38 quốc gia trên toàn thế giới.

Mở đầu phiên khai mạc, Đồng chí Nguyễn Mạnh Cẩm, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ đọc diễn văn khai mạc. Giáo sư, Tiến sĩ, Viện sĩ Nguyễn Duy Quý, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG đọc Báo cáo đề dẫn đã viết: ...Trước thềm thiên niên kỷ mới, trước sự phát triển mới của đất nước, đặt ra yêu cầu nhìn lại thế kỷ đã qua, nhằm nhận thức sâu sắc hơn những bài học kinh nghiệm của lịch sử, điểm lại những hành trang mà Việt Nam đã có, để vững bước vào tương lai. Cuộc Hội thảo "Việt Nam trong thế kỷ XX" của chúng ta hôm nay được tiến hành với tinh thần ấy... Hội thảo đã được nghe Đại tướng Võ Nguyên Giáp; Ngài Rômet Chandra, Chủ tịch danh dự Hội đồng Hoà bình thế giới; Giáo sư Sácơ Phuốcniô, Chủ tịch Hội Pháp - Việt hữu nghị; Nhà thơ Tố Hữu; Nhà thơ Cù Huy Cận; Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam Tế Kiến Quốc; PGS- PTS. I.Antô- sencô, Phó Giám đốc Trung tâm Việt Nam học, Đại học Quốc gia Matxcơva (Nga); TS. L.A.Vaxiliép, nhà hoạt động chính trị Bungari đã đọc tham luận và phát biểu ý kiến tại phiên khai mạc.

Hơn 230 báo cáo khoa học của các nhà khoa học trong nước và quốc tế (trong đó có 185 báo cáo khoa học của các nhà khoa học

trong nước và 47 báo cáo khoa học của các học giả nước ngoài) được trình bày và thảo luận tại 8 tiểu ban với các chủ đề chính:

1. Những chuyển biến về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.
2. Cách mạng Tháng Tám 1945 và ý nghĩa lịch sử của nó.
3. Hai cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước.
4. Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam.
5. Thế giới với cách mạng Việt Nam, cách mạng Việt Nam với thế giới.
6. Phát triển và giao lưu văn hoá.
7. Việt Nam trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI: Triển vọng và thách thức.
8. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Sau một ngày rưỡi thảo luận tại 8 tiểu ban, chiều ngày 21-9-2000, tổng kết Hội thảo, GS .TS. Lê Hữu Tầng, Phó Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, Trưởng Ban tổ chức Hội thảo nêu một số khẳng định chính.

Thứ nhất, Tình hình xã hội Việt Nam trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX với những biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá- xã hội tất yếu dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và tới sự bùng nổ của Cách mạng tháng 8- 1945.

Thứ hai, Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của phong trào cách mạng liên tục diễn ra trong suốt 15 năm sau ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Thành công của Cách mạng Tháng Tám và việc thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là sự kiện trọng đại nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam thế kỷ XX.

Thứ ba, Sau khi giành được độc lập, Việt Nam mong muốn được sống hoà bình để tập trung sức chống giặc đói và giặc dốt là nhiệm vụ cấp bách lúc bấy giờ. Song trước dã tâm

xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam buộc phải cầm súng đứng lên chiến đấu ròng rã trong suốt 30 năm để bảo vệ nền độc lập tự do của Tổ quốc.

Thứ tư, Thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không chỉ là sự kiện có ý nghĩa với dân tộc Việt Nam mà còn có ý nghĩa quốc tế của thế kỷ XX.

Thứ năm, Thành công của cách mạng Việt Nam có sự đóng góp quan trọng của tình đoàn kết quốc tế. Ngược lại, thành công của cách mạng Việt Nam cũng như Việt Nam thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình đã có tác động to lớn tới phong trào cách mạng, phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới.

Thứ sáu, Sau khi thống nhất đất nước, nhân dân Việt Nam tập trung khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, xây dựng CNXH từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, trong khi bị các thế lực thù địch bao vây về chính trị, cấm vận về kinh tế. Nhưng những sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật, cải tạo XHCN và quản lý kinh tế đã khiến cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta không đạt được những kết quả như mong muốn, đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế kéo dài. Năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định : tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Từ đó đến nay, nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kinh ngạc.

Thứ bảy, Vấn đề phát triển và giao lưu văn hoá là chủ đề tập trung nhiều báo cáo khoa học và nhiều ý kiến thảo luận. Làm thế nào giữ gìn được bản sắc văn hoá dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hoá là vấn đề được nhiều người quan tâm trao đổi. Cần quán triệt quan điểm đúng đắn của Đảng: *Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển* vào việc hoạch định các chủ trương, chính sách cụ thể.

Thứ Tám, Nhiều báo cáo tin tưởng rằng nếu Việt Nam giữ vững xu thế đổi mới như hiện nay, chủ động hội nhập kinh tế vào thị trường thế giới, coi trọng nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, cải cách hành chính

manh mẽ thì chắc chắn Việt Nam có thể rút ngắn khoảng cách phát triển của mình so với các nước trong khu vực.

Phương Chi

Hội thảo khoa học: Anh hùng dân tộc- thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định

Kỷ niệm 700 năm ngày mất của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn (1300-2000), ngày 16-9-2000, tại thành phố Nam Định, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh phối hợp với Viện Lịch sử quân sự Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: "Anh hùng dân tộc- thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định", với hơn 50 tham luận khoa học. Tới dự có các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và tỉnh Nam Định, nhiều nhà nghiên cứu khoa học ở trung ương và địa phương.

Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, nhà quân sự, nhà chính trị thiên tài, người con của quê hương Nam Định, nơi nuôi dưỡng người anh hùng dân tộc. Trần Quốc Tuấn, người có vai trò vô cùng quan trọng trong sự nghiệp hiển hách ba lần chiến thắng oanh liệt giặc Mông- Nguyên của dân tộc ta hồi thế kỷ XIII. Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258), Trần Quốc Tuấn được vua Trần cử chỉ huy các tướng lĩnh điều động quân thủy, bộ bảo vệ vùng biên giới Tây Bắc. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và thứ ba (1288), ông được cử làm Quốc công tiết chế, thống lĩnh các đạo quân thủy, bộ đánh giặc. Tư tưởng và bản lĩnh quân sự của Trần Quốc Tuấn thể hiện ở quyết tâm diệt địch và thắng địch; Lấy dân làm gốc và dân là nguồn sức mạnh giữ nước; Đoàn kết nội bộ là nhân tố quan trọng tạo nên sức mạnh. Tài năng quân sự của ông còn thể hiện ở chiến lược lấy nhỏ thắng lớn, cả nước đánh giặc. Tài thao lược của ông là ở tính chủ động và linh hoạt, biết mình, biết người, chủ động đánh địch trong mọi tình huống. Trần Quốc Tuấn, nhà lý luận, nhà tư tưởng quân sự thiên tài. Ông là một anh hùng kiệt xuất không chỉ về tài năng quân sự,

chính trị mà còn là tấm gương mẫu mực của một vị chủ tướng văn, võ song toàn.

Nội dung của Hội thảo được in trong tập kỷ yếu: "Anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định", do Nxb Quân đội Nhân dân ấn hành, dày 490 trang, khổ 14x20cm.

Hôm sau, ngày 17-9-2000, Tỉnh uỷ, UBND, Sở Văn hoá- Thông tin tỉnh đã làm lễ khánh thành Tượng đài Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn tại Tp. Nam Định. Tượng đài cao 16,72m (Bức tượng cao 10,22m, bệ cao 6.72m), chất liệu đồng. Trọng lượng phần tượng đồng và khung xương chịu lực bằng thép không gỉ nặng gần 24 tấn. Đây là pho tượng đồng cao, to nhất nước ta, được dựng ở Quảng trường 3-2, rộng hơn một héc-ta.

N.P.C

Khánh thành đền Sinh thờ các vua Trần

Ngày 17- 9- 2000, UBND huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh đã làm lễ khánh thành đền Sinh thờ các vua Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Lần đầu tiên tại đền Sinh tạc tượng bằng gỗ quý 8 vị vua Trần và đặc biệt tượng Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn được tạc bằng đá sa thạch. Đền Sinh được khánh thành vào đúng ngày giỗ của Trần Quốc Tuấn, nhằm kỷ niệm 700 ngày mất của ông.

P.V

Hội thảo khoa học: "Lý Thái Tổ và vương triều Lý"

Kỷ niệm 990 năm Thăng Long- Hà Nội, ngày 30-9-2000, Ban Chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội phối hợp với Trường Đại học KHXH và NV- Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức Hội thảo khoa học : Lý Công Uẩn và vương triều Lý. Tới dự có đại diện lãnh đạo UBND Thành phố Hà Nội, Thành uỷ Hà Nội, các ban ngành của UBND Tp. Hà Nội và nhiều nhà khoa học. 37 tham luận khoa học tập trung nghiên cứu về Lý Công Uẩn và vương triều Lý ở 3 chủ đề chính:

1. Quê hương, gia thế và tuổi thơ của Lý Công Uẩn(5 tham luận)
2. Lý Công Uẩn và việc định đô Thăng Long (11 tham luận)
3. Quốc gia Đại Việt dưới triều Lý (21 tham luận).

Đánh giá về vai trò của Lý Công Uẩn, các tham luận nhận định: Lý Công Uẩn(Lý Thái Tổ) là người sáng lập vương triều Lý; Sau khi lên ngôi, ông đã quyết định dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long, ông là người sáng lập kinh thành Thăng Long; Lý Thái Tổ là người xây dựng cơ sở , đặt nền tảng cho sự tồn tại của vương triều Lý và cho sự phát triển của đất nước.

Triều Lý, tồn tại 216 năm (1009-1225); là vương triều đầu tiên tồn tại lâu dài sau khi đất nước giành được độc lập, tự chủ. Cống hiến của vương triều Lý thể hiện chủ yếu ở các mặt sau:

- Xây dựng và củng cố quốc gia thống nhất.
- Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.
- Đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước.
- Mở đầu Kỷ nguyên Văn minh Đại Việt.

P.V

Khánh thành nhà bia tưởng niệm vua Lý Thái Tổ tại Hoa Lư

Sáng ngày 29-9-2000, UBND Tỉnh Ninh Bình tổ chức lễ khánh thành nhà bia tưởng niệm vua Lý Thái Tổ. Tới dự có lãnh đạo UBND Thành phố Hà Nội, Bộ Văn hoá - Thông tin, các ban ngành trong tỉnh và đông đảo nhân dân địa phương. Nhà bia có nền rộng 8,3m x 8,3m, nhà có 8 mái cong đẹp. Vốn xây dựng do Thành phố Hà Nội giúp. Nhân dân địa phương đã tổ chức nhiều hoạt động văn hoá như diễn tích cổ, múa rồng lân, rước nước từ sông Hoàng Long về khu nhà tưởng niệm. Lễ dâng hương tưởng niệm các vị vua có công với đất nước đã được diễn ra tại đền vua Đinh, vua Lê và nhà tưởng niệm vua Lý Thái Tổ.

P.V

Lễ kỷ niệm 615 năm ngày sinh và 567 năm ngày mất của vua Lê Thái Tổ tại Lam Kinh

Sáng ngày 19 - 9 (tức ngày 20 tháng Tám năm Canh Thìn) - ngày giỗ của vua Lê Thái Tổ, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc, Sở VH TT tỉnh Thanh Hoá đã tổ chức trọng thể Lễ kỷ niệm nhân 615 năm ngày sinh (1385-2000) và 567 năm ngày mất (1443-2000) của vua Lê Thái Tổ tại khu di tích lịch sử Lam Kinh thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá - quê hương của vị anh hùng giải phóng dân tộc Lê Lợi. Tới dự lễ kỷ niệm có các đồng chí đại diện của Bộ Văn hoá-Thông tin, Tổng cục Du lịch, thành phố Hà Nội, các tỉnh Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng. Hậu duệ của dòng tộc họ Lê ở các nơi và hàng vạn quần chúng nhân dân trong tỉnh. Đọc diễn văn tại buổi lễ, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá đã ca ngợi công lao to lớn của Lê Lợi và hàng ngũ tướng lĩnh cũng như binh sĩ trong cả nước đã về Lam Sơn tụ nghĩa, làm nên chiến tích huy hoàng, đánh thắng quân xâm lược Minh, giải phóng đất nước, lập nên vương triều Hậu Lê, một triều đại phong kiến tiếp tục quá trình xây dựng và phát triển mạnh mẽ đất nước Đại Việt. Cùng ngày, các đoàn đại biểu, con cháu và nhân dân đã thắp hương tưởng niệm Người tại Lăng mộ; tham quan nhà bia Vĩnh Lăng và các di tích khác trong quần thể Di tích lịch sử này. Tiến hành đồng thời với lễ kỷ niệm là Lễ hội Lam Kinh diễn ra trong 3 ngày (từ 18-20/ 9/2000), với nhiều hoạt động văn hoá phong phú mang đậm dấu ấn quê hương như tấu nhạc cổong chiêng của huyện Ngọc Lặc, Múa Đền của huyện Đông Sơn, Múa Trò của huyện Thọ Xuân, Biểu diễn võ thuật của Sở Thể dục - thể thao tỉnh...

P.V

Khánh thành công trình tu bổ, tôn tạo khu di tích tượng niệm vua Lê ở Hà Nội

Sáng ngày 27-9-2000, UBND Thành phố Hà Nội đã tổ chức khánh thành công trình tu bổ và tôn tạo khu di tích tượng niệm vua Lê Thái Tổ.

Đền tưởng niệm vua Lê được xây dựng từ năm 1889. Công trình tu bổ khu di tích này khởi công từ 7-10-1999 trên diện tích mặt bằng 760m², với 8 hạng mục chủ yếu: tôn tạo sân vườn, di truyền trạm biển áp cũ, bia Nguyễn Du, tu sửa Phương Đình, tượng đài vua Lê, cải tạo hệ thống chiếu sáng... Khu di tích tượng đài vua Lê là một trong những công trình chào mừng kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội

P.V

Khai mạc trưng bày cổ vật Thăng Long - Hà Nội

Kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, ngày 3-10-2000 Viện bảo tàng Hà Nội phối hợp với Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tổ chức "Khai mạc trưng bày Cổ vật Thăng Long - Hà Nội" tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, có sự tham gia của Hội sưu tầm nghiên cứu gốm và cổ vật Thăng Long.

Gần 700 hiện vật chủ yếu trong kho của Bảo tàng Hà Nội được trưng bày với những sưu tập cổ vật chính sau đây:

1. Sưu tập đồ đồng Cổ Loa - Đông Sơn

Bao gồm những công cụ sản xuất như rìu có vai, rìu lưỡi xéo, lưỡi câu, lưỡi đục, đặc biệt là lưỡi cày đồng, giáo, lao, rìu chiến, dao găm và đặc biệt là kho mũi tên đồng Cổ Loa nổi tiếng.

2. Sưu tập di vật kiến trúc trang trí của thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê

Những hiện vật này là kết quả của những đợt khai quật dấu tích kinh thành Thăng Long trong nhiều năm qua. Bao gồm gạch, ngói trang trí hoa văn, những mảnh trang trí kiến trúc như hình rồng, phượng, nghê, hình tháp đất nong...

3. Sưu tập gốm Lý - Trần (Thế kỷ XI-XIV)

Hiện vật gồm 17 loại hình như: đĩa, âu, liễn, thạp, lọ, bình vôi, nậm, đài sen men ngà, men ngọc, men nâu giọt, trang trí về động vật, thực vật...

4. Sưu tập gốm thời Lê (Thế kỷ XV-XVIII)

Gồm 20 loại hình như bát, đĩa, ấm, chén, lọ, bình vôi, chân đèn, âu, vò... trang trí hình

rồng, phượng, nghê, hươu, nai, cá, hoa cúc, hoa sen, hoa lá cách điệu, đặc biệt có chiếc long đình gốm men cao hơn 62,4cm, hình vuông (29 x 29cm) màu trắng xám đắp nổi, thân có nhiều tầng, 4 mái cong, độc đáo và đặc sắc ở thế kỷ XVII.

5. *Sưu tập gốm Bát Tràng (Thế kỷ XV-XIX)*

Gồm nhiều loại hình hiện vật thời Lê - Nguyễn như: bát, đĩa, nậm, bình vôi, lọ hoa, lư hương, chân đèn...

6. *Sưu tập vũ khí thời Lê (Thế kỷ XV-XVIII)*

Tìm thấy ở khu vực hồ Ngọc Khánh năm 1983-1984, với 399 hiện vật gồm: hoá khí, lạch khí, lao, móc câu, mũi tên, câu liễn, đinh ba, bát sà mâu, vũ khí tuý thân, vũ khí đánh gần, kiếm, chông cắm, chông hình củ ấu bằng sắt.

7. *Sưu tập đồ đồng (Thế kỷ XVII-đầu thế kỷ XX)*

Gồm mâm đồng, đỉnh đồng, lư hương, các loại tượng đồng, sản phẩm của làng nghề Ngũ Xá nổi tiếng ở Hà Nội.

8. *Sưu tập đồ chạm khắc gỗ*

Gồm các đồ mỹ nghệ, tranh sơn khắc của nhiều thế kỷ khác nhau như tráp, hộp trang sức, khay, nậm rượu, tranh khắc sơn thiếp.

Linh Nam

Hội thảo khoa học "Về Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản (1823-1890)"

Nguyễn Tư Giản vốn tên là Nguyễn Văn Phú, tự Hy Bạch, Tuân Thúc, hiệu Thạch Nông, sinh năm Quý Mùi (1823), mất năm Canh Dần (1890), thọ 67 tuổi, quê làng Du Lâm, xã Vân Diêm, tổng Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội). Nguyễn Tư Giản sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời khoa bảng. Lúc mới 21 tuổi, ông đã đậu Hoàng giáp khoa Giáp Thìn (1844). Ông bước vào hoạn lộ khi

mới 22 tuổi. Trải qua hơn 40 năm tham chính, ông từng được triều đình trao giữ nhiều trọng trách: Tu soạn Hàn lâm viện; Thị giảng học sĩ ở Viện Hàn lâm; Thự Thị độc học sĩ Hàn lâm viện, tham biện các vụ; Thự Quang lộc tự khanh làm việc ở Nội các; Hiệp lý đề chính rồi Đề chính lo việc trị thủy; Tham biện quân vụ Hải Yên; Hồng lô tự thiếu khanh làm Biện lý Bộ Hộ, rồi Thự Hồng lô tự khanh; Phó sứ đoàn sứ bộ sang Trung Quốc; Thượng thư Bộ Lại, sung Cơ mật viện, kiêm trông coi Quốc Tử Giám và Bộ Lễ rồi lại kiêm cả Nha Thương bạc lo việc tiếp xúc với các đại diện Pháp; Tổng đốc Ninh - Thái. Ông đã phục vụ 7 đời vua triều Nguyễn, trải qua nhiều công việc: Làm sách, soạn thảo từ chương, Đề chính, công việc chính quyền. Nguyễn Tư Giản là người luôn luôn được các vua triều Nguyễn coi trọng tài năng văn chương của ông. Vua Tự Đức đã từng nhận xét: Tư Giản văn học hơn cả các tiến sĩ. Tư Giản là người có tài văn học, được trầm biết đến... cứ kể cái tài văn học của Tư Giản, đời này ít có ai hơn. Nhiều tác phẩm văn học, triết học có giá trị của ông còn lưu truyền đến nay: *Hà phòng tân nghị*, *Thân tiên sách thi tập*, *Thạch Nông thi văn toàn tập*, *Thạch Nông tường thoại cổ lục*, *Yên thiếu văn thảo*, *Yên thiếu thi văn tập*, *Yên thiếu bút lục*, *Như Thanh nhật ký*, *Trung ngoại quỳnh dao tập*, *Tiểu Tuyết sơn phòng tập*, *Vân Diệm Du Lâm Nguyễn tộc phả ký*.

Nhằm làm sáng rõ nhân vật lịch sử - văn hoá thế kỷ XIX- Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản, một tài năng văn chương, một tấm gương về lòng yêu nước, thương dân, tận tụy với công việc. Sáng ngày 21-10-2000, Khoa Văn học - Đại học KHXH và NV- Đại học quốc gia Hà Nội cùng Trung tâm hoạt động Văn hoá - Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức Hội thảo khoa học: "Về Hoàng Giáp Nguyễn Tư Giản" nhân kỷ niệm 110 năm ngày mất của ông.

P.V

MỤC LỤC

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 2000

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- NGUYỄN VĂN KIÊM • Chính sách đối với Thiên chúa giáo dưới thời Tự Đức.(1848- 1883). Số I (308), tr. 35-41; Số II (309), tr. 37-50.
- MOMOKI SHIRO • Về vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam tiền cận đại. Số I (308), tr. 70-79.
- *** • Chú trọng và tăng cường nghiên cứu lý luận sử học (Suy nghĩ về nền sử học Trung Quốc bước vào thế kỷ XXI như thế nào). Số I (308), tr. 79-82.
- HOÀNG VĂN HIỂN • Vấn đề tiếp thu văn hoá phương Tây của Trung Quốc và Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số III(310), tr. 57-66.
- TẠ ĐỨC • Người Lạc Việt phải chăng là một nhóm Lava cổ. Số V(312), tr.56-69.

LỊCH SỬ CỔ-TRUNG ĐẠI

- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP • Quá trình khai hoang lập làng ở Tiền Giang thế kỷ XVII- XVIII. Số I (308), tr. 42-51.
- ĐÀO QUỲ CẢNH • Về vị trí của lý sở Lộ An Bang thời Trần. Số I (308), tr. 51-56.
- LÊ VĂN NĂM • Tình hình định cư, khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên hồi thế kỷ XIX. Số II (309), tr. 51-58.
- ĐÌNH XUÂN LÂM • Về danh tướng Lê Niệm (1416-1485). Số II (309), tr 76-77.
- YU INSUN • Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê (Còn nữa). Số III(310), tr. 22-35; Số IV(311), tr. 69-78.
- NGÔ VĂN DOANH • Thành Hoá Châu trong lịch sử Chămpa và Đại Việt. Số III (310), tr. 36-41.
- NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN • Quá trình thiết lập hệ thống phòng thủ cửa Thuận An (Huế) dưới triều Nguyễn. Số III(310), tr. 42-51.
- HÀ MẠNH KHOA • Sông đào ở tỉnh thành Thanh Hoá dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị. Số III(310), tr. 52-56.
- LÊ NGỌC TẠO • Những chính sách, biện pháp của Nhà nước Lê sơ phòng chống tệ nạn xã hội. Số IV(311), tr. 79-82.
- VŨ VĂN LUÂN • Nghề giấy cổ truyền phường Bưởi. Số IV(311) , tr. 83-87.
- PHẠM ÁI PHƯƠNG • Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người dưới triều Minh Mạng (1820-1840). Số V (312), tr. 17-22.
- NGUYỄN THỊ KIM VÂN • Quá trình khai phá đất đai và tụ cư của người Việt ở Gia Lai - Kon Tum từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX. Số V (312), tr. 43-49.
- LEE SEON HEE • Thái hậu Dương Văn Nga và vai trò của người phụ nữ Việt Nam hồi thế kỷ X. Số V (312), tr. 50-55.

LỊCH SỬ CẬN-HIỆN ĐẠI

- LÊ CUNG • Phong trào công nhân Huế những năm đầu sau Hiệp định Genève 1954. Số I (308), tr. 25-28.
- BÙI THỊ THU HÀ • Bước đầu tìm hiểu Việt Nam dân chủ xã hội Đảng. Số I(308), tr.29-34.
- DIỆP ĐÌNH HOA • Người La Hủ ở Mường Tè - Lai Châu. Số I (308), tr. 57-69.
- PHẠM HỒNG TUNG • Tìm hiểu thêm về Mặt trận Việt Minh. Số II (309), tr.3-11.

- ĐINH THU CÚC • Mấy số liệu về sự hỗ trợ của ngành nông nghiệp miền Bắc cho vùng giải phóng miền Nam trong năm 1975. Số II (309), tr. 12-16.
- LÊ VĂN ĐẠT • Tình hình sản xuất nông nghiệp ở vùng tự do Liên khu V trong những năm 1947-1954. Số II (309), tr. 17-24.
- NGUYỄN ĐỨC CHIẾN • Tìm hiểu về sự biến đổi trong cơ cấu đội ngũ công nhân công ty cơ khí Hà Nội qua các thời kỳ từ 1958-1998. Số II (309), tr. 25-30.
- LÊ VĂN TÚC • Vài nét về sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Trung Kỳ trong việc xây dựng và bảo vệ Xô Viết - Nghệ Tĩnh 1930- 1931. Số II (309), tr. 31-36.
- VŨ THỊ MINH HƯƠNG • Triển lãm và hội chợ ở Hà Nội trước năm 1945. Số II (309), tr. 59-66.
- TẠ THỊ THUỶ • Chăn nuôi trâu bò ở Bắc Kỳ nửa đầu thế kỷ XX. Số II (309), tr. 67-75.
- VŨ QUANG HIẾN • Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng dân quân du kích và chiến tranh du kích. Số III(310), tr. 3-10.
- TRẦN THỊ RỒI • Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc tổ chức Chính phủ ở Việt Nam (thời kỳ 1945- 1954). Số III(310), tr. 11-21.
- HOÀNG VĂN LÂN • Sự xâm nhập của Tập đoàn đầu mỏ Mỹ Rockefeller vào Việt Nam trước Cách mạng Tháng 8-1945. Số IV(311), tr. 58-68.
- CHƯƠNG THÂU • Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt - Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Số V (312), tr. 23-31.
- NGUYỄN PHAN QUANG • Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1938). Số V (312), tr. 33-42.
- TRẦN THỊ THANH THANH • Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với việc xây dựng một nền giáo dục Việt Nam mới (1945-1954). Số V (312), tr. 70-79.
- ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG • Đình Nhật Tân (1838-1887) - một sĩ phu yêu nước chống Pháp xuất sắc đất Hồng Lam. Số VI (313), tr. 29-33.
- ĐINH XUÂN LÂM • Vài nét về phong trào chống Pháp của đồng bào các dân tộc Gia lai Kon tum cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số VI (313), tr. 34-39.
- NGUYỄN VĂN CHIẾN • Việc nhượng và khai khẩn bãi bồi ven biển Kim Sơn (Ninh Bình) 1930-1945. Số VI (313), tr. 40-49.
- TẠ THỊ THUỶ • Người Xila ở Mường Tè - Lai Châu. Số VI (313), tr. 50-58.
- DIỆP ĐÌNH HOA • Tiểu thủ công nghiệp với vấn đề tạo việc làm cho người lao động thời kỳ 1975 - 1996. Số VI (313), tr. 59-66.
- ĐINH QUANG HẢI

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- TỐNG TRUNG TÍN • Tình hình trao đổi và buôn bán đồ gốm giữa Việt Nam và Nhật Bản (thế kỷ XIV - XVIII). Số III(310), tr. 67-73.
- PHẠM XUÂN HÀNG • Về cuộc sống của người phụ nữ Nga thời Piốt Đại đế. Số III(310), tr. 74-80.
- TRẦN THỊ HOÀ • Vị trí của địa bàn Thái Lan trong các hoạt động đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà những năm 1947-1949. Số V(312), tr. 80-84.
- NGUYỄN TRỌNG HẬU • Quan hệ thương mại Việt - Nhật trong những năm 1929-1939. Số VI (313), tr. 67-73.
- NGUYỄN TIẾN LỰC • Đặc trưng của sử học Trung Quốc. Số VI (313), tr. 74-77.
- ĐOÍ DẬT

KỶ NIỆM 70 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

- NGUYỄN DUY QUÝ • Sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam - nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Số I (308), tr. 3- 6.

- BÙI ĐÌNH THANH • 70 năm chiến đấu và chiến thắng của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh (3/2/1930-3/2/2000). Số I (308), tr. 7-17.
- LÊ MẬU HÂN • Cương lĩnh chiến lược cách mạng của Đảng rọi sáng con đường đến độc lập. Số I (308), tr. 18-24.

KỶ NIỆM 55 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1945-2000)

- CAO VĂN LƯỢNG • Nhìn lại quá trình xây dựng Nhà nước Việt Nam kiểu mới. Số IV(311), tr. 3-15.
- TRẦN HỮU ĐÌNH • Tính chủ động, sáng tạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Cách mạng Tháng Tám. Số IV(311), tr. 16-21.
- NGUYỄN VĂN NHẬT • Cách mạng Tháng Tám - Biểu tượng sức mạnh tổng hợp của mọi tầng lớp nhân dân vì mục tiêu độc lập dân tộc. Số IV(311), tr. 22-29.
- LÊ TRUNG DŨNG • Thái độ của các nước đồng minh với vấn đề Đông Dương trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám. Số IV(311), tr. 30-38.
- ĐÌNH THU CÚC • Nội dung chủ yếu các thời kỳ phát triển của nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám. Số IV(311), tr. 39-57.

KỶ NIỆM 700 NĂM NGÀY MẤT CỦA TRẦN QUỐC TUẤN (1300-2000)

- NGUYỄN DANH PHIỆT • Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn qua di chúc của ông. Số V(312), tr.3-10.
- TRƯƠNG HỮU QUỲNH • Trần Hưng Đạo - Người anh hùng dân tộc vĩ đại với nhân cách trong sáng. Số V (312), tr.11-16.

KỶ NIỆM 990 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI (1010-2000)

- PHAN HUY LÊ • Vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý trong lịch sử dân tộc. Số VI (313), tr. 3-9.
- NGUYỄN DANH PHIỆT • Hành trình lịch sử Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long. Số VI (313), tr. 10-16.
- PHẠM VĂN KÍNH • Từ La Thành đến Thăng Long. Số VI (313), tr. 17-21.
- ĐỖ VĂN NINH • Về "Thủ chiếu dời đô" của vua Lý Thái Tổ. Số VI (313), tr.22-25.
- NGUYỄN VĂN HỒNG • Chiếu dời đô - Nhận thức về sự hưng thịnh của một triều đại và tầm vóc phát triển của đất nước. Số VI (313), tr.26-28.

TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

- BÙI VĂN TAM • Ba công chúa thời Trần trên đất Thiên Bản. Số I (308), tr. 83-85.
- NGUYỄN PHAN QUANG • Cảng Sài Gòn thời Pháp thuộc. Số II (309), tr. 78-83.
- NGUYỄN QUANG HỒNG • Các loại tiền cổ mới phát hiện ở lưu vực sông Lam. Số II (309), tr. 84-89.
- NGUYỄN THUỖ DƯƠNG (Sưu tầm, giới thiệu và dịch) • Tình hình kinh tế Nam Kỳ. Số III(310), tr. 80-89.
- NGUYỄN PHAN QUANG • Vài tư liệu sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ (thế kỷ XIX). Số IV(311), tr. 89-91.
- NGUYỄN VĂN KIÊM • Nạn lụt, đói và tình trạng khốn cùng của nông dân Bắc Kỳ trong năm 1857 (Qua lời kể của Retord, Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ). Số V (312), tr.85-90.
- PHẠM HƯƠNG LAN • Một bức thư của Phan Bội Châu. Số VI (313), tr. 78-79.
- CHU TUYẾT LAN • Một số tư liệu liên quan đến mối quan hệ giữa Việt Nam và phương Tây dưới triều Nguyễn. Số VI (313), tr. 80-83.

ĐỌC SÁCH

- HỒ SONG • Indochine. La Colonisation ambigne (1858-1954). Số I (308), tr. 86-89.

- NGÔ PHƯƠNG BÁ • Mông Phụ - Một làng của đồng bằng sông Hồng (Việt Nam). Số I (308), tr. 90-92.
- PHONG LÊ • Lịch sử Việt Nam qua cách nhìn của học giả Nhật Bản Furuta Motoo. Số II (309), tr. 90-94.
- ĐINH XUÂN LÂM • Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884). Số III(310), tr. 90-92.
- NGUYỄN VĂN HỒNG • Duy Tân Mậu Tuất qua hai cuộc Hội thảo quốc tế (1988, 1998). Số III(310), tr. 93-95.
- TRƯƠNG HỮU QUÝNH • Sử học và hiện thực. Tập 2 : 10 cuộc cải cách đổi mới trong lịch sử Việt Nam. Số IV(311), tr. 92-94.
- ĐỖ THANH BÌNH • Phương pháp luận sử học. Số V (312), tr. 91-95.
- PHAN NGỌC LIÊN • Where the Domino fell. America and Vietnam 1945 to 1995. Số VI (313), tr. 84-87.
- TRINH ĐÌNH TÙNG

THÔNG TIN

- CHƯƠNG THẬU • Về việc sưu tầm tài liệu Phan Bội Châu tại Pháp. Số I (308).
- PHƯƠNG CHI • Đại hội lần thứ IV Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. Số I (308).
- PHƯƠNG CHI • Lễ truy tặng huân chương Độc lập hạng Ba cho cố Giáo sư Văn Tân. Số II (309).
- PV • Giáo sư-Tiến sỹ Nguyễn Duy Quý được nhận bằng Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Nga. Số II (309).
- KC • Đại hội Đại biểu Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ VII. Số II (309).
- PV • Giáo sư Trần Quốc Vượng được Trung tâm Tiểu sử quốc tế (JBC) bầu chọn là một trong 2000 học giả xuất chúng của thế kỷ XX. Số II (309).
- PV • Phát hiện được di cốt trong trống đồng. Số II (307).
- PV • Phát hiện bia miếu Quan Thánh và nhiều hiện vật gốm quý. Số III(310).
- PV • Khởi công tôn tạo di tích đền Bạch Mã. Số III(310).
- PV • Chia buồn cùng gia đình PGS, Nhà giáo ưu tú Hồ Sĩ Khoách. Số III(310).
- PHƯƠNG CHI • Phát hiện và khai quật kho gốm quý trên con tàu đắm Cù Lao Chàm. Số IV(311).
- PV • Lễ cất nóc ngôi nhà cổ của người Việt tại Bảo tàng Dân tộc. Số IV(311).
- HQ&ĐT • Khởi công tôn tạo hai khu căn cứ cách mạng miền Nam. Số IV(311).
- TỐ OANH • Sách mới xuất bản. Số V(312).
- PHƯƠNG CHI • Hội thảo quốc tế: "Việt Nam trong thế kỷ XX". Số VI(313).
- N.P.C • Hội thảo khoa học: "Anh hùng dân tộc- thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định". Số VI(313).
- PV • Khánh thành đền Sinh thờ các vua Trần. Số VI(313).
- PV • Hội thảo khoa học: "Lý Công Uẩn và vương triều Lý". Số VI(313).
- PV • Khánh thành nhà bia tưởng niệm vua Lý Thái Tổ tại Hoa Lư. Số VI(313).
- PV • Lễ kỷ niệm 615 năm ngày sinh và 567 năm ngày mất của vua Lê Thái Tổ tại Lam Kinh. Số VI(313).
- PV • Khánh thành công trình tu bổ, tôn tạo khu di tích tượng vua Lê ở Hà Nội. Số VI(313).
- LINH NAM • Khai mạc trưng bày cổ vật Thăng Long- Hà Nội. Số VI(313).
- PV • Hội thảo khoa học: "Về Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản". Số VI(313).
- Mục lục "Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử" năm 2000. Số VI(313).

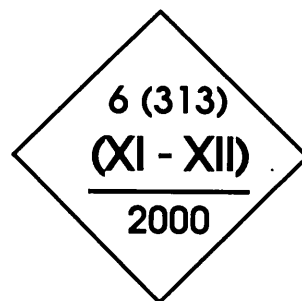
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

ON THE 990TH ANNIVERSARY OF THĂNG LONG - HÀ NỘI (1010 - 2000)

PHAN HUY LE	– King Ly Thai To and the Ly dynasty in the national history.	3
NGUYEN DANH PHIET	– The historic itinerary Co Loa - Hoa Lu - Thang Long.	10
PHAM VAN KINH	– From La Thanh to Thang Long.	17
DO VAN NINH	– About the Proclamation on the Capital Move.	22
NGUYEN VAN HONG	– The Proclamation on the Capital Move -perception to the dynastys prosperity and to the nations development stature.	26

*

DINH XUAN LAM	– Dinh Nhat Tan.(1838-1887), an eminent patriotic anti- French scholar in Hong Lam region.	29
NGUYEN VAN CHIEN	– Some features in the anti-French movement of the Gia lai - Kon tum minorities fellow-countrymen at late 19th - early 20th century.	34
TA THI THUY	– Concession and exploitation of the seaside alluvial plain at Kim Son (Ninh Binh) 1930 - 1945.	40
DIEP DINH HOA	– Xila people at Muong Te - Lai Chau.	50
DINH QUANG HAI	– Handicrafts and the job-creating for the laborers in 1975-1996 period.	59
NGUYEN TIEN LUC	– Vietnamese - Japanese trade relations in 1929-1939.	67
DOI DAT	– Specific traits of Chinese historical science.	74

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAM HUONG LAN	– A letter of Phan Boi Chau.	78
CHU TUYET LAN	– Some documents relating to the relation between the West and Vietnam under Nguyen dynasty.	80

BOOK REVIEW

PHAN NGOC LIEN	– Where the domino fell - America and Vietnam 1945 to 1995.	84
TRINH TUNG		

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Giao Thông

Giá : 12.000 đ